

Phụ lục

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**PHẦN I. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM
QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**

STT	Mã số TTHC	Tên quy trình nội bộ giải quyết TTHC	Quyết định công bố TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Ghi chú
1	1.004038	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu	Quyết định số 3445/QĐ- BNNMT ngày 28/8/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Các cơ quan Kiểm dịch thực vật (bao gồm các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX; các Trạm Kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu).	
2	2.001038	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật quá cảnh	Quyết định số 1000/QĐ- BNNMT ngày 22/4/2025	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Các cơ quan Kiểm dịch thực vật (bao gồm các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX; các Trạm Kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu).	
3	2.001046	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu	Quyết định số 1000/QĐ- BNNMT ngày 22/4/2025	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Các cơ quan Kiểm dịch thực vật (bao gồm các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX; các Trạm Kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu).	

STT	Mã số TTHC	Tên quy trình nội bộ giải quyết TTHC	Quyết định công bố TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Ghi chú
4	1.002417	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Quyết định 278/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
5	2.001673	Cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể trong danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam	Quyết định 278/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
6	1.007923	Cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.	Quyết định 1883/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
7	3.000104	Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam	Quyết định 1883/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
8	1.007924	Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam	Quyết định 1883/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
9	2.001335	Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký chính thức	Quyết định 278/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
10	2.001328	Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc	Quyết định	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Mã số TTHC	Tên quy trình nội bộ giải quyết TTHC	Quyết định công bố TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Ghi chú
		bảo vệ thực vật để đăng ký bổ sung	278/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026	vệ thực vật		
11	2.001323	Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Quyết định 278/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
12	1.002947	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	Quyết định 1883/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
13	1.002510	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;	Quyết định 1883/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
14	2.001429	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký;	Quyết định 278/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
15	1.003394	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp thay đổi nhà sản xuất	Quyết định 278/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
16	1.012069	Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.	Quyết định số 1674/QĐ-BNNMT ngày 08/5/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
17	1.012065	Đăng ký bảo hộ giống cây trồng.	Quyết định số 1674/QĐ-BNNMT ngày	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

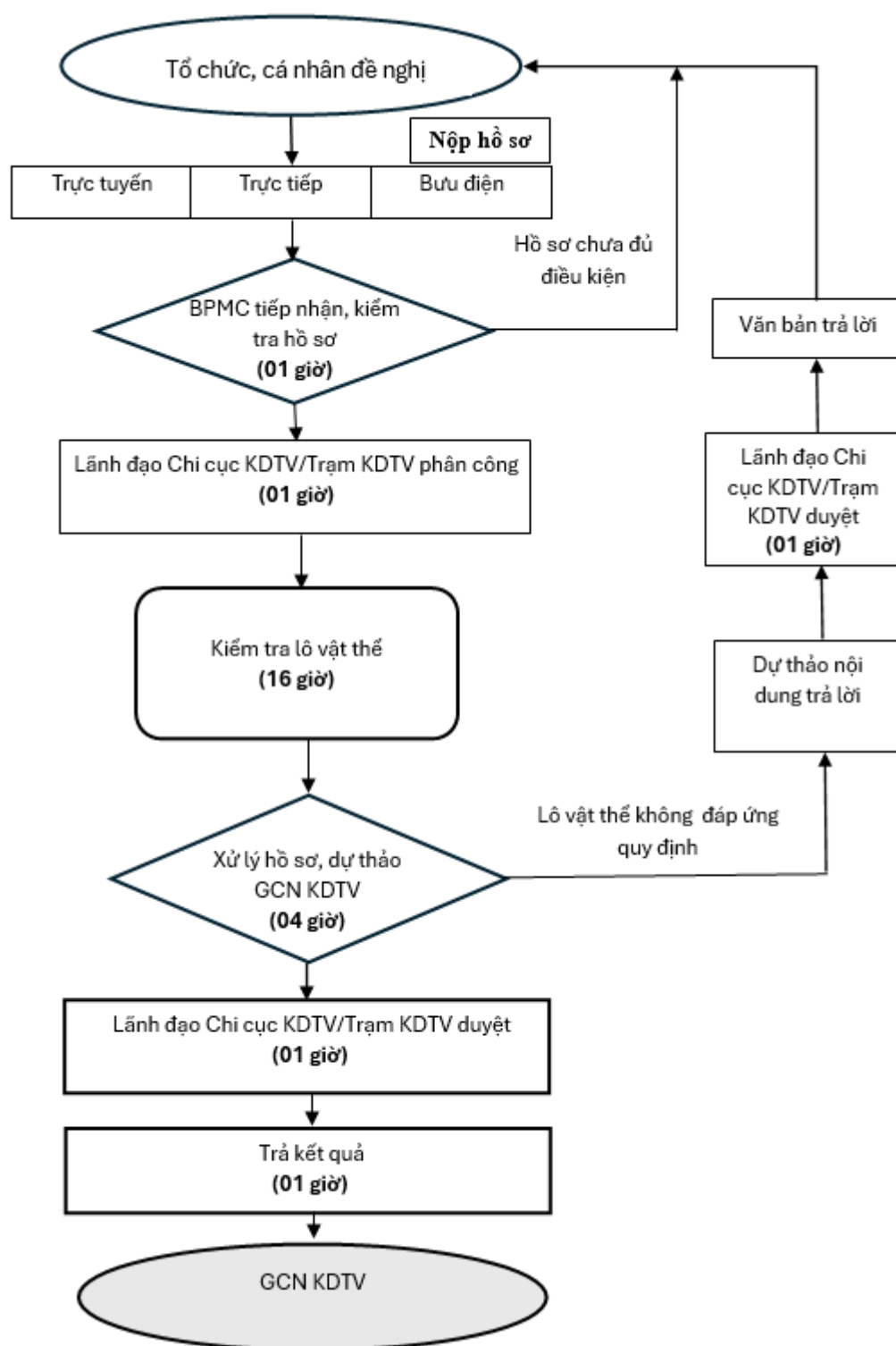
STT	Mã số TTHC	Tên quy trình nội bộ giải quyết TTHC	Quyết định công bố TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Ghi chú
			08/5/2026			
18	1.012068	Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng.	Quyết định 278/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
19	1.012067	Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.	Quyết định số 1674/QĐ-BNNMT ngày 08/5/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
20	1.012066	Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng.	Quyết định số 1674/QĐ-BNNMT ngày 08/5/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
21	1.012056	Đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Quyết định 278/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
22	1.012057	Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức cá nhân	Quyết định 278/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
23	1.012061	Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng	Quyết định số 1674//QĐ-BNNMT ngày 08/5/2026	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
24	1.007996	Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây	Quyết định 1883/QĐ-	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Mã số TTHC	Tên quy trình nội bộ giải quyết TTHC	Quyết định công bố TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Ghi chú
		trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)	BNNMT ngày 22/5/2026			
25	2.001598	Đăng ký quốc gia, vùng lãnh thổ và cơ sở sản xuất, kinh doanh vào danh sách xuất khẩu thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) vào Việt Nam	Quyết định số 1049/QĐ-BNNMT ngày 23/4/2025	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
26	2.001576	Công nhận tiến bộ kỹ thuật	Quyết định số 1869/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026	Khoa học và công nghệ	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
27	1.116218	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp lần đầu đối với thuốc bảo vệ thực vật	Quyết định số 3093/QĐ-BNNMT ngày 06/8/2026	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
28	1.116219	Chỉ định tạm thời tổ chức thử nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Quyết định số 3093/QĐ-BNNMT ngày 06/8/2026	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
29	1.116220	Đăng ký thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với thuốc bảo vệ thực vật	Quyết định số 3093/QĐ-BNNMT ngày 06/8/2026	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

PHẦN II. NỘI DUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

1. Quy trình 01: Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu; Mã số TTHC 1.004038; thời gian thực hiện: 24 giờ.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân là chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV;
- Kiểm dịch thực vật: KDTV;
- Bộ phận một cửa: BPMC;
- Thủ tục hành chính: TTHC;
- Cổng thông tin Một cửa quốc gia: CTTMCQG;
- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa: GCN KDTV;

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* BPMC, Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV.

b) *Mô tả công việc:*

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua CTTMCQG; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; trả hồ sơ trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ.

c) *Thời hạn giải quyết:* 01 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC đến Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV để phân công (bản chính đối với hồ sơ trực tiếp; bản điện tử trên hệ thống đối với hồ sơ trực tuyến).

2. Bước 2. Phân công xử lý hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV

b) *Mô tả công việc:* Nhận hồ sơ từ BPMC, xem xét hồ sơ để xác nhận đơn đăng ký, phân công cán bộ KDTV xử lý hồ sơ, kiểm tra lô vật thể, lấy mẫu đồng thời gửi hồ sơ cho bộ phận Kế toán thông báo áp phí.

c) *Thời hạn giải quyết:* 01 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:* Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới cán bộ KDTV kiểm tra lô vật thể (bản chính hoặc bản điện tử).

3. Bước 3: Kiểm tra lô vật thể

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* cán bộ KDTV.

b) *Mô tả công việc:* Kiểm tra, thu thập mẫu, gửi mẫu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, vật thể mang triệu chứng gây hại và sinh vật gây hại thu được để giám định sinh vật gây hại

c) *Thời hạn giải quyết:* 16 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Biên bản kiểm dịch và lấy mẫu vật thể thuộc diện KDTV.
- Biên bản giao nhận mẫu.

4. Bước 4: Xử lý hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* cán bộ KDTV.

b) *Mô tả công việc:* nhận kết quả giám định từ Tổ chức giám định sinh vật gây hại, xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp lô vật thể đáp ứng yêu cầu về KDTV thì dự thảo GCN KDTV.
- Trường hợp lô vật thể không đáp ứng yêu cầu về KDTV thì dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) *Thời hạn giải quyết:* 04 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Dự thảo GCN KDTV (đối với lô vật thể đạt, đáp ứng quy định KDTV nhập khẩu).
- Dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với lô vật thể không đạt, không đáp ứng quy định KDTV nhập khẩu).

5. Bước 5: Phê duyệt kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV

b) *Mô tả công việc:* Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV xem xét, ký phê duyệt kết quả thực hiện thủ tục hành chính.

c) *Thời hạn giải quyết:* 01 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- + GCN KDTV (đối với hồ sơ đạt, đáp ứng quy định).
- + Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không đạt, không đáp ứng quy định).

6. Bước 6: Trả kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Công chức tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại BPMC

b) *Mô tả công việc:*

- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC:
 - + Xác nhận hồ sơ đã thanh toán và trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân (hồ sơ trực tiếp);

+ Lưu trữ hồ sơ, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử (nếu có).

c) *Thời hạn giải quyết*: 01 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm*:

- GCN KDTV hoặc văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp không cấp GCN KDTV.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **24 giờ** kể từ khi bắt đầu kiểm dịch; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp kéo dài hơn do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận thì cơ quan KDTV phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể biết.

- Chi cục KDTV/Trạm KDTV là đơn vị thường trực thẩm định hồ sơ đề nghị cấp GCN KDTV chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung GCN KDTV;

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo Trạm KDTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Chi cục KDTV, Lãnh đạo Chi cục KDTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung GCN KDTV; chịu trách nhiệm rà soát về thể thức, kỹ thuật trình bày và thủ tục phát hành văn bản theo Quy chế làm việc của Cục TTTV.

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày hết hạn, chuyên viên xử lý dự thảo Văn bản thông báo gửi BPMC kèm theo văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân theo mẫu. Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV ký văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân theo quy định.

Các biểu mẫu kèm theo
Phụ lục I

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT (*)

Kính gửi:(**).....

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax/E-mail:

Số Giấy CMND: Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Đề nghị quý cơ quan kiểm dịch lô hàng nhập khẩu sau (***):

1. Tên hàng: Tên khoa học:

Cơ sở sản xuất:

Mã số (nếu có):

Địa chỉ:.....

2. Số lượng và loại bao bì:

3. Khối lượng tịnh:.....Khối lượng cả bì:

4. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán (L/C, TTr...):

5. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu:

Địa chỉ:.....

6. Nước xuất khẩu:.....

7. Cửa khẩu xuất:

8. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:

Địa chỉ:.....

9. Cửa khẩu nhập:

10. Phương tiện vận chuyển:

11. Mục đích sử dụng:

12. Giấy phép kiểm dịch nhập khẩu (nếu có):.....

13. Địa điểm kiểm dịch:

14. Thời gian kiểm dịch:.....
15. Số bản Giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp:
16. Nơi hàng đến:.....

Chúng tôi xin cam kết: Bảo quản nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu, đưa về đúng địa điểm, đúng thời gian được đăng ký và chỉ đưa hàng hóa ra lưu thông sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch (****).

Tổ chức cá nhân đăng ký
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ quan Kiểm dịch

Đồng ý đưa hàng hóa về địa điểm:
để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi.....giờ ngày.....tháng.....năm.....
Lô hàng chỉ được thông quan sau khi có Giấy chứng nhận kiểm dịch.

Vào số số.....,
ngày...tháng...năm...
.....(*).....
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ quan Hải quan (trong trường hợp lô hàng không được nhập khẩu)

Lô hàng không được nhập khẩu vào Việt Nam vì lý do:

.....

....., ngày...tháng...năm...
Cơ quan Hải quan
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(*) Đăng ký theo Mẫu này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;

(**) Tên cơ quan Kiểm dịch;

(***) Phải có đầy đủ các tiêu chí theo đúng thứ tự và khai các tiêu chí thích hợp đối với lô hàng;

(****) Cam kết này chỉ ghi khi đăng ký kiểm dịch đối với hàng hóa nhập khẩu;

Lưu ý: Cá nhân đăng ký không có con dấu phải ghi rõ số Giấy chứng minh nhân dân, ngày tháng và nơi cấp.

Phụ lục II
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT
NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)
(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(TÊN CƠ QUAN KDTV) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT
NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA

Số:/KDTV

Cấp cho:

Địa chỉ:

Điện thoại:.....

CĂN CỨ CẤP GIẤY:

- ☐ Giấy phép kiểm dịch thực vật (KDTV) nhập khẩu số ngày.../.../...;
- ☐ Giấy đăng ký KDTV; ☐ Giấy chứng nhận KDTV của nước xuất khẩu;
- ☐ Kết quả kiểm tra, phân tích giám định trong phòng thí nghiệm;
- ☐ Dấu xử lý vật liệu đóng gói bằng gỗ của nước xuất khẩu;
- ☐ Căn cứ khác:

CHỨNG NHẬN:

Những vật thể thuộc diện KDTV (vật thể) sau đây:

Số lượng:

Khối lượng:(viết bằng chữ).....

Phương tiện vận chuyển:

Nơi đi:

Nơi đến:

- ☐ Chưa phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam;
- ☐ Phát hiện loài là đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam. Lô vật thể đã được xử lý đảm bảo tiêu diệt triệt để sinh vật gây hại trên;
- ☐ Phát hiện sinh vật gây hại lạ. Lô vật thể đã được xử lý đảm bảo tiêu diệt triệt để sinh vật gây hại lạ trên;
- ☐ Lô vật thể trên được phép chở tới:

QUY ĐỊNH MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN TRONG KHI GỬI VÀ NHẬN HÀNG:

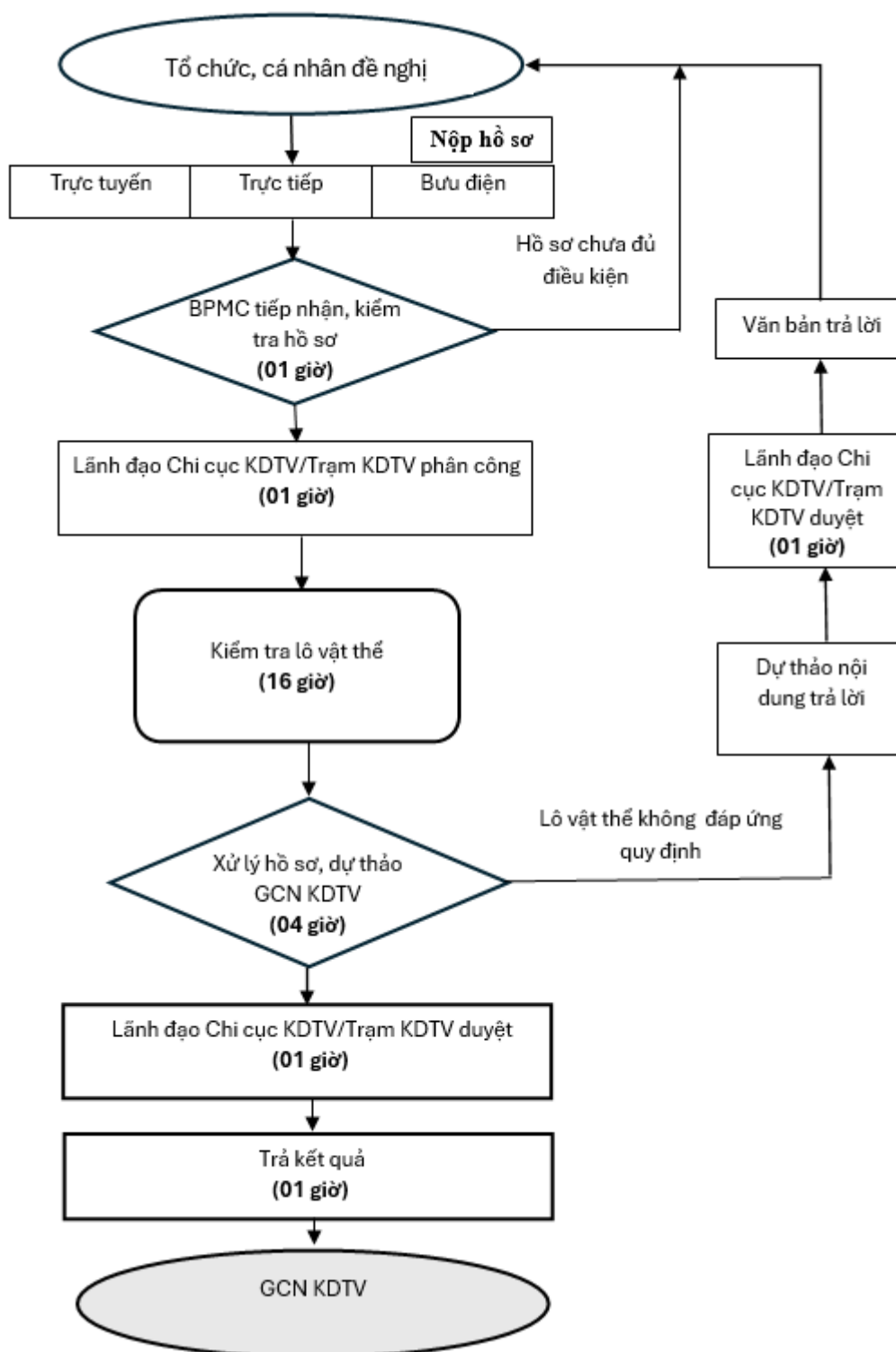
- ☐ Lô vật thể được phép gieo trồng, sử dụng tại địa điểm quy định trên;
- ☐ Lô vật thể được phép quá cảnh lãnh thổ Việt Nam theo lộ trình trên và phải tuân thủ mọi quy định về KDTV quá cảnh của Việt Nam;
- ☐ Báo ngay cho cơ quan KDTV/Bảo vệ thực vật nơi gần nhất khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam (*trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển, sử dụng, gieo trồng*);
- ☐ Điều kiện khác:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Chủ vật thể không được chở lô vật thể đến địa điểm khác nếu không được phép của cơ quan KDTV.

2. Quy trình 2: Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật quá cảnh; Mã số TTHC 2.001038; thời hạn giải quyết: 24 giờ.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân là chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quá cảnh.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV;
- Kiểm dịch thực vật: KDTV;
- Bộ phận một cửa: BPMC;
- Thủ tục hành chính: TTHC;
- Cổng thông tin Một cửa quốc gia: CTTMCQG;
- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa: GCN KDTV.

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* BPMC, Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV.

b) *Mô tả công việc:*

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua CTTMCQG; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; trả hồ sơ trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ

c) *Thời hạn giải quyết:* 01 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC đến Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV để phân công (bản chính đối với hồ sơ trực tiếp; bản điện tử trên hệ thống đối với hồ sơ trực tuyến).

2. Bước 2. Phân công xử lý hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV

b) *Mô tả công việc:* Nhận hồ sơ từ BPMC, xem xét hồ sơ để xác nhận đơn đăng ký, phân công cán bộ KDTV kiểm tra lô vật thể đồng thời gửi hồ sơ cho bộ phận Kế toán thông báo áp phí.

c) *Thời hạn giải quyết:* 01 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:* Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới cán bộ KDTV kiểm tra lô vật thể (bản chính hoặc bản điện tử).

3. Bước 3: Kiểm tra lô vật thể

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* cán bộ KDTV.

b) *Mô tả công việc*: Kiểm tra, thu thập mẫu, gửi mẫu vật thể thuộc diện KDTV, vật thể mang triệu chứng gây hại và sinh vật gây hại để giám định sinh vật gây hại.

c) *Thời hạn giải quyết*: 16 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm*:

- Biên bản kiểm dịch và lấy mẫu vật thể thuộc diện KDTV.
- Biên bản giao nhận mẫu.

4. Bước 4: Xử lý hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm*: cán bộ KDTV

b) *Mô tả công việc*: nhận kết quả giám định từ Tổ chức giám định sinh vật gây hại, xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp lô vật thể đáp ứng yêu cầu về KDTV thì dự thảo GCN KDTV.
- Trường hợp lô vật thể không đáp ứng yêu cầu về KDTV thì dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân cho tổ chức, cá nhân.

c) *Thời hạn giải quyết*: 04 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm*:

- Dự thảo GCN KDTV (đối với hồ sơ đạt, đáp ứng quy định).
- Dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không đạt, không đáp ứng quy định).

5. Bước 5: Phê duyệt kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm*: Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV

b) *Mô tả công việc*: Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV xem xét, ký phê duyệt kết quả thực hiện thủ tục hành chính.

c) *Thời hạn giải quyết*: 01 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm*:

- GCN KDTV (trường hợp hồ sơ đủ điều kiện).
- Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân lý do không cấp GCN KDTV (trường hợp không cấp).

6. Bước 6: Trả kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm*: Công chức tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại BPMC

b) *Mô tả công việc*:

- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC:
 - + Xác nhận hồ sơ đã thanh toán và trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân (hồ sơ trực tiếp);
 - + Lưu trữ hồ sơ, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử

(nếu có).

c) Thời hạn giải quyết: 01 giờ làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- GCN KDTV văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp không cấp.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **24 giờ** kể từ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp GCN KDTV thì cơ quan KDTV phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể thuộc diện KDTV biết.

- Chi cục KDTV/Trạm KDTV là đơn vị thường trực thẩm định hồ sơ đề nghị cấp GCN KDTV, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung GCN KDTV;

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo Trạm KDTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Chi cục KDTV, Lãnh đạo Chi cục KDTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung GCN KDTV; chịu trách nhiệm rà soát về thể thức, kỹ thuật trình bày và thủ tục phát hành văn bản theo Quy chế làm việc của Cục TTTV.

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày hết hạn, chuyên viên xử lý dự thảo Văn bản thông báo gửi BPMC kèm theo văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân theo mẫu. Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV ký văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân theo quy định.

Các biểu mẫu kèm theo

Phụ lục I

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT (*)

Kính gửi:(**).....

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax/E-mail:

Số Giấy CMND: Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Đề nghị quý cơ quan kiểm dịch lô hàng nhập khẩu sau (***):

1. Tên hàng: Tên khoa học:

Cơ sở sản xuất:

Mã số (nếu có):

Địa chỉ:.....

2. Số lượng và loại bao bì:

3. Khối lượng tịnh:.....Khối lượng cả bì:

4. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán (L/C, TTr...):

5. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu:

Địa chỉ:.....

6. Nước xuất khẩu:.....

7. Cửa khẩu xuất:

8. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:

Địa chỉ:.....

9. Cửa khẩu nhập:

10. Phương tiện vận chuyển:

11. Mục đích sử dụng:

12. Giấy phép kiểm dịch nhập khẩu (nếu có):.....

13. Địa điểm kiểm dịch:
14. Thời gian kiểm dịch:.....
15. Số bản Giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp:
16. Nơi hàng đến:.....

Chúng tôi xin cam kết: Bảo quản nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu, đưa về đúng địa điểm, đúng thời gian được đăng ký và chỉ đưa hàng hóa ra lưu thông sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch (****).

Tổ chức cá nhân đăng ký
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ quan Kiểm dịch

Đồng ý đưa hàng hóa về địa điểm:
để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi.....giờ ngày.....tháng.....năm.....
Lô hàng chỉ được thông quan sau khi có Giấy chứng nhận kiểm dịch.

Vào sổ số.....,
ngày...tháng...năm...

.....(*).....

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ quan Hải quan

(trong trường hợp lô hàng không được nhập khẩu)

Lô hàng không được nhập khẩu vào Việt Nam vì lý do:
.....

....., ngày...tháng...năm...

Cơ quan Hải quan

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(*) Đăng ký theo Mẫu này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;

(**) Tên cơ quan Kiểm dịch;

(***) Phải có đầy đủ các tiêu chí theo đúng thứ tự và khai các tiêu chí thích hợp đối với lô hàng;

(****) Cam kết này chỉ ghi khi đăng ký kiểm dịch đối với hàng hóa nhập khẩu;

Lưu ý: Cá nhân đăng ký không có con dấu phải ghi rõ số Giấy chứng minh nhân dân, ngày tháng và nơi cấp.

Phụ lục II

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT
NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)*

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(TÊN CƠ QUAN KDTV) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT
NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA**

Số:/KDTV

Cấp cho:

Địa chỉ:

Điện thoại:.....

CĂN CỨ CẤP GIẤY:

☐ Giấy phép kiểm dịch thực vật (KDTV) nhập khẩu số ngày.../.../...;

☐ Giấy đăng ký KDTV; ☐ Giấy chứng nhận KDTV của nước xuất khẩu;

☐ Kết quả kiểm tra, phân tích giám định trong phòng thí nghiệm;

☐ Dấu xử lý vật liệu đóng gói bằng gỗ của nước xuất khẩu;

☐ Căn cứ khác:

CHỨNG NHẬN:

Những vật thể thuộc diện KDTV (vật thể) sau đây:

Số lượng:

Khối lượng:(viết bằng chữ).....

Phương tiện vận chuyển:

Nơi đi:

Nơi đến:

☐ Chưa phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam;

☐ Phát hiện loài là đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam. Lô vật thể đã được xử lý đảm bảo tiêu diệt triệt để sinh vật gây hại trên;

☐ Phát hiện sinh vật gây hại lạ. Lô vật thể đã được xử lý đảm bảo tiêu diệt triệt để sinh vật gây hại lạ trên;

☐ Lô vật thể trên được phép chở tới:

QUY ĐỊNH MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN TRONG KHI GỬI VÀ NHẬN HÀNG:

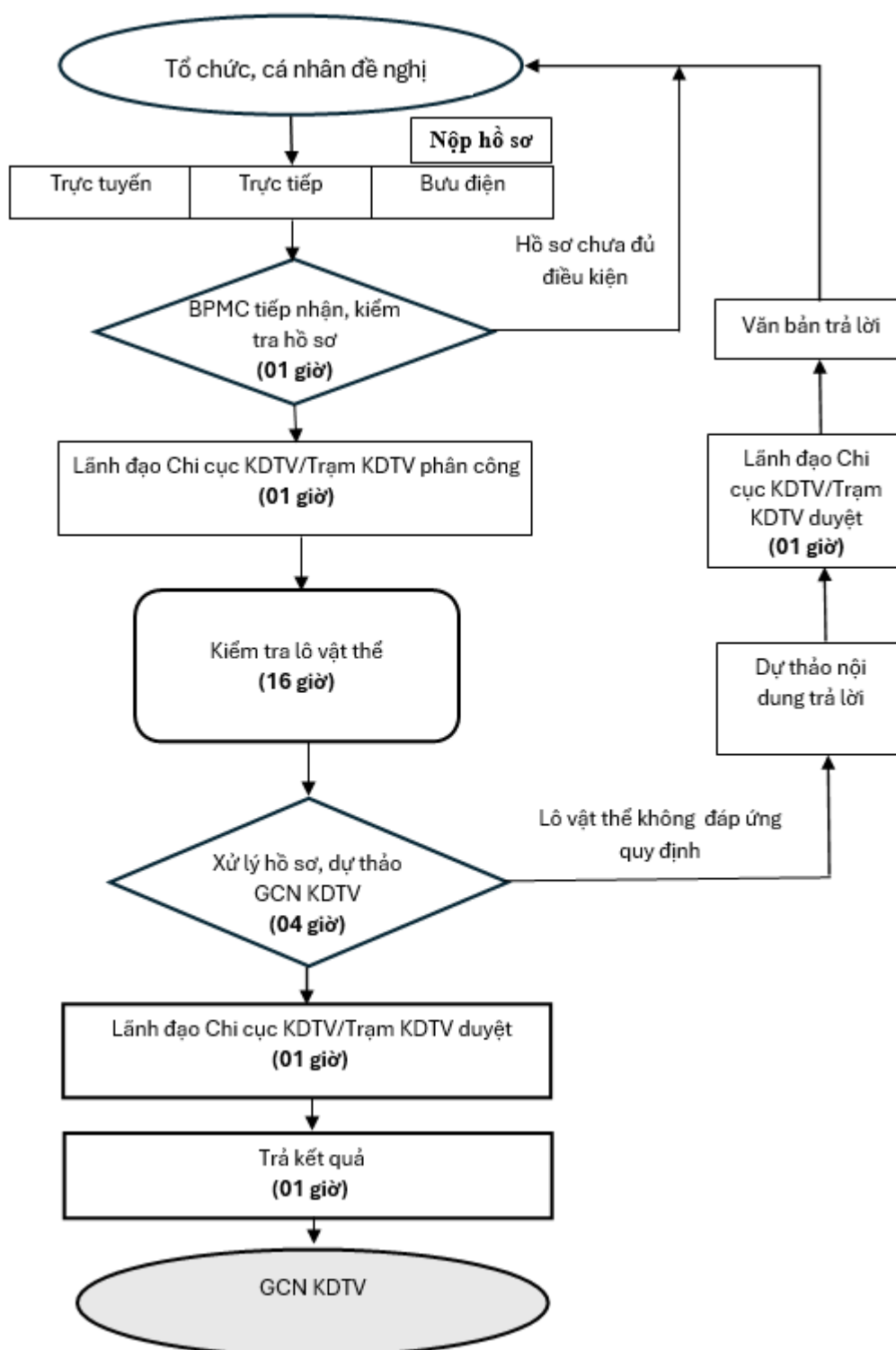
- ☐ Lô vật thể được phép gieo trồng, sử dụng tại địa điểm quy định trên;
- ☐ Lô vật thể được phép quá cảnh lãnh thổ Việt Nam theo lộ trình trên và phải tuân thủ mọi quy định về KDTV quá cảnh của Việt Nam;
- ☐ Báo ngay cho cơ quan KDTV/Bảo vệ thực vật nơi gần nhất khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam (*trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển, sử dụng, gieo trồng*);
- ☐ Điều kiện khác:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Chủ vật thể không được chở lô vật thể đến địa điểm khác nếu không được phép của cơ quan KDTV.

3. Quy trình 3: Quy trình Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu; Mã số TTHC 2.001046; thời gian thực hiện: 24 giờ.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân là chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV;
- Kiểm dịch thực vật: KDTV;
- Bộ phận một cửa: BPMC;
- Thủ tục hành chính: TTHC;
- Cổng thông tin Một cửa quốc gia: CTTMCQG
- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu: GCN KDTV.

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* BPMC, Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV.

b) *Mô tả công việc:*

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua CTTMCQG; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; trả hồ sơ trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ.

c) *Thời hạn giải quyết:* 01 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC đến Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV để phân công (bản chính đối với hồ sơ trực tiếp; bản điện tử trên hệ thống đối với hồ sơ trực tuyến).

2. Bước 2. Phân công xử lý hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV

b) *Mô tả công việc:* Nhận hồ sơ từ BPMC, xem xét hồ sơ để xác nhận đơn đăng ký, phân công cán bộ KDTV kiểm tra lô vật thể đồng thời gửi hồ sơ cho bộ phận Kế toán thông báo áp phí.

c) *Thời hạn giải quyết:* 01 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:* Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới cán bộ KDTV kiểm tra lô vật thể (bản chính hoặc bản điện tử).

3. Bước 3: Kiểm tra lô vật thể

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* cán bộ KDTV.

b) *Mô tả công việc:* Kiểm tra, thu thập mẫu, gửi mẫu vật thể thuộc diện KDTV, vật thể mang triệu chứng gây hại và sinh vật gây hại thu được cho Tổ chức giám định sinh vật gây hại.

c) *Thời hạn giải quyết*: 16 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm*:

- Biên bản kiểm dịch và lấy mẫu vật thể thuộc diện KDTV.
- Biên bản giao nhận mẫu.

4. Bước 4: Xử lý hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm*: cán bộ KDTV

b) *Mô tả công việc*: nhận kết quả giám định từ Tổ chức giám định sinh vật gây hại, xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp lô vật thể đáp ứng yêu cầu về KDTV thì dự thảo GCN KDTV.
- Trường hợp lô vật thể không đáp ứng yêu cầu về KDTV thì dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) *Thời hạn giải quyết*: 04 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm*:

- Dự thảo GCN KDTV (đối với hồ sơ đạt, đáp ứng quy định).
- Dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không đạt, không đáp ứng quy định).

5. Bước 5: Phê duyệt kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm*: Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV

b) *Mô tả công việc*: Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV xem xét, ký phê duyệt kết quả thực hiện thủ tục hành chính.

c) *Thời hạn giải quyết*: 01 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm*:

- GCN KDTV (trường hợp hồ sơ đủ điều kiện).
- Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân lý do không cấp GCN KDTV (trường hợp không cấp).

6. Bước 6: Trả kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm*: Công chức tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại BPMC

b) *Mô tả công việc*:

- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC:
 - + Xác nhận hồ sơ đã thanh toán và trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân (hồ sơ trực tiếp);
 - + Lưu trữ hồ sơ, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử (nếu có).

c) *Thời hạn giải quyết*: 01 giờ làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm*:

- GCN KDTV hoặc văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp không cấp.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **24 giờ** kể từ khi bắt đầu kiểm dịch; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp GCN KDTV thì cơ quan KDTV phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể thuộc diện KDTV biết.

- Chi cục KDTV/Trạm KDTV là đơn vị thường trực thẩm định hồ sơ đề nghị cấp GCN KDTV, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung GCN KDTV;

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo Trạm KDTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Chi cục KDTV, Lãnh đạo Chi cục KDTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung GCN KDTV; chịu trách nhiệm rà soát về thể thức, kỹ thuật trình bày và thủ tục phát hành văn bản theo Quy chế làm việc của Cục TTTV.

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày hết hạn, chuyên viên xử lý dự thảo Văn bản thông báo gửi BPMC kèm theo văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân theo mẫu. Lãnh đạo Chi cục KDTV/Trạm KDTV ký văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân theo quy định.

Các biểu mẫu kèm theo

Phụ lục IV

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT
XUẤT KHẨU HOẶC TÁI XUẤT KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33 /2014 /TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....
GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT XUẤT KHẨU/TÁI XUẤT KHẨU

Kính gửi:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

Địa chỉ: Điện

thoại:..... Fax/E-mail:

Số giấy CMND: Ngày cấp: Nơi cấp:

Đề nghị quý cơ quan kiểm dịch lô hàng xuất khẩu sau:

1. Tên hàng: Tên khoa học:

Cơ sở sản xuất:

Mã số (nếu có):

Địa chỉ:

2. Số lượng và loại bao bì :

3. Khối lượng: Khối lượng cả bì:

4. Ký mã hiệu, số hợp đồng hoặc LC :

5. Phương tiện chuyên chở:

6. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu:

Địa chỉ:

7. Cửa khẩu xuất:

8. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:

Địa chỉ:

9. Cửa khẩu nhập:

10. Nước nhập khẩu:

11. Mục đích sử dụng:

12. Địa điểm kiểm dịch:

13. Thời gian kiểm dịch:

14. Địa điểm, thời gian giám sát xử lý (nếu có):

Số bản giấy chứng nhận KDTV cần cấp: bản chính; bản sao.....

Vào sổ số: ngày/...../.....

Cán bộ KDTV nhận giấy đăng ký

(Ký và ghi rõ họ tên)

Tổ chức, cá nhân đăng ký

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư 33 /2014 /TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIROMENT CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS		
GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT PHYTOSANITARY CERTIFICATE				
Gửi: Cơ quan Bảo vệ thực vật nước TO: THE PLANT PROTECTION ORGANIZATION(S) OF			Số (No)	
DIỄN GIẢI VỀ LÔ HÀNG (DESCRIPTION OF CONSIGNMENT)				
1. Tên và địa chỉ người xuất khẩu: NAME AND ADDRESS OF THE EXPORTER:		5. Nơi sản xuất: PLACE OF ORIGIN:		
		6. Phương tiện chuyên chở: DECLARED MEANS OF CONVEYANCE:		
2. Tên và địa chỉ người nhận: DECLARED NAME AND ADDRESS OF THE CONSIGNEE:		7. Cửa khẩu nhập: DECLARED POINT OF ENTRY:		
		8. Tên và khối lượng sản phẩm: NAME OF PRODUCE AND QUANTITY DECLARED:		
3. Số lượng và loại bao bì: NUMBER AND DESCRIPTION OF PACKAGES:				
4. Ký, mã hiệu: DISTINGUISHING MARKS:		9. Tên khoa học của thực vật: BOTANICAL NAME OF PLANTS:		
Nay chứng nhận rằng thực vật, sản phẩm thực vật hoặc vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khác nêu trên đã được kiểm tra và/hoặc thử nghiệm theo quy trình thích hợp và được coi là không có đối tượng kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu cũng như phù hợp với yêu cầu kiểm dịch thực vật hiện hành của nước nhập khẩu. This is to certify that the plants, plant products or other regulated articles described herein have been inspected and/or tested according to appropriate official procedures and are considered to be free from the quarantine pests, specified by the importing contracting party and to conform with the current phytosanitary requirements of the importing contracting party.				
KHAI BÁO BỔ SUNG (ADDITIONAL DECLARATION)				
XỬ LÝ (DISINFESTATION AND / OR DISINFECTION TREATMENT)				
10. Ngày (DATE):	12. Tên thuốc (hoạt chất) CHEMICAL (active ingredient):	14. Thời gian và nhiệt độ: DURATION AND TEMPERATURE:		
11. Phương pháp xử lý (TREATMENT):	13. Nồng độ (CONCENTRATION):	15. Thông tin thêm (ADDITIONAL INFORMATION):		
16. Dấu của cơ quan STAMP OF ORGANIZATION	17. Nơi cấp giấy: PLACE OF ISSUE	19. Tên, chữ ký của cán bộ Kiểm dịch thực vật có thẩm quyền NAME AND SIGNATURE OF AUTHORIZED OFFICER		
	18. Ngày cấp: DATE ISSUED			
Cục Trồng Trọt và Bảo vệ thực vật hoặc viên chức Kiểm dịch thực vật của Việt Nam không có trách nhiệm nào về mặt tài chính liên quan đến giấy chứng nhận này. No financial liability with respect to this certificate shall attach to Ministry of Agriculture and Environment of Vietnam or to any of its officers or representatives.				

Phụ lục VI

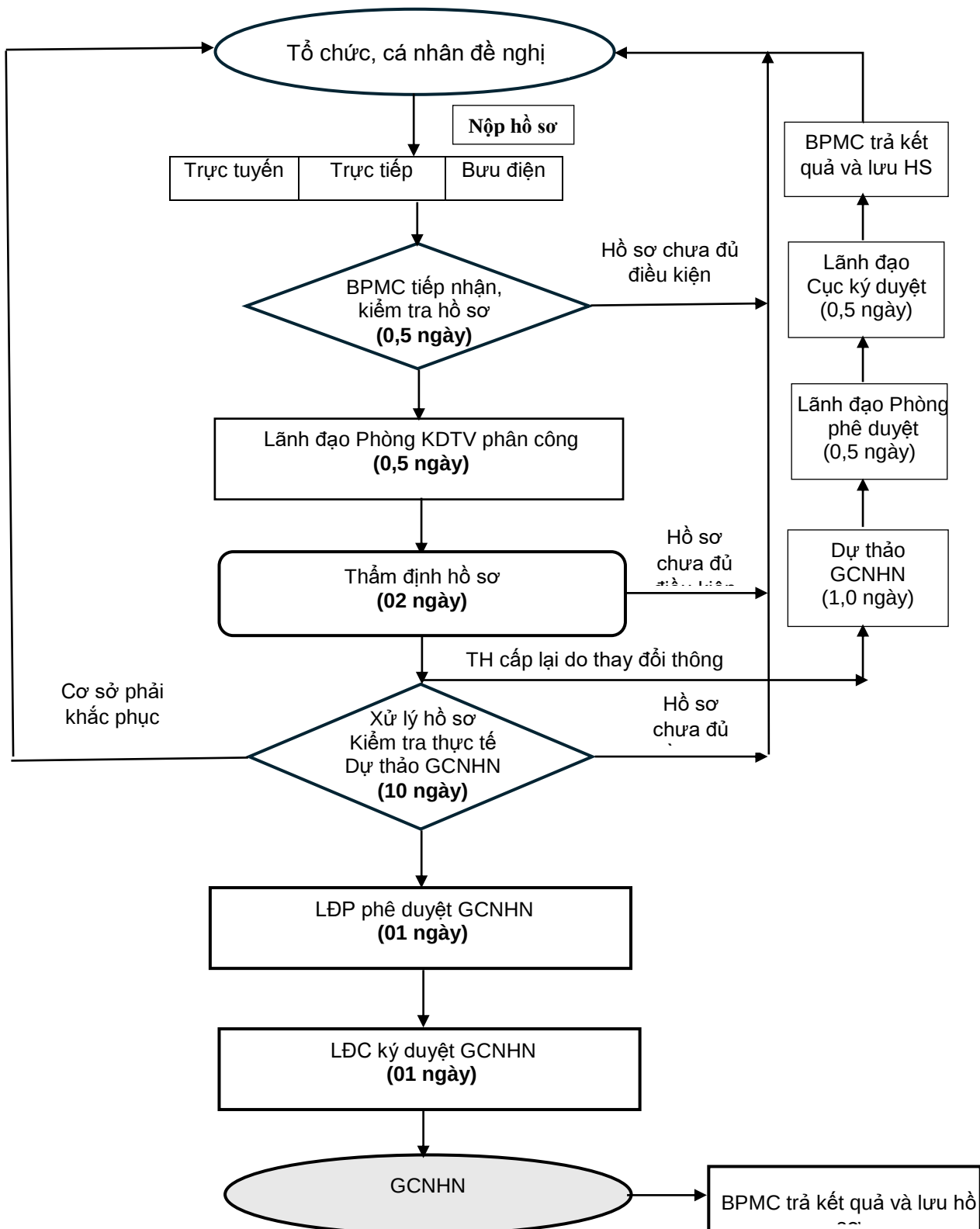
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT TÁI XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư 33 /2014 /TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Independence - Freedom - Happiness			
GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT TÁI XUẤT KHẨU PHYTOSANITARY CERTIFICATE FOR RE-EXPORT					
Gửi: Cơ quan Bảo vệ thực vật nước TO: THE PLANT PROTECTION ORGANIZATION(S) OF				Số (No.):	
DIỄN GIẢI VỀ LÔ HÀNG (DESCRIPTION OF CONSIGNMENT)					
1. Tên và địa chỉ người xuất khẩu: NAME AND ADDRESS OF THE EXPORTER:		5. Nơi sản xuất: PLACE OF ORIGIN:			
		6. Phương tiện chuyên chở: DECLARED MEANS OF CONVEYANCE:			
2. Tên và địa chỉ người nhận: DECLARED NAME AND ADDRESS OF THE CONSIGNEE:		7. Cửa khẩu nhập: DECLARED POINT OF ENTRY:			
		8. Tên và khối lượng sản phẩm: NAME OF PRODUCE AND QUANTITY DECLARED:			
3. Số lượng và loại bao bì: NUMBER AND DESCRIPTION OF PACKAGES:					
4. Ký, mã hiệu: DISTINGUISHING MARKS:		9. Tên khoa học của thực vật: BOTANICAL NAME OF PLANTS:			
Nay chứng nhận rằng thực vật, sản phẩm thực vật hoặc vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (KDTV) nêu trên được nhập khẩu vào Việt Nam từ nước (This is to certify that the plants, plant products described above were imported into Vietnam from) với Giấy chứng nhận KDTV số (covered by Phytosanitary Certificate No) bản gốc (original) ☐ bản sao (certified true copy) ☐ gửi kèm theo giấy chứng nhận này (of which is attached to this certificate); rằng chúng đã được đóng gói (that they are packed) ☐ đóng gói lại (repacked) ☐ giữ nguyên bao bì gốc (in original) ☐ bao bì mới (new container) ☐ trên cơ sở Giấy chứng nhận KDTV gốc (that based on original phytosanitary certificate) ☐ và kiểm tra bổ sung (and additional inspection) ☐ , được coi là phù hợp với yêu cầu KDTV hiện hành của nước nhập khẩu, và trong thời gian bảo quản tại Việt Nam, lô hàng này không bị lây nhiễm sinh vật gây hại (they are considered to conform with the current phytosanitary requirements of the importing contracting party, and that during storage in Vietnam, the consignment has not been subjected to risk of infestation or infection).					
KHAI BÁO BỔ SUNG (ADDITIONAL DECLARATION)					
XỬ LÝ (DISINFESTATION AND / OR DISINFECTION TREATMENT)					
10. Ngày DATE		12. Tên thuốc (hoạt chất): CHEMICAL (active ingredient)		14. Thời gian và nhiệt độ DURATION AND TEMPERATURE	
11. Phương pháp xử lý (TREATMENT)		13. Nồng độ (CONCENTRATION)		15. Thông tin thêm (ADDITIONAL INFORMATION)	
16. Dấu của cơ quan STAMP OF ORGANIZATION		17. Nơi cấp giấy PLACE OF ISSUE		19. Tên, chữ ký của cán bộ kiểm dịch thực vật có thẩm quyền NAME AND SIGNATURE OF AUTHORIZED OFFICER	
		18. Ngày cấp DATE ISSUED			
Cục Trồng Trọt và Bảo vệ thực vật hoặc viên chức Kiểm dịch thực vật của Việt Nam không có trách nhiệm nào về mặt tài chính liên quan đến giấy chứng nhận này. No financial liability with respect to this certificate shall attach to Ministry of Agriculture and Environment of Vietnam or to any of its officers or representatives.					

4. Quy trình 4: Quy trình Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Mã số TTHC 1.002417; thời gian giải quyết 5 hoặc 15 ngày làm việc.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV;
- Kiểm dịch thực vật: KDTV;
- Bộ phận một cửa: BPMC;
- Thủ tục hành chính: TTHC;
- Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện KDTV: GCNHN.

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

1.1. Tiếp nhận và chuyển hồ sơ tới Phòng KDTV để xử lý:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: BPMC, Lãnh đạo Phòng KDTV, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ

b) Mô tả công việc:

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; trả hồ sơ trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ về Phòng KDTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ.

- Lãnh đạo Phòng KDTV phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết:

- BPMC: 0,5 ngày làm việc.

- Lãnh đạo Phòng KDTV: 0,5 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ.

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

1.2. Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Phòng KDTV, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ kiểm tra nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết: **02 ngày.**

d) Kết quả, sản phẩm:

Dự thảo văn bản trả hồ sơ nếu không hợp lệ (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành (theo quy trình tại **Mục 1.3 Bước 1**) hoặc chuyển sang **Bước 2** của Quy trình này nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

1.3. Quy trình ban hành văn bản trong quá trình xử lý hồ sơ:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo Phòng

KDTV, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu quy định.

- Lãnh đạo Phòng KDTV rà soát, ký nháy văn bản (theo thẩm quyền), trình Lãnh đạo Cục TTTV xem xét, quyết định thông qua VP Cục.

- Lãnh đạo Cục TTTV ký văn bản (theo thẩm quyền).

- Sau khi văn bản được Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành, BPMC phát hành văn bản.

c) Thời hạn giải quyết:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: **0,5 ngày**

- Lãnh đạo Phòng KDTV: **0,5 ngày;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **0,5 ngày;**

- VP Cục: **0,5 ngày;**

d) Kết quả, sản phẩm: Văn bản do Cục TTTV ban hành.

2. Bước 2: Xử lý hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

2.1. Trường hợp cấp lại GCNHN do thay đổi thông tin liên quan đến tên của tổ chức hành nghề

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo Phòng KDTV, chuyên viên Phòng KDTV trực tiếp xử lý hồ sơ;

b) Mô tả công việc:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo dự thảo GCNHN trình lãnh đạo các cấp (theo quy trình tại **Mục 3 Bước 3**).

- Trường hợp không đủ điều kiện cấp GCNHN, báo cáo Lãnh đạo Cục TTTV xem xét, quyết định về việc trả lại hồ sơ theo quy định (theo quy trình tại **Mục 1.3 Bước 1**).

c) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: **1,0 ngày**

- Lãnh đạo Phòng KDTV: **0,5 ngày;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **0,5 ngày;**

d) Kết quả, sản phẩm:

- Dự thảo GCNHN.

- Văn bản trả hồ sơ gửi tổ chức/cá nhân đề nghị (nếu có phải nêu rõ lý do).

2.2. Trường hợp cấp mới hoặc cấp lại GCNHN do có sự thay đổi về địa chỉ, phạm vi, quy mô hành nghề hoặc hết hạn

Thành lập Đoàn kiểm tra/Tổ chức kiểm tra:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo Phòng KDTV; Thành viên Đoàn kiểm tra, chuyên viên Phòng KDTV trực tiếp xử lý hồ sơ;

b) Mô tả công việc:

- Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra.
- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo các văn bản trình lãnh đạo các cấp (theo quy trình tại **Mục 1.3 Bước 1**).
- Đoàn kiểm tra được thành lập và tổ chức kiểm tra thực tế
- Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ tổng hợp và dự thảo các văn bản trình Lãnh đạo phòng KDTV báo cáo Lãnh đạo Cục TTTV kết quả kiểm tra theo một trong ba trường hợp sau đây:
 - + Trường hợp đủ điều kiện cấp GCNHN, dự thảo GCNHN và trình Lãnh đạo Cục TTTV ký theo quy định (**Bước 3**);
 - + Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung để bảo đảm đủ căn cứ cho việc cấp GCNHN cần nêu rõ các nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung trong Biên bản kiểm tra gửi tổ chức/cá nhân đề nghị;
 - + Trường hợp không đủ điều kiện cấp GCNHN, báo cáo Cục TTTV xem xét, quyết định về việc trả lại hồ sơ theo quy định (theo quy trình tại **Mục 1.3 Bước 1**).

c) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Biên kiểm tra thực tế và yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ gửi tổ chức/cá nhân đề nghị (nếu có);
- Dự thảo GCNHN.
- Văn bản trả hồ sơ gửi tổ chức/cá nhân đề nghị (nếu có phải nêu rõ lý do).

3. Bước 3: Trả kết quả

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo Phòng KDTV, BPMC, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

- Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ kiểm tra nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.
- Trường hợp đáp ứng yêu cầu, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo GCNHN (hoặc dự thảo văn bản trả hồ sơ trong trường hợp không đủ điều kiện theo quy định).
- Lãnh đạo Phòng KDTV rà soát và trình các hồ sơ, văn bản để Lãnh đạo Cục TTTV xem xét và ký duyệt.
- BPMC phát hành GCNHN (hoặc văn bản trả hồ sơ) cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu Văn bản được ký vào cuối buổi chiều), xác nhận hồ sơ đã thanh toán và chuyển hồ sơ lưu cho Phòng KDTV.

c) Thời hạn giải quyết:

- Lãnh đạo Phòng KDTV: 1,0 ngày;
- Lãnh đạo Cục TTTV: 1,0 ngày;

d) Kết quả, sản phẩm:

- GCNHN (trường hợp hồ sơ đủ điều kiện) hoặc văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân lý do không cấp GCNHN (trường hợp không cấp).

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **15 ngày** làm việc đối với trường hợp cấp GCNHN và trường hợp cấp lại GCNHN do có sự thay đổi về địa chỉ, phạm vi, quy mô hành nghề, hết hạn; **05 ngày** làm việc trường hợp cấp lại GCNHN do thay đổi thông tin liên quan đến tên của tổ chức hành nghề kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ theo quy định; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp không cấp GCNHN thì Cục TTTV phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Phòng KDTV là đơn vị thường trực thẩm định hồ sơ đề nghị cấp GCNHN, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung GCNHN;

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo Phòng KDTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung GCNHN; chịu trách nhiệm rà soát về thể thức, kỹ thuật trình bày và thủ tục phát hành văn bản theo Quy chế làm việc của Cục TTTV.

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày hết hạn, chuyên viên xử lý dự thảo Văn bản thông báo gửi BPMC kèm theo văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân theo mẫu. Lãnh đạo Phòng KDTV ký văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân theo quy định.

Các biểu mẫu kèm theo

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC ĐIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

1. Tên tổ chức:.....

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại:

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:.....ngày.....

Nơi cấp:.....

Đề nghị quý cơ quan:

☐ Cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

☐ Cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

Lý do cấp lại:

Biện pháp xử lý:

☐ Xông hơi khử trùng

☐ Hơi nước nóng

☐ Chiếu xạ

☐ Nhiệt nóng

☐ Biện pháp khác

Phạm vi và quy mô:

....., ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

MẪU THUYẾT MINH QUY TRÌNH
KỸ THUẬT, PHƯƠNG TIỆN VÀ DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ

Phần 1. Mẫu bản thuyết minh quy trình kỹ thuật

I. QUY ĐỊNH CHUNG

- 1. Mục đích và đối tượng xử lý
- 2. Giải thích thuật ngữ

II. YÊU CẦU XỬ LÝ

- 1. Yêu cầu chung
- 2. Yêu cầu về vật tư, trang thiết bị
- 3. Yêu cầu về kỹ thuật
- 4. Giấy tờ, biểu mẫu thực hiện

III. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

- 1. Chuẩn bị
 - Hồ sơ
 - Khảo sát
- 2. Lập phương án xử lý
- 3. Trình tự các bước xử lý
- 4. Các bước giám sát xử lý
- 5. Kết thúc xử lý
- 6. Lưu hồ sơ

IV. QUY TRÌNH QUẢN LÝ HỒ SƠ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ

Phần 2. Mẫu bản thuyết minh về phương tiện và trang thiết bị xử lý

Thứ tự	Tên thiết bị/ phương tiện	Số lượng	Mô tả tính năng	Thời gian mua	Thời gian hiệu chỉnh gần nhất	Tình trạng sử dụng

Phần 3. Danh sách người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch
thực vật

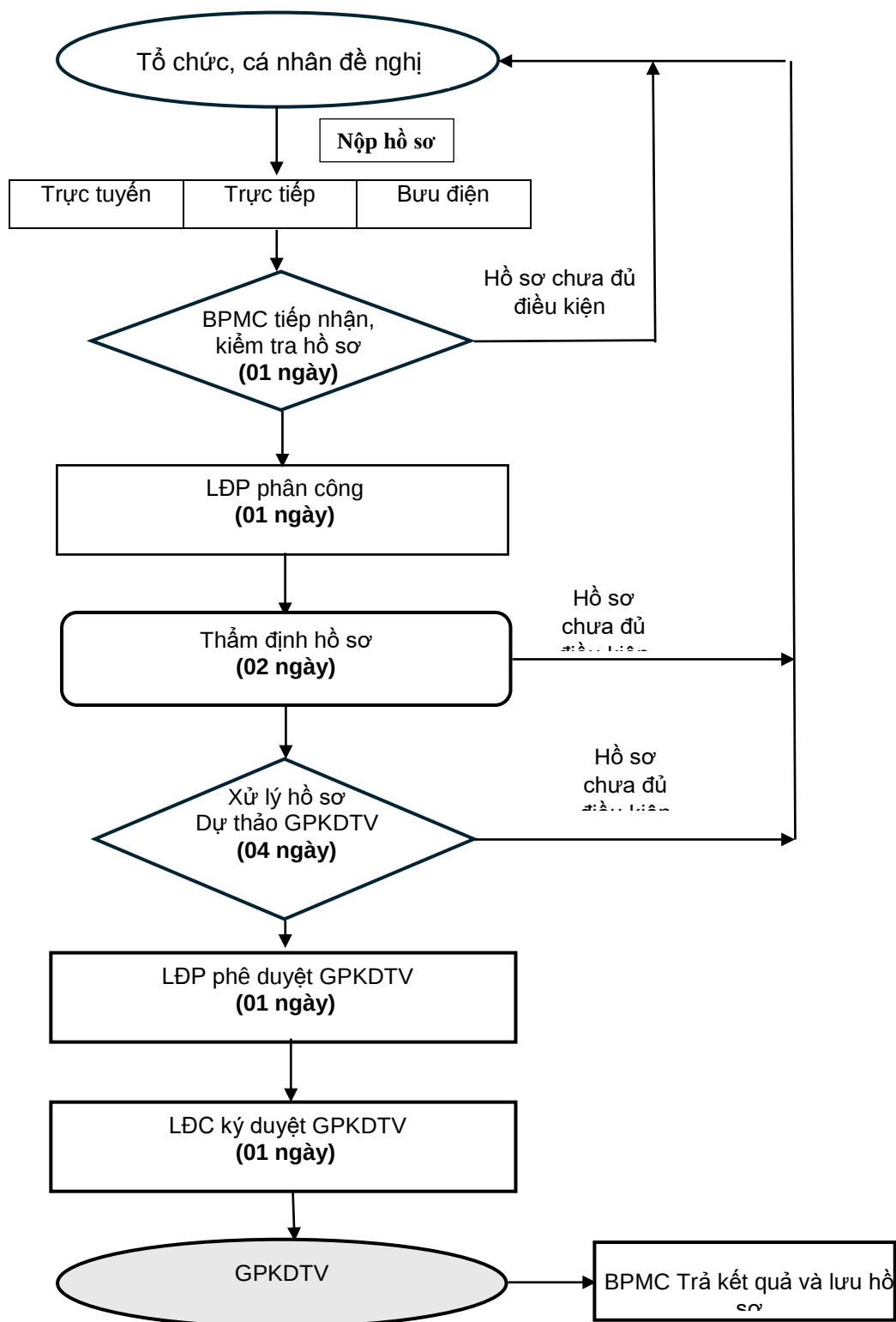
TT	Họ và tên	Biện pháp xử lý	Thời gian tập huấn

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc Independence - Freedom - Happiness
	
GIẤY CHỨNG NHẬN HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT Certificate of Qualified Treatment Practice for Regulated Articles Số (No.):	
Tổ chức (Service provider):	
Địa chỉ (Address):	
Biện pháp xử lý (Treatment method):	
Phạm vi (Scope of services):	
Quy mô (Scale):	
Có giá trị đến ngày (Date of expiry):	
Ngày cấp (date of issue): CỤC TRƯỞNG DIRECTOR GENERAL	

5. Quy trình 5: Quy trình Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam; Mã số TTHC 2.001673; thời gian giải quyết 10 ngày làm việc.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV;
- Kiểm dịch thực vật: KDTV;
- Bộ phận một cửa: BPMC;
- Thủ tục hành chính: TTHC;
- Giấy phép KDTV nhập khẩu: GPKDTV.

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

1.1. Tiếp nhận và chuyển hồ sơ tới Phòng KDTV để xử lý:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: BPMC, Lãnh đạo Phòng KDTV, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận hệ thống dịch vụ công trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; trả hồ sơ trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ về Phòng KDTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ.

- Lãnh đạo Phòng KDTV phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết:

- BPMC: **01 ngày làm việc.**

- Lãnh đạo Phòng KDTV: **01 ngày làm việc.**

d) Kết quả, sản phẩm:

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ.

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

1.2. Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Phòng KDTV, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ kiểm tra nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết: **02 ngày làm việc.**

d) Kết quả, sản phẩm:

Dự thảo văn bản trả hồ sơ nếu không hợp lệ (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành (theo quy trình tại **Mục 1.3 Bước 1**) hoặc chuyển sang **Bước 2** của Quy trình này nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

1.3. Quy trình ban hành văn bản trong quá trình xử lý hồ sơ:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo Phòng KDTV, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu quy định.

- Lãnh đạo Phòng KDTV rà soát, ký nháy văn bản (theo thẩm quyền), trình Lãnh đạo Cục TTTV xem xét, quyết định.

- Lãnh đạo Cục TTTV ký văn bản (theo thẩm quyền).

- Sau khi văn bản được Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành, BPMC phát hành văn bản.

c) Thời hạn giải quyết:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: **0,5 ngày**

- Lãnh đạo Phòng KDTV: **0,5 ngày;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **0,5 ngày;**

d) Kết quả, sản phẩm: Văn bản do Cục TTTV ban hành.

2. Bước 2: Xử lý hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo Phòng KDTV, chuyên viên Phòng KDTV trực tiếp xử lý hồ sơ;

b) Mô tả công việc:

- Căn cứ kết quả thẩm định, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ tổng hợp và dự thảo các văn bản trình Lãnh đạo các cấp kết quả thẩm định theo một trong ba trường hợp sau:

+ Trường hợp đủ điều kiện cấp GPKDTV, Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo dự thảo GPKDTV trình Lãnh đạo các cấp theo quy định (**Bước 3**);

+ Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung để bảo đảm đủ căn cứ cho việc cấp GPKDTV, dự thảo và trình Lãnh đạo các cấp ký văn bản thông báo, trong đó nêu rõ các nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung gửi tổ chức/cá nhân đề nghị (theo quy trình tại **Mục 1.3 Bước 1**);

+ Trường hợp không đủ điều kiện cấp GPKDTV, báo cáo Lãnh đạo các cấp xem xét, quyết định về việc trả lại hồ sơ theo quy định (theo quy trình tại **Mục 1.3 Bước 1**).

c) Thời hạn giải quyết: 2,0 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Văn bản yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ gửi tổ chức/cá nhân đề nghị.

- Văn bản trả hồ sơ gửi tổ chức/cá nhân đề nghị (nếu có phải nêu rõ lý do).

3. Bước 3: Trả kết quả

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo Phòng KDTV, BPMC, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

- Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ kiểm tra nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

- Trường hợp đáp ứng yêu cầu, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo GPKDTV (hoặc dự thảo văn bản trả hồ sơ trong trường hợp không đủ điều kiện theo quy định).

- Lãnh đạo Phòng KDTV rà soát và trình các hồ sơ, văn bản để Lãnh đạo Cục TTTV xem xét và ký duyệt.

- BPMC phát hành GPKDTV (hoặc văn bản trả hồ sơ) cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu Văn bản được ký vào cuối buổi chiều), chuyển hồ sơ lưu cho Phòng KDTV.

c) Thời hạn giải quyết:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: 2,0 ngày;

- Lãnh đạo Phòng KDTV: 1,0 ngày;

- Lãnh đạo Cục TTTV: 1,0 ngày;

d) Kết quả, sản phẩm:

- GPKDTV hoặc văn bản trả hồ sơ (trường hợp không cấp).

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **10 ngày** làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ theo quy định; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp không cấp GPKDTV thì Cục TTTV phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Phòng KDTV là đơn vị thường trực thẩm định hồ sơ đề nghị cấp GPKDTV, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung GPKDTV;

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo Phòng KDTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung GPKDTV; chịu trách nhiệm rà soát về thể thức, kỹ thuật trình bày và thủ tục phát hành văn bản theo Quy chế làm việc của Cục TTTV.

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày hết hạn, chuyên viên xử lý dự thảo Văn bản thông báo gửi BPMC kèm theo văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân theo mẫu. Lãnh đạo Phòng KDTV ký văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân theo quy định.

Các biểu mẫu kèm theo
Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 07 /2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU
Số:

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ: Điện thoại:
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số⁽¹⁾:.....ngày.....nơi cấp:.....
4. Tổ chức/cá nhân xuất khẩu:.....

Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu cho lô vật thể dưới đây của cơ quan chúng tôi:

Tên vật thể:
Tên khoa học:
Khối lượng, đơn vị tính:
Hoặc Số lượng, đơn vị tính:
Phương thức đóng gói:
Vùng sản xuất:
Nước xuất khẩu:
Nước nhập khẩu⁽²⁾:.....
Phương tiện vận chuyển:
Cửa khẩu nhập:
Cửa khẩu xuất⁽²⁾:
Địa điểm sử dụng:
Thời gian lô vật thể nhập khẩu:

....., ngày ... tháng ... năm
Đại diện cơ quan
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

⁽¹⁾ Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp
⁽²⁾ Chỉ ghi khi đề nghị cấp giấy phép đối với lô vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quá cảnh

⁽¹⁾ Chỉ ghi khi cấp giấy phép đối với lô vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quá cảnh

3/ Những vật thể trên:

Chỉ được phép đưa vào qua các cửa khẩu sau đây:.....

Quá cảnh qua cửa khẩu⁽¹⁾:.....

Phải được hoàn tất thủ tục KDTV tại:.....

4/ Lộ trình vận chuyển:.....

5/ Địa điểm sử dụng:

6/ Khi tới nơi qui định, chủ vật thể trên phải thực hiện những nội dung sau đây:

☐ Khai báo với cơ quan chuyên ngành về Bảo vệ thực vật/kiểm dịch thực vật các tỉnh, thành phố địa điểm gieo trồng để tiếp tục theo dõi tình trạng sinh vật gây hại;

☐ Khai báo với Trung tâm KDTV sau nhập khẩu.....

☐ Chỉ được đưa ra sản xuất sau khi có kết luận của cơ quan KDTV.....

☐ Yêu cầu KDTV khác:

7/ Giấy phép này có hiệu lực đến ngày.....tháng.....năm.....

Hà Nội, ngày tháng năm

CỤC TRƯỞNG

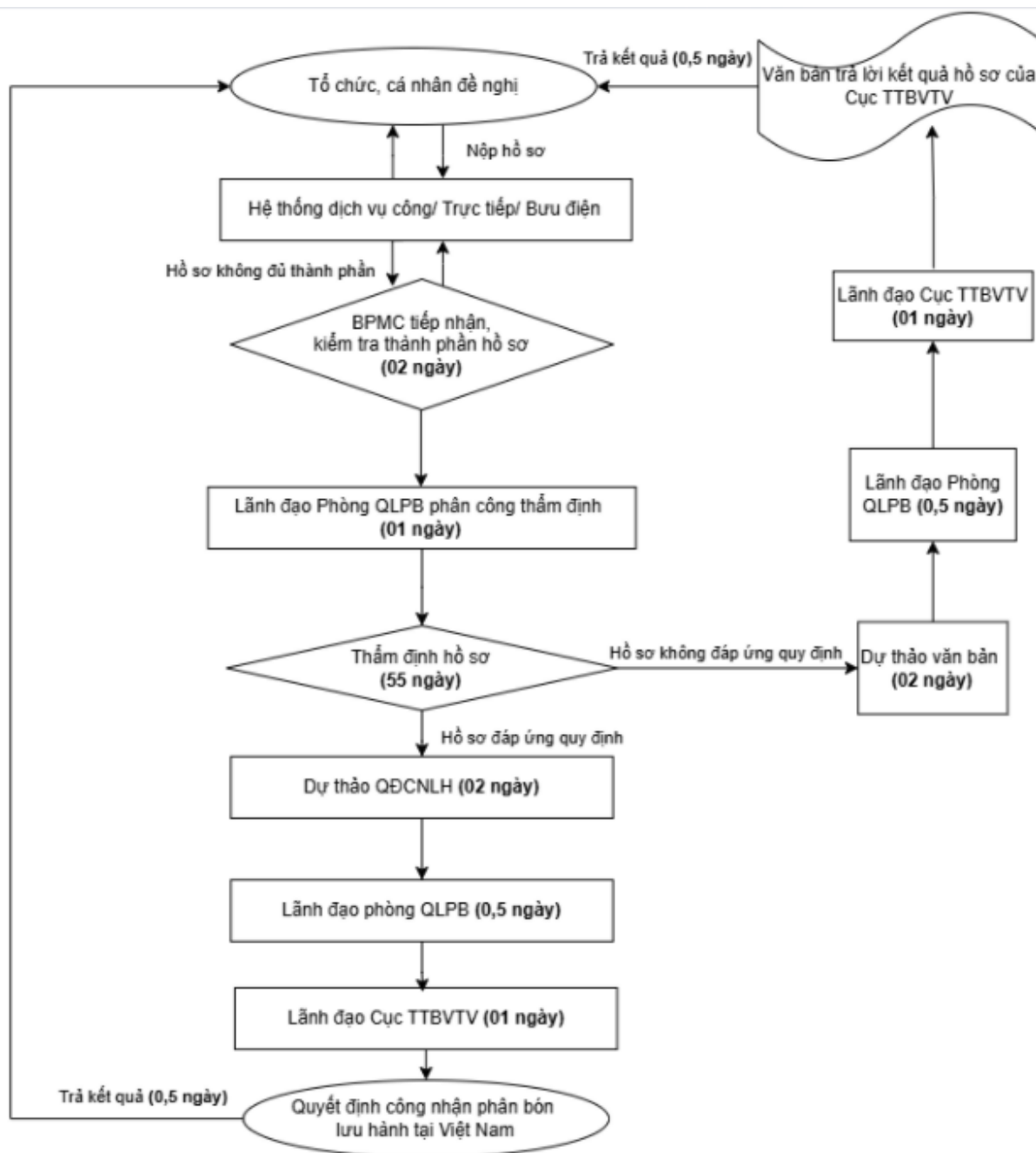
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Ghi chú :

1. Trường hợp cấp bằng bản giấy, Giấy phép KDTV nhập khẩu này được lập thành 3 bản:
 - Một bản do tổ chức, cá nhân nhập khẩu giữ;
 - Một bản lưu tại cơ quan KDTV của địa bàn có cửa khẩu mà hàng thực vật nhập vào;
 - Một bản lưu tại Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
2. Cơ quan KDTV nơi nhận phải tiến hành thống kê nghiêm ngặt những Giấy phép KDTV nhập khẩu nhận được.
3. Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật không có trách nhiệm nào về mặt tài chính liên quan đến Giấy phép này.

6. Quy trình 6: Cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam; Mã số TTHC 1.007923; thời gian thực hiện: 60 ngày.(không tính 02 ngày làm việc BPMC tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ)

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh công ty hoạt động trong lĩnh vực phân bón tại Việt Nam.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15 (Luật Trồng Trọt);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Nghị quyết);

- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT);

- Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT);

- Thông tư 86/2025/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2025 Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón (QCVN);

- TCVN 12719:2019 Tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón cho cây trồng hằng năm, TCVN 12720:2019 Tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón cho cây trồng lâu năm, Tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp thử (TCVN);

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Cục TTTV);

- Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (QĐCNLH);

- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (BPMC);

- Phòng quản lý phân bón (Phòng QLPB);

- Chuyên viên thẩm định (CVTD);

- Kết quả khảo nghiệm (KQKN);

- Thủ tục hành chính (TTHC).

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: BPMC.

b) Mô tả công việc:

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức, cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT; từ chối tiếp nhận trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc tiếp nhận trong trường hợp đầy đủ (*Cục TTTV trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính*).

c) Thời hạn giải quyết: 02 ngày

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (đối với hồ sơ bản cứng);
- Hồ sơ đầy đủ chuyên phân công thẩm định.

2. Bước 2: Phân công thẩm định hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo phòng QLBP.

b) *Mô tả công việc:* Nhận hồ sơ từ BPMC, phân công chuyên viên thẩm định hồ sơ theo quy định.

c) *Thời hạn giải quyết:* **01 ngày**

d) *Kết quả, sản phẩm:* Hồ sơ đầy đủ BPMC tiếp nhận, phân công CVTD.

3. Bước 3: Thẩm định hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:*

CVTD được phân công trực tiếp thẩm định hồ sơ.

b) *Mô tả công việc:*

Căn cứ quy định tại Luật Trồng trọt, Nghị quyết, Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT, QCVN, TCVN và các quy định pháp luật khác có liên quan, CVTD thẩm định hồ sơ trên cơ sở hồ sơ nhận được.

- Đối với trường hợp phân bón phải khảo nghiệm: Trong quá trình thẩm định hồ sơ, CVTD đề xuất họp Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm phân bón/Tổ đánh giá chuyên môn (Phòng QLBP, nhà khoa học, chuyên gia, đại diện phòng chuyên môn thuộc Cục TTTV có nội dung liên quan...) để đánh giá kết quả khảo nghiệm phân bón và xem xét cho ý kiến trong trường hợp có các vấn đề mới, vấn đề yêu cầu kiến thức chuyên môn sâu cần tham vấn.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định và Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm phân bón/Tổ đánh giá chuyên môn thông qua, CVTD dự thảo Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam trình lãnh đạo phòng QLBP.

Trường hợp không đáp ứng quy định hoặc Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm phân bón/Tổ đánh giá chuyên môn không thông qua, CVTD dự thảo Văn bản trả lời trình lãnh đạo phòng QLBP.

- Đối với trường hợp phân bón không phải khảo nghiệm (quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt): Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp có các vấn đề mới, vấn đề yêu cầu kiến thức chuyên môn sâu cần tham vấn, CVTD đề xuất họp Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm phân bón/Tổ đánh giá chuyên môn (phòng QLBP, nhà khoa học, chuyên gia, đại diện phòng chuyên môn thuộc Cục TTTV có nội dung liên quan...) để xem xét và cho ý kiến.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, CVTD dự thảo Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam trình lãnh đạo phòng QLBP.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định, CVTD dự thảo Văn bản trả lời trình lãnh đạo phòng QLBP.

c) *Thời hạn giải quyết: 57 ngày*

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Phiếu thẩm định hồ sơ;
- Dự thảo Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam đối với hồ sơ đáp ứng quy định hoặc Văn bản trả lời đối với hồ sơ không đáp ứng quy định.

4. Bước 4: Trình lãnh đạo phòng QLPB xem xét

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo phòng QLPB.

b) *Mô tả công việc:*

Trên cơ sở kết quả thẩm định theo phiếu thẩm định hồ sơ của CVTĐ, lãnh đạo phòng QLPB thông qua hoặc không thông qua dự thảo Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ trình lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt.

c) *Thời hạn giải quyết: 0,5 ngày*

d) *Kết quả, sản phẩm:*

Dự thảo Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

5. Bước 5: Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Cục TTTV.

b) *Mô tả công việc:*

Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết: 1,0 ngày*

d) *Kết quả, sản phẩm:*

Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

6. Bước 6: Trả kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

BPMC trả kết quả Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết: 0,5 ngày*

d) *Kết quả, sản phẩm:* Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

- Thời hạn giải quyết TTHC này là **60 ngày**, kể từ ngày cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ. Thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Phòng QLPB thẩm định hồ sơ cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý đối với việc cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

- CVTĐ trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo phòng QLBP chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về việc cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, văn bản trả lời kết quả hồ sơ;

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, CVTĐ dự thảo văn bản thông báo của Cục TTTV và hẹn lại ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân.

Các biểu mẫu kèm theo

Biểu mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN
QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN PHÂN BÓN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân:

Điện thoại: E-mail:

ĐỀ NGHỊ

☐ **Cấp**

☐ Phân bón được nghiên cứu hoặc tạo ra trong nước;

☐ Phân bón được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

☐ Phân bón đã được công nhận lưu hành đăng ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng (trừ độ ẩm, khối lượng riêng hoặc tỷ trọng, pH_{H2O}, tỷ lệ C/N, cỡ hạt) hoặc phương thức sử dụng, hoặc đối tượng cây trồng trong hướng dẫn sử dụng.

☐ **Cấp lại**

☐ Thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành;

☐ Chuyển nhượng tên phân bón;

☐ Thay đổi tên phân bón đã được công nhận lưu hành.

☐ **Gia hạn**

Tài liệu kèm theo:

1. Danh sách phân bón đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

TT	Tên phân bón	Mã số phân bón ⁽¹⁾	Chỉ tiêu chất	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng ⁽²⁾	Hạn sử dụng	Tên nhà sản	Địa chỉ sản xuất ⁽⁴⁾	Thông báo tiếp nhận hợp quy/Thông
----	--------------	-------------------------------	---------------	---------------------	----------------------------------	-------------	-------------	---------------------------------	-----------------------------------

			lượng				xuất⁽³⁾		báo kết quả kiểm tra nhà nước⁽⁵⁾
1									
2									
...									

2. Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón (đối với trường hợp gia hạn).

3. Quyết định công nhận là tiến bộ kỹ thuật về sản phẩm phân bón theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ (Số ngày cấp Cơ quan cấp, Trường hợp quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt).

4.

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

(1) Áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(2) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn không có sự thay đổi hướng dẫn sử dụng.
(3), (4) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(5) Chỉ áp dụng đối với trường hợp gia hạn

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

CỤC TRƯỞNG CỤC TRÔNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trưng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của (1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận ...⁽²⁾phân bón lưu hành tại Việt Nam (...⁽³⁾,*danh sách kèm theo*) của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

Đĩa chi:

Điện thoại: E-mail.....

Mã số doanh nghiệp/Căn cước công dân:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm... Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số.....⁽⁴⁾

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như Điều 3;

- Luru: (5).

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM CỦA⁽⁶⁾

*(Ban hành kèm theo Quyết định số..../QĐ-.... ngày...tháng...năm...
của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)*

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng	Hạn sử dụng
1							
2							
3							
...							

⁽¹⁾ Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận phân bón.

⁽²⁾ Số lượng viết bằng số và chữ.

⁽³⁾ Thông tin về Quyết định công nhận lưu hành đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn.

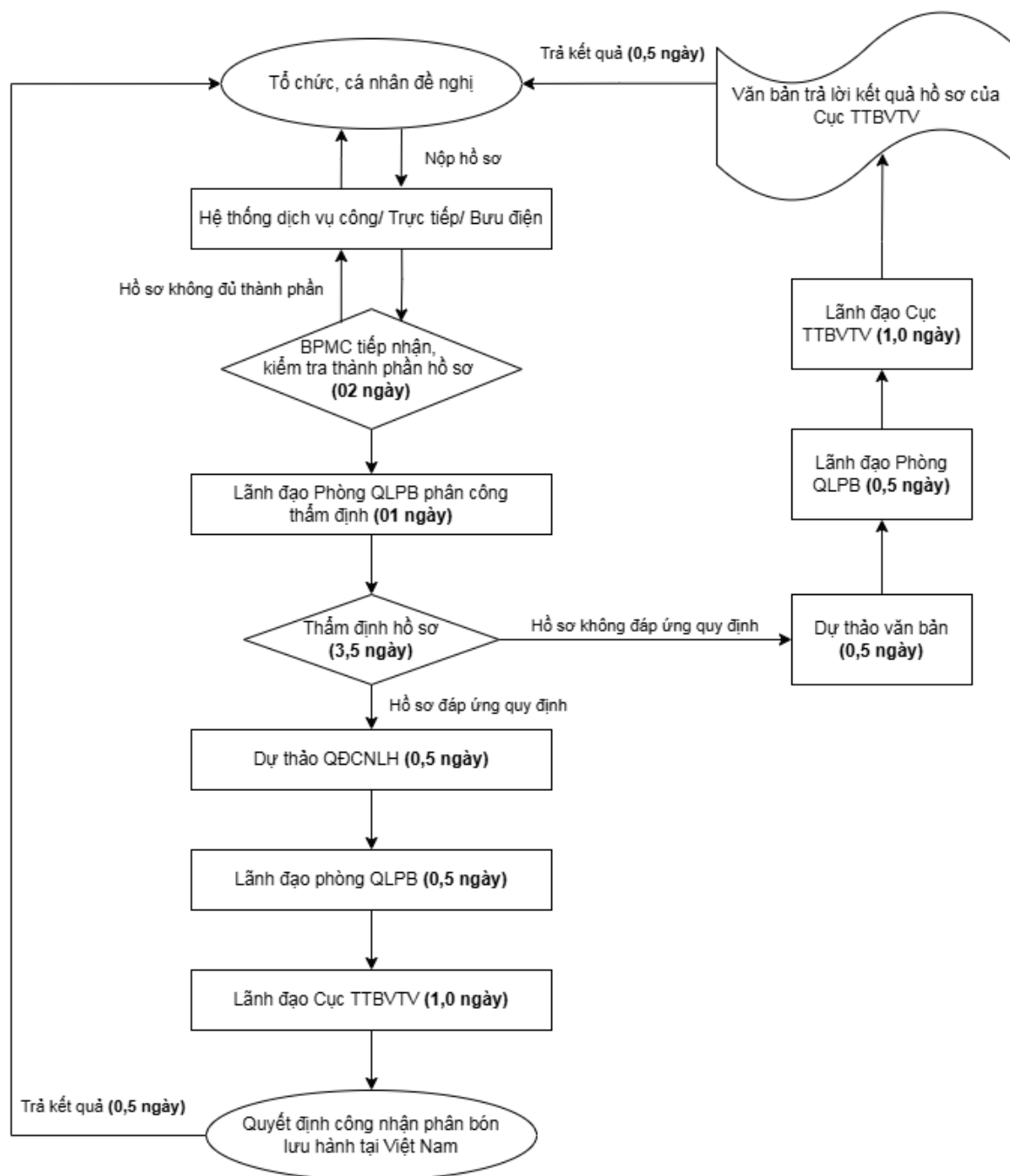
⁽⁴⁾ Nội dung “Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số..” chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn.

⁽⁵⁾ Đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận phân bón.

⁽⁶⁾ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký.

7. Quy trình 7: Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam; Mã số TTHC 3.000104 Thời gian thực hiện: 07 ngày làm việc.(không tính 02 ngày làm việc BPMC tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ)

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh công ty hoạt động trong lĩnh vực phân bón tại Việt Nam.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15 (Luật Trồng Trọt);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Nghị quyết);

- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT);

- Thông tư 86/2025/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2025 Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón (QCVN);

- TCVN 12719:2019 Tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón cho cây trồng hàng năm, TCVN 12720:2019 Tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón cho cây trồng lâu năm, Tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp thử (TCVN);

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Cục TTTV);

- Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (QĐCNLH);

- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (BPMC);

- Phòng Quản lý phân bón (Phòng QLPB);

- Chuyên viên thẩm định (CVTD);

- Thủ tục hành chính (TTHC).

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: BPMC

b) Mô tả công việc:

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức, cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT; từ chối tiếp nhận trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc tiếp nhận trong trường hợp đầy đủ (*Cục TTTV trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính*).

c) Thời hạn giải quyết: **02 ngày**

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (đối với hồ sơ bản cứng);

- Hồ sơ đầy đủ chuyển phân công thẩm định.

2. Bước 2: Phân công thẩm định hồ sơ

- a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo phòng QLBP.
- b) Mô tả công việc: Nhận hồ sơ từ BPMC, phân công CVTD hồ sơ.
- c) Thời hạn giải quyết: **01 ngày**
- d) Kết quả, sản phẩm: Hồ sơ đầy đủ BPMC tiếp nhận, phân công CVTD.

3. Bước 3: Thẩm định hồ sơ

- a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:

CVTD được phân công trực tiếp thẩm định hồ sơ.

- b) Mô tả công việc:

Căn cứ quy định tại Luật Trồng trọt, Nghị quyết, Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT, QCVN và các quy định pháp luật khác có liên quan, CVTD thẩm định hồ sơ trên cơ sở hồ sơ nhận được.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, CVTD dự thảo Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam trình lãnh đạo phòng QLBP.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định, CVTD dự thảo Văn bản trả lời trình lãnh đạo phòng QLBP.

- c) Thời hạn giải quyết: **4,0 ngày**

- d) Kết quả, sản phẩm:

- Phiếu thẩm định hồ sơ;

- Dự thảo Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam đối với hồ sơ đáp ứng quy định hoặc Văn bản trả lời đối với hồ sơ không đáp ứng quy định.

4. Bước 4: Trình lãnh đạo phòng QLBP xem xét

- a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo phòng QLBP.

- b) Mô tả công việc:

Trên cơ sở kết quả thẩm định theo phiếu thẩm định hồ sơ của CVTD, lãnh đạo phòng QLBP thông qua hoặc không thông qua dự thảo Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ trình lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt.

- c) Thời hạn giải quyết: **0,5 ngày**

- d) Kết quả, sản phẩm:

Dự thảo Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

5. Bước 5: Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt

- a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV.

- b) Mô tả công việc:

Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

- c) Thời hạn giải quyết: **1,0 ngày**

- d) Kết quả, sản phẩm:

Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

6. Bước 6: Trả kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

BPMC trả kết quả Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết:* **0,5 ngày**

d) *Kết quả, sản phẩm:* Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

- Thời hạn giải quyết TTHC này là **07 ngày**, kể từ ngày cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ. Thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Phòng QLPB thẩm định hồ sơ cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý đối với việc cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

- CVTĐ trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo phòng QLPB chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về việc cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, văn bản trả lời kết quả hồ sơ;

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, CVTĐ dự thảo văn bản thông báo của Cục TTTV và hẹn lại ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân.

Các biểu mẫu kèm theo

Biểu mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN
QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN PHÂN BÓN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân:

Điện thoại: E-mail:

ĐỀ NGHỊ

☐ **Cấp**

☐ Phân bón được nghiên cứu hoặc tạo ra trong nước;

☐ Phân bón được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

☐ Phân bón đã được công nhận lưu hành đăng ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng (trừ độ ẩm, khối lượng riêng hoặc tỷ trọng, pH_{H_2O} , tỷ lệ C/N, cỡ hạt) hoặc phương thức sử dụng, hoặc đối tượng cây trồng trong hướng dẫn sử dụng.

☐ **Cấp lại**

☐ Thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành;

☐ Chuyển nhượng tên phân bón;

☐ Thay đổi tên phân bón đã được công nhận lưu hành.

☐ **Gia hạn**

Tài liệu kèm theo:

1. Danh sách phân bón đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

TT	Tên phân bón	Mã số phân bón ⁽¹⁾	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng ⁽²⁾	Hạn sử dụng	Tên nhà sản xuất ⁽³⁾	Địa chỉ sản xuất ⁽⁴⁾	Thông báo tiếp nhận hợp quy/Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước ⁽⁵⁾
1									
2									
...									

2. Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón (đối với trường hợp gia hạn).

3. Quyết định công nhận là tiến bộ kỹ thuật về sản phẩm phân bón theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ (Số ngày cấp Cơ quan cấp, Trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt).

4.

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

(1) Áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.

(2) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn không có sự thay đổi hướng dẫn sử dụng.

(3), (4) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.

(5) Chỉ áp dụng đối với trường hợp gia hạn

Biểu mẫu số 02

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC TRỒNG TRỌT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Số:/QĐ-..... , ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của⁽¹⁾.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận ...⁽²⁾phân bón lưu hành tại Việt Nam (...⁽³⁾, danh sách kèm theo) của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

Địa chỉ:

Điện thoại: E-mail.....

Mã số doanh nghiệp/Căn cước công dân:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm... Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số.....⁽⁴⁾

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: ⁽⁵⁾.

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM CỦA⁽⁶⁾

*(Ban hành kèm theo Quyết định số..../QĐ-.... ngày...tháng...năm...
của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)*

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng	Hạn sử dụng
1							
2							
3							
...							

⁽¹⁾ Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận phân bón.

⁽²⁾ Số lượng viết bằng số và chữ.

⁽³⁾ Thông tin về Quyết định công nhận lưu hành đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn.

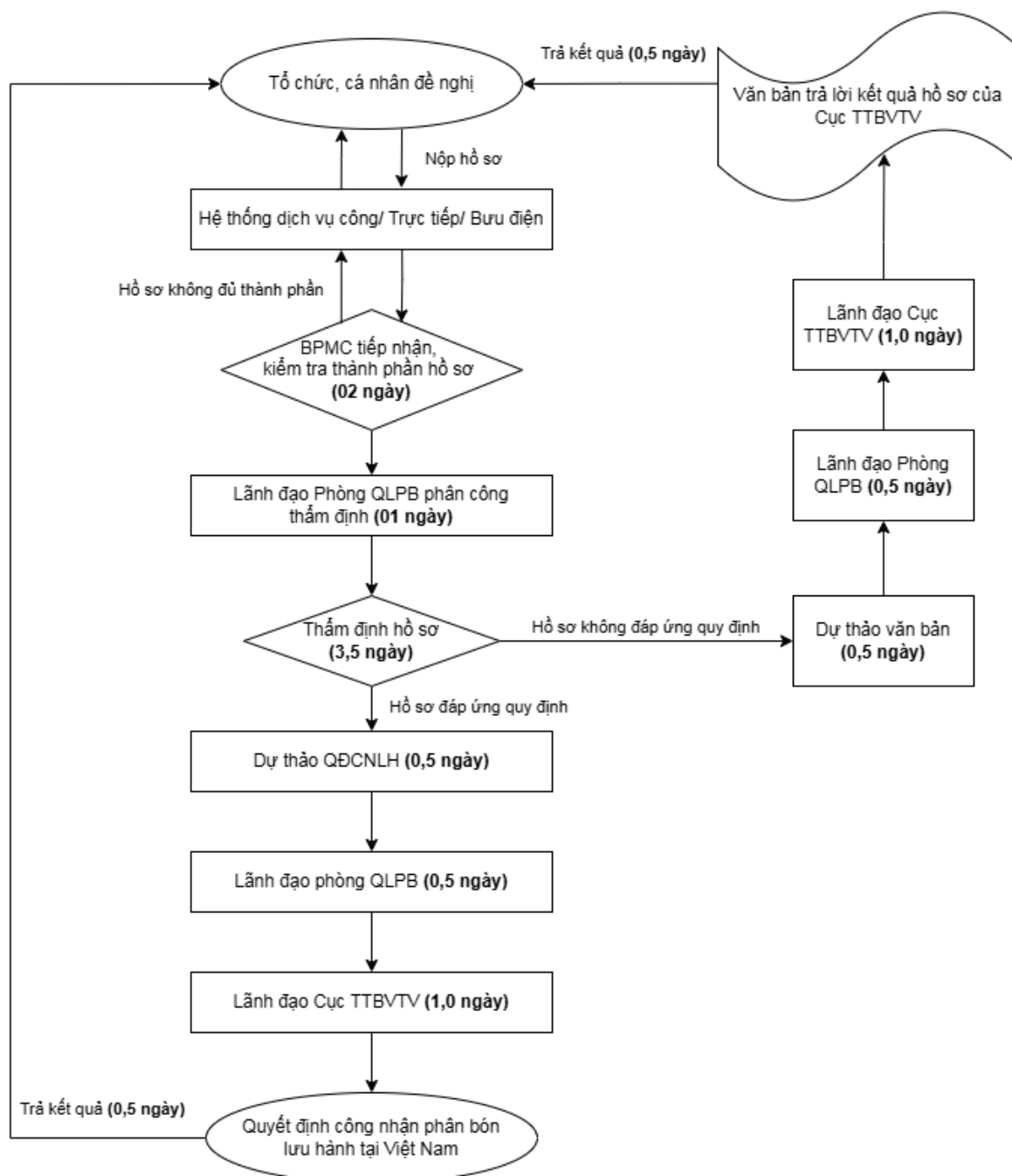
⁽⁴⁾ Nội dung “Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số..” chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn.

⁽⁵⁾ Đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận phân bón.

⁽⁶⁾ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký.

8. Quy trình 8: Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam; Mã số TTHC 1.007924; Thời gian thực hiện: 07 ngày làm việc.(không tính 02 ngày làm việc BPMC tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ)

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh công ty hoạt động trong lĩnh vực phân bón tại Việt Nam.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15 (Luật Trồng Trọt);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Nghị quyết);

- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT);

- Thông tư 86/2025/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2025 Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón (QCVN);

- TCVN 12719:2019 Tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón cho cây trồng hằng năm, TCVN 12720:2019 Tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón cho cây trồng lâu năm, Tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp thử (TCVN);

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Cục TTTV);

- Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (QĐCNLH);

- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (BPMC);

- Phòng Quản lý phân bón (Phòng QLPB);

- Chuyên viên thẩm định (CVTĐ);

- Thủ tục hành chính (TTHC).

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: BPMC.

b) Mô tả công việc:

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức, cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT; từ chối tiếp nhận trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc tiếp nhận trong trường hợp đầy đủ (*Cục TTTV trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính*).

c) Thời hạn giải quyết: **02 ngày**

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (đối với hồ sơ bản cứng);

- Hồ sơ đầy đủ chuyển phân công thẩm định.

2. Bước 2: Phân công thẩm định hồ sơ

- a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo phòng QLPB.
- b) *Mô tả công việc:* Nhận hồ sơ từ BPMC, phân công CVTĐ hồ sơ.
- c) *Thời hạn giải quyết:* **01 ngày làm việc**
- d) *Kết quả, sản phẩm:* Hồ sơ đầy đủ BPMC tiếp nhận, phân công CVTĐ.

3. Bước 3: Thẩm định hồ sơ

- a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:*

CVTĐ được phân công trực tiếp thẩm định hồ sơ.

- b) *Mô tả công việc:*

Căn cứ quy định tại Luật Trồng trọt, Nghị quyết, Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT, QCVN, TCVN và các quy định pháp luật khác có liên quan, CVTĐ thẩm định hồ sơ trên cơ sở hồ sơ nhận được.

Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp có các vấn đề mới, vấn đề yêu cầu kiến thức chuyên môn sâu cần tham vấn, CVTĐ đề xuất họp Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm phân bón/Tổ đánh giá chuyên môn (Phòng QLPB, nhà khoa học, chuyên gia, đại diện phòng chuyên môn thuộc Cục TTTV có nội dung liên quan...) để xem xét cho ý kiến.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, CVTĐ dự thảo Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam trình lãnh đạo phòng QLPB.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định, CVTĐ dự thảo Văn bản trả lời trình lãnh đạo phòng QLPB.

- c) *Thời hạn giải quyết:* **4,0 ngày**

- d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Phiếu thẩm định hồ sơ;

- Dự thảo Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam đối với hồ sơ đáp ứng quy định hoặc Văn bản trả lời đối với hồ sơ không đáp ứng quy định.

4. Bước 4: Trình lãnh đạo phòng QLPB xem xét

- a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo phòng QLPB.

- b) *Mô tả công việc:*

Trên cơ sở kết quả thẩm định theo phiếu thẩm định hồ sơ của CVTĐ, lãnh đạo phòng QLPB thông qua hoặc không thông qua dự thảo Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ trình lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt.

- c) *Thời hạn giải quyết:* **0,5 ngày**

- d) *Kết quả, sản phẩm:*

Dự thảo Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

5. Bước 5: Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV.

b) Mô tả công việc:

Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết: **1,0 ngày**

d) Kết quả, sản phẩm:

Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

6. Bước 6: Trả kết quả

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: BPMC.

b) Mô tả công việc:

BPMC trả kết quả Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết: **0,5 ngày**

d) Kết quả, sản phẩm: Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc Văn bản trả lời kết quả hồ sơ.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

- Thời hạn giải quyết TTHC này là **07 ngày**, kể từ ngày cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ. Thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Phòng QLPB thẩm định hồ sơ gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý đối với việc cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

- CVTĐ trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo phòng QLPB chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về việc cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, văn bản trả lời kết quả hồ sơ;

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, CVTĐ dự thảo văn bản thông báo của Cục TTTV và hện lại ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân.

Các biểu mẫu kèm theo

Biểu mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN
QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN PHÂN BÓN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân:

Điện thoại: E-mail:

ĐỀ NGHỊ

☐ **Cấp**

☐ Phân bón được nghiên cứu hoặc tạo ra trong nước;

☐ Phân bón được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

☐ Phân bón đã được công nhận lưu hành đăng ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng (trừ độ ẩm, khối lượng riêng hoặc tỷ trọng, pH_{H2O}, tỷ lệ C/N, cỡ hạt) hoặc phương thức sử dụng, hoặc đối tượng cây trồng trong hướng dẫn sử dụng.

☐ **Cấp lại**

☐ Thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành;

☐ Chuyển nhượng tên phân bón;

☐ Thay đổi tên phân bón đã được công nhận lưu hành.

☐ **Gia hạn**

Tài liệu kèm theo:

1. Danh sách phân bón đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

TT	Tên phân bón	Mã số phân bón ⁽¹⁾	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng ⁽²⁾	Hạn sử dụng	Tên nhà sản xuất ⁽³⁾	Địa chỉ sản xuất ⁽⁴⁾	Thông báo tiếp nhận hợp quy/Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước ⁽⁵⁾
----	--------------	-------------------------------	---------------------	---------------------	----------------------------------	-------------	---------------------------------	---------------------------------	--

1									
2									
...									

2. Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón (đối với trường hợp gia hạn).

3. Quyết định công nhận là tiến bộ kỹ thuật về sản phẩm phân bón theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ (Số ngày cấp Cơ quan cấp, Trường hợp quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt).

4.

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

(1) Áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.

(2) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn không có sự thay đổi hướng dẫn sử dụng.

(3), (4) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.

(5) Chỉ áp dụng đối với trường hợp gia hạn

Biểu mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC- , ngày tháng năm

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG
PHÂN BÓN

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/ Căn cước công dân:

Điện thoại:..... E-mail:

2. Tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón trong thời gian lưu hành

STT	Tên phân bón	Mã số phân bón	Khối lượng (tấn)			Số Thông báo tiếp nhận hợp quy/Số Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước
			Sản xuất phân bón	Xuất khẩu phân bón	Nhập khẩu phân bón	
1						
...						

3. Tình hình sử dụng phân bón trong thời gian lưu hành

3.1. Thực trạng sử dụng

STT	Tên phân bón	Mã số phân bón	Liều lượng và thời kỳ sử dụng	Nội dung khác (nếu có)
1				
...				

3.2. Đánh giá hiệu quả của việc thay đổi về liều lượng và thời kỳ sử dụng

4. Đề nghị (nếu có)

4.1. Đề nghị thay đổi về liều lượng, thời kỳ sử dụng; chỉ tiêu chất lượng về độ ẩm, khối lượng riêng hoặc tỷ trọng, pH_{H2O}, tỷ lệ C/N, cỡ hạt; yếu tố hạn chế về biuret, cadimi, axit tự do và lý do thay đổi.

4.2. Đề nghị khác.

4.3. Tài liệu gửi kèm làm căn cứ, thuyết minh đối với những đề nghị nêu tại mục 4.1 và 4.2.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

CỤC TRƯỞNG CỤC TRÔNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trưng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của (1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận ...⁽²⁾phân bón lưu hành tại Việt Nam (...⁽³⁾,*danh sách kèm theo*) của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

Đĩa chỉ:

Điện thoại: E-mail.....

Mã số doanh nghiệp/Căn cước công dân:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm... Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số.....⁽⁴⁾

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như Điều 3;

- Luru: (5).

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM CỦA⁽⁶⁾

*(Ban hành kèm theo Quyết định số..../QĐ-.... ngày...tháng...năm...
của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)*

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng	Hạn sử dụng
1							
2							
3							
...							

⁽¹⁾ Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận phân bón.

⁽²⁾ Số lượng viết bằng số và chữ.

⁽³⁾ Thông tin về Quyết định công nhận lưu hành đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn.

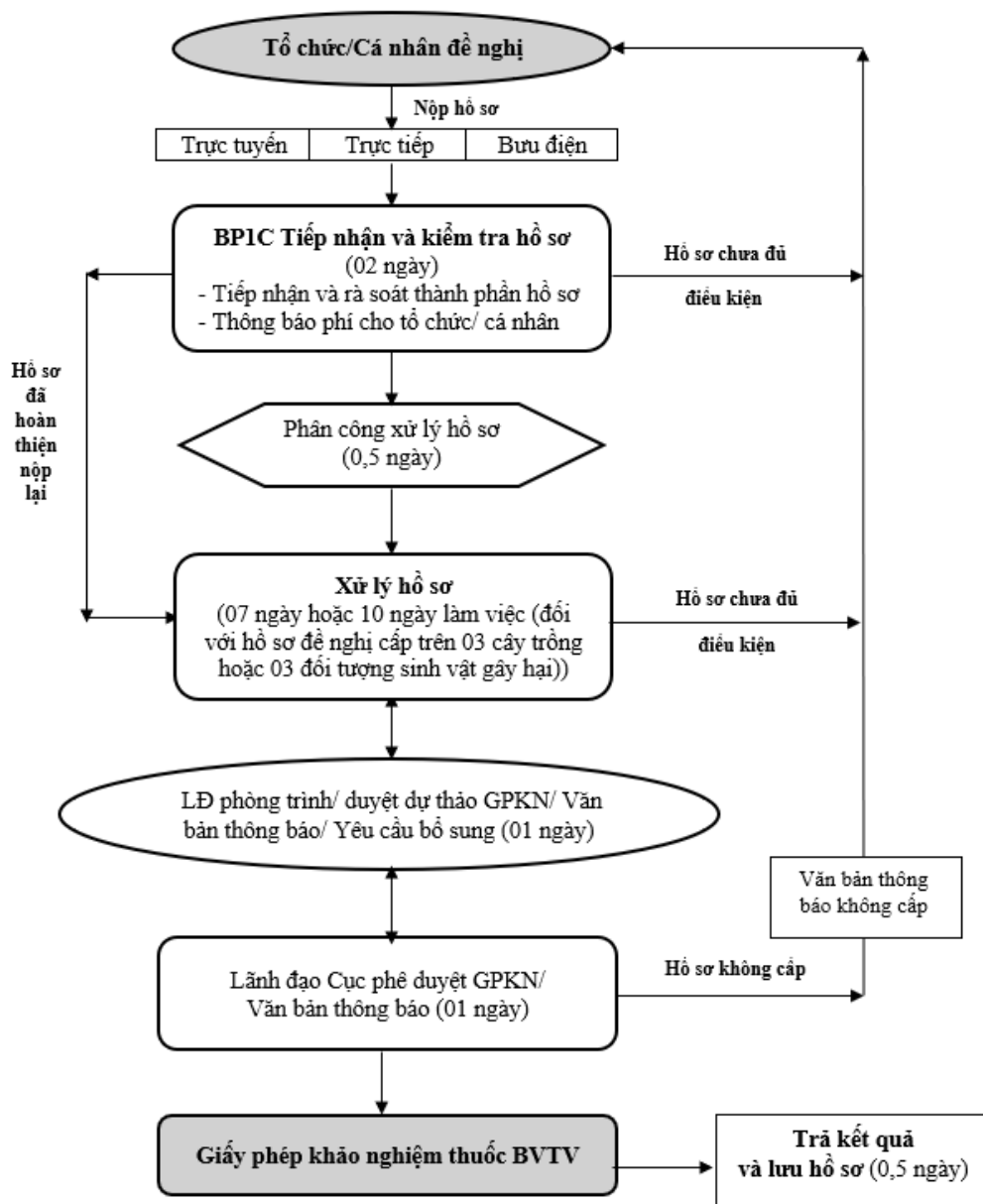
⁽⁴⁾ Nội dung “Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số..” chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn.

⁽⁵⁾ Đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận phân bón.

⁽⁶⁾ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký.

9. Tên quy trình 9: Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký chính thức; Mã số TTHC 2.001335; thời gian giải quyết: 12 ngày làm việc (đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp dưới hoặc 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại) và 15 ngày làm việc (đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại).

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký thuốc BVTV vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV;
- Bảo vệ thực vật: BVTV;

- Quản lý Thuốc bảo vệ thực vật: QLT BVTV;
- Bộ phận 1 cửa: BPMC;
- Thủ tục hành chính: TTHC;
- Lãnh đạo: LD;
- Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật: GPKN.

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Tiếp nhận hồ sơ: tiếp nhận trực tiếp hồ sơ tại BPMC hoặc qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

- Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT và khoản 1 Điều 20 Thông tư 07/2026/TT-BNNMT:

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ: trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ: thông báo phí, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ và chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo phòng QLT BVTV.

c) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ (đối với bản giấy).

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới Lãnh đạo Phòng QLT BVTV để phân công (bản chính đối với hồ sơ trực tiếp; bản điện tử trên hệ thống đối với hồ sơ trực tuyến).

2. Bước 2. Phân công xử lý hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Phòng QLT BVTV, chuyên viên Phòng QLT BVTV.

b) Mô tả công việc: Nhận hồ sơ từ BPMC, phân công chuyên viên thẩm định hồ sơ theo quy định.

c) Thời hạn giải quyết: 0,5 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm: Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ (bản chính hoặc bản điện tử trên hệ thống một cửa điện tử).

3. Bước 3: Xử lý hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Chuyên viên Phòng QLT BVTV trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) *Mô tả công việc:* xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ theo quy định:

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV.

- Trường hợp không cấp GPKN: Dự thảo văn bản thông báo không cấp cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) *Thời hạn giải quyết:*

- 07 ngày làm việc (đối với hồ sơ đề nghị cấp dưới 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại).

- 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại).

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu và phải bổ sung, sau khi bổ sung, thời gian giải quyết TTHC được tính lại từ đầu

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

- Dự thảo Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);

- Dự thảo Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

4. Bước 4: Trình lãnh đạo phê duyệt GPKN

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Phòng QLT BVTV

b) *Mô tả công việc:* Kiểm tra hồ sơ, trình phê duyệt GPKN hoặc thông báo lý do không cấp GPKN hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện;

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Trình Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt GPKN;

- Trường hợp hồ sơ không cấp: Trình Lãnh đạo Cục văn bản thông báo lý do không cấp cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết:* 01 ngày làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;
- Dự thảo Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);
- Dự thảo Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

5. Bước 5: Lãnh đạo Cục phê duyệt kết quả thực hiện TTHC

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV

b) Mô tả công việc: ký phê duyệt Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định); Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

c) Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);
- Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

6. Bước 6: Trả kết quả (Giấy phép khảo nghiệm Thuốc BVTV)

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC; Chuyên viên Phòng QLT BVTV.

b) Mô tả công việc:

- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC:
- + Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân (hồ sơ trực tiếp);
- + Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử (hồ sơ trực tuyến).
- Chuyên viên Phòng QLT BVTV: lưu trữ hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết: 0,5 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV.
- Hồ sơ lưu trữ (hồ sơ trực tiếp).

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **12 ngày** làm việc (đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp dưới hoặc 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại) và **15 ngày** làm việc (đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại) kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT và khoản 1 Điều 20 Thông tư 07/2026/TT-BNNMT; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo Phòng QLT BVTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về việc cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV, văn bản trả lời kết quả hồ sơ;

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày hết hạn, chuyên viên xử lý dự thảo Văn bản thông báo của Cục TTTV gửi BPMC kèm theo văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân.

Các biểu mẫu kèm theo

Phụ lục I

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

APPLICATION FOR PESTICIDE FIELD TRIAL PERMIT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*

.....

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*

.....

TEL:.....FAX:.....EMAIL:

ĐỀ NGHỊ/ apply for

☐ CẤP / *pesticide field trial permit*

☐ CẤP LẠI / *re-issuance of pesticide field trial permit*

Số giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật / *Permit No.:*

TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*

.....

HOẠT CHẤT/ *Active ingredient:*

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content:*

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation:*

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*

.....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured:*

.....

Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate of pesticide manufacturer*

No.: Ngày cấp/ *issuing date*.....

(Đơn vị sản xuất trong nước/*for domestic manufacturer only*)

Tình trạng bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ/ *Status of intellectual property rights protection* (Ghi cụ thể tên giấy, tổ chức cấp, số hiệu, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail: name of IP certificate, issuing organization, number, issuing date, validity period*):

.....

MỤC ĐÍCH KHẢO NGHIỆM/ *Trial purpose*:

Để đăng ký chính thức/ <i>for full registration</i>	☐	- Thuốc BVTV đã được đăng ký sử dụng tại nước ngoài/ <i>Pesticide registered abroad</i> (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ <i>write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period</i>)	☐
		- Thuốc BVTV sáng chế trong nước/ <i>Pesticide invented in Vietnam</i> (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ <i>write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period</i>)	
Để đăng ký bổ sung/ <i>for supplementary registration</i>	☐	- Phạm vi sử dụng/ <i>scope of application</i>	☐
		- Dạng/ <i>formulation</i>	☐
		- Thay đổi hàm lượng hoạt chất/ <i>content of a.i.</i>	☐
		- Cách sử dụng/ <i>method of application</i>	☐
		- Liều lượng/ <i>dose</i>	☐
		- Tên thương phẩm/ <i>generic registration</i>	☐

ĐỐI TƯỢNG KHẢO NGHIỆM/ *Trial subjects*

Cây trồng/ <i>Crop</i>	Sinh vật gây hại/ <i>Pest</i> (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ <i>Vietnamese and systematic name</i>)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case*:

- ☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name*;
- ☐ Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký/ *change of applicant's informations*;
- ☐ Các trường hợp khác/ *other cases*.

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents*:

.....
TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....

2.....

3.....

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/at, ngày/on date

Ký tên, đóng dấu/ Signature and seal

Lưu ý: Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm do thay đổi tổ chức, cá nhân được uỷ quyền đăng ký thì trong đơn phải có xác nhận của nhà sản xuất ghi trong Giấy phép khảo nghiệm về việc thay đổi uỷ quyền. Trường hợp thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký có văn bản chứng minh sự thay đổi.

Note: In case of application for reissuing a Field Trial Permit due to changes in the organization/individual authorized to register the pesticide, the application form must be accompanied with a written document certified by the manufacturer named in the present FTP for the change in authorization. In case of changes in registration organization/individual there must be written document certifying such changes.

Phụ lục III

TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mục 1

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

I. NHỮNG YÊU CẦU VỀ HÌNH THỨC TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật gồm 01 bản tóm tắt và các báo cáo, phụ lục chi tiết liên quan đến nghiên cứu kèm theo.

2. Bản tóm tắt in trên giấy khổ A4, đóng thành quyển, có trang bìa, đánh số trang từ trang mục lục ngay sau trang bìa.

Cỡ chữ phần nội dung là 12 đến 14 point, font chữ Times New Roman.

Trang bìa ghi các thông tin sau:

**“BẢN TÓM TẮT TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT - SUMMARIZED
TECHNICAL DETAILS OF PESTICIDE ”**

Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đăng ký/ *Name and address of applicant*

Tên thương phẩm/ *Trade name:*

Dạng thành phẩm/ *Formulation type:*

Hoạt chất/ *Active ingredient (a.i):*

Nhà sản xuất thành phẩm / *Manufacturer:*

3. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trình bày bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

II. NHỮNG YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật phải phù hợp và trình bày đầy đủ các mục quy định tại Mục 2 của Phụ lục này. Trường hợp mục nào không có nghiên cứu phù hợp, ghi “không phù hợp” ví dụ: chất rắn không bay hơi nên không có áp suất hóa hơi. Mục không có thông tin, ghi “chưa có thông tin”.

2. Tóm tắt các nghiên cứu độc học, độc môi trường thể hiện đầy đủ các nội dung: Loài sinh vật, đường dùng, thời gian dùng, nêu ngắn gọn về phương pháp nghiên cứu, nhấn mạnh các kết quả quan trọng như bản chất, liều gây độc, các liều không ghi nhận tác dụng gây hại, mức độ nguy hiểm của chất nghiên cứu.

3. Phương pháp và quy trình phân tích chất lượng: nêu chi tiết phương pháp phân tích hàm lượng hoạt chất, tạp chất độc hại, bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả.

4. Phương pháp và quy trình phân tích dư lượng phải nêu chi tiết phương pháp phân tích dư lượng bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả, giới hạn xác định (LOQ), hiệu suất thu hồi (R).

5. Chỉ tiêu chất lượng: phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam hoặc hướng dẫn của FAO nếu các tiêu chuẩn của Việt Nam chưa được xây dựng.
6. Độc tính của thuốc thành phẩm do phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn GLP hoặc ISO 17025:2005 thực hiện, có báo cáo thử nghiệm kèm theo được tổ chức thực hiện xác nhận. Trong báo cáo phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email của phòng thí nghiệm; họ tên, chức vụ người phụ trách thực hiện các thử nghiệm tại phòng thí nghiệm đó.
7. Đối với thuốc bảo vệ thực vật hóa học (đăng ký chính thức, đặt tên thương phẩm) phải nộp 02 (hai) gam (g) chất chuẩn cho mỗi hoạt chất của thuốc đăng ký cho Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khi nhận Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật. Chất chuẩn phải có giấy chứng nhận phân tích của phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương và có thời hạn sử dụng từ 02 (hai) năm trở lên.

Mục 2

NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

I. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT HOÁ HỌC (Chemical pesticide)

Phần 1/ Part 1	
HOẠT CHẤT, THUỐC KỸ THUẬT	
/ active ingredient, technical grade	
A	DỮ LIỆU LÝ - HOÁ/ Physico - chemical data
A.1.	Nhận diện hóa chất/ chemical identity
1.1	Số CAS/ chemical abstract service number
1.2	Tên thông thường/ common name
1.3	Tên hóa chất theo IUPAC/ chemical name
1.4	Công thức cấu tạo/ structural formula
1.5	Công thức phân tử/ empirical formula
1.6	Khối lượng phân tử/ molecular mass
1.7	Họ hóa chất/ chemical family
A.2	Đặc tính lý hóa của hoạt chất/ physical and chemical properties of pure a.i
2.1	Ngoại dạng/ appearance
2.2	Điểm nóng chảy, sôi, phân huỷ/ melting point, boiling point, decomposition
2.3	Áp suất hơi/ vapor pressure
2.4	Tỷ trọng (với chất lỏng)/ density (for liquid only)
2.5	Khả năng hoà tan trong nước và dung môi hữu cơ/ solubility in water and organic solvents
2.6	Hệ số phân tán giữa nước và dung môi không trộn lẫn/ partition coefficient between water and non-miscible solvent (Kow)
2.7	Thủy phân/ hydrolysis
2.8	Quang phân/ photolysis
A.3	Thuốc kỹ thuật/ technical grade active ingredient

3.1	Nguồn cung cấp; tên và địa chỉ nhà sản xuất; địa chỉ nơi sản xuất/ <i>source; name and address of manufacturer and address where manufactured.</i>
3.2	Ngoại dạng / <i>appearance</i>
3.3	Hàm lượng tối thiểu và tối đa của hoạt chất trong thuốc kỹ thuật/ <i>the minimum and maximum a.i content</i>
3.4	Nhận diện và hàm lượng các đồng phân, tạp chất/ <i>identity and amount of isomers, impurities, ...</i>
3.5	Chỉ tiêu chất lượng của 5 mẻ/ <i>analytical test report of specifications (5 batches)</i> Lưu ý: Chỉ yêu cầu đối với trường hợp thay đổi nhà sản xuất. (quy định rõ do đơn vị nào kiểm tra, hay chỉ đơn vị thứ ba)
3.6	Quy trình sản xuất/ <i>manufacturing process</i>
3.7	Thời hạn sử dụng/ <i>shelf life</i>
3.8	Phương pháp và quy trình phân tích xác định hàm lượng hoạt chất/ <i>analytical method for a.i</i>
B	DỮ LIỆU ĐỘC HỌC/ <i>Toxicological data</i>
B.1	Độc cấp tính/ <i>acute toxicity</i>
1.1	Độc cấp tính qua miệng (LD ₅₀)/ <i>acute oral toxicity</i>
1.2	Độc cấp tính qua da (LD ₅₀)/ <i>acute dermal toxicity</i>
1.3	Độc cấp tính qua hô hấp (LC ₅₀)/ <i>acute inhalation</i>
1.4	Khả năng kích thích mắt/ <i>eye irritation</i>
1.5	Khả năng kích thích da/ <i>skin irritation</i>
1.6	Khả năng gây dị ứng/ <i>allergy/ sensitization test</i>
B.2	Độc cận mãn tính (tên gọi khác: độc bán trường, độc bán mãn tính)/ <i>subchronic toxicity</i>
B.3	Độc mãn tính/ <i>chronic toxicity</i>
B.4	Khả năng gây ung thư/ <i>carcinogenicity</i>
B.5	Khả năng gây đột biến gen/ <i>mutagenicity</i>
B.6	Độc tính với sinh sản và sự phát triển (bao gồm cả khả năng sinh quái thai)/ <i>reproductive and developmental toxicity</i>
B.7	Độc thần kinh đối với các chất nhóm lân hữu cơ/ <i>neurotoxicity (for organophosphorus)</i>
B.8	Các nghiên cứu độc tính khác, nếu có/ <i>other toxicity studies, if any</i>
B.9	Dữ liệu y khoa, triệu chứng ngộ độc, thuốc giải độc nếu có/ <i>medical data, poisoning symptom, antidote, if any</i>
B.10	Mức hấp thụ hàng ngày cho phép/ <i>acceptable daily intake (ADI)</i>
C	DỮ LIỆU DƯ LƯỢNG/ <i>Residue data</i>
C.1	Chuyển hóa trong thực vật / <i>metabolism in plant (identity and quantity of metabolites and distribution, use of radio labelled material, dosage rate, identification & characterization of residues)</i>

C.2	Chuyển hóa trong vật nuôi/ <i>metabolism in farm animal</i>
C.3	Mức dư lượng tối đa cho phép/ <i>maximum residue levels (MRLs)</i>
C.4	Phương pháp phân tích dư lượng trong cây trồng / <i>analytical method for residue on crops</i>
C.5	Dữ liệu nghiên cứu dư lượng từ các nước khác/ <i>residue data from local or foreign countries</i>
D	CHUYỂN HOÁ VÀ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG/ <i>Environmental fate and effects</i>
D.1	Chuyển hóa trong môi trường/ <i>environmental fate</i>
1.1	Trong đất/ <i>in soil</i>
1.2	Trong nước / <i>in water</i>
1.3	Trong không khí/ <i>in air</i>
D.2	Độc tính sinh thái/ <i>ecotoxicity</i>
1.1	Độc tính với chim/ <i>bird</i>
1.2	Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ <i>fish and aquatic organisms</i>
1.3	Độc tính với ong/ <i>honey bee</i>
1.4	Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ <i>non-target organisms</i>
E	PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC KỸ THUẬT NHẬP KHẨU / <i>Material safety data sheet for technical grade active ingredient import (MSDS)</i>
Phần 2/ Part 2	
THÀNH PHẨM /finished product	
A	DỮ LIỆU LÝ - HOÁ/ <i>Physico - chemical data</i>
A.1	Nhận diện thành phẩm/ <i>finished product identity</i>
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ <i>name and address of manufacturer/formulator</i>
1.2	Tên thương phẩm/ <i>trade name</i>
1.3	Loại thuốc/ <i>use category</i>
1.4	Dạng thuốc/ <i>type of formulation</i>
A.2	Thành phần/ <i>composition</i>
1.1	Hàm lượng hoạt chất thuốc kỹ thuật/ <i>content of technical grade a.i</i>
1.2	Hàm lượng các chất phụ gia/ <i>content of adjuvant</i>
1.3	Dung môi, chất mang/ <i>solvent, carrier content</i>
A.3	Đặc tính lý hoá thuốc thành phẩm/ <i>physical, chemical properties of the product</i>
3.1	Ngoại dạng/ <i>appearance</i>
3.2	Tỷ trọng với chất lỏng/ <i>density (for liquid only)</i>
3.3	Khả năng bắt lửa, điểm chớp/ <i>flammability, flash point</i>
3.4	Khả năng ăn mòn (nếu có) / <i>corrosiveness, if any</i>
3.5	Độ bền bảo quản/ <i>storage stability</i>

3.6	Độ acid, kiềm hoặc pH/ <i>acidity/alkalinity/pH</i>
A.4	Thuộc tính vật lý của thành phẩm tương ứng dạng sử dụng / <i>physical properties of product related to use (where relevant)</i>
4.1	Độ thấm nước với dạng bột phân tán/ <i>wettability (for dispersible powders)</i>
4.2	Độ bền của bọt đối với dạng dùng trong nước/ <i>persistent foam (for formulation applied in water)</i>
4.3	Độ lơ lửng đối với dạng bột phân tán và SC/ <i>suspensibility (for dispersible powders and SC)</i>
4.4	Thử rây ướt/ <i>wet sieve test (for DP, SC)</i>
4.5	Thử rây khô/ <i>dry sieve test (for G, D)</i>
4.6	Độ bền nhũ/ <i>emulsion stability (for EC)</i>
4.7	Khả năng hỗn hợp với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón/ <i>compatibility with other pesticides fertilizers</i>
A.5	Thời hạn sử dụng/ <i>shelf life</i>
A.6	Phương pháp và quy trình phân tích/ <i>analytical method for A.I in formulation</i>
A.7	Quy trình sản xuất thuốc thành phẩm/ <i>process of formulation</i>
B	ĐỘC TÍNH/ <i>Toxicity</i>
B.1	Độc cấp tính qua miệng (LD ₅₀) / <i>acute oral toxicity</i>
B.2	Độc cấp tính qua da (LD ₅₀)/ <i>acute dermal toxicity</i>
B.3	Độc cấp tính qua hô hấp (LC ₅₀)/ <i>acute inhalation</i>
B.4	Khả năng kích thích mắt/ <i>eye irritation</i>
B.5	Khả năng kích thích da/ <i>skin irritation</i>
B.6	Khả năng gây dị ứng/ <i>allergy/ sensitization test</i>
C	ẢNH HƯỞNG SỨC KHOẺ CON NGƯỜI/ <i>Human Health Exposure</i>
C.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ <i>operator exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.</i>
C.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ <i>bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application</i>
D	ĐỘC TÍNH SINH THÁI/ <i>Ecotoxicity</i>
D.1	Độc tính với chim/ <i>bird</i>
D.2	Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ <i>fish and aquatic organisms</i>
D.3	Độc tính với ong / <i>honey bee</i>
D.4	Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ <i>non-target organisms</i>
E	HIỆU LỰC SINH HỌC/ <i>Bio-efficacy</i>
E.1	Cơ chế tác động của thuốc bảo vệ thực vật/ <i>mode of action</i>
E.2	Sử dụng ở nước ngoài/ <i>application in foreign countries</i>

E.3	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ <i>pest and crop information</i>
3.1	Sinh vật gây hại/ <i>pest</i>
3.2	Cây trồng/ <i>crop</i>
3.3	Liều lượng/ <i>dosage</i>
3.4	Số lần áp dụng/ <i>number of application</i>
3.5	Thời điểm áp dụng/ <i>timing of application</i>
3.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải...)/ <i>application method</i>
3.7	Thời gian cách ly/ <i>pre- harvest interval</i>
F	PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT/ <i>Material safety data sheet (MSDS)</i>

II. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SINH HỌC (biological pesticide)

1. Thành phần hữu hiệu là vi sinh vật

Phần 1/ Part 1 VI SINH VẬT/ Microorganism	
A	DỮ LIỆU SINH HỌC/ Biological data
A.1	Nhận diện vi sinh vật / identity of microorganism
1.1	Tên thông thường/ <i>common name</i>
1.2	Tên khoa học/ <i>scientific name</i>
1.3	Tên đồng nghĩa/ <i>synonyms</i>
1.4	Vị trí phân loại/ <i>taxonomical position (class/order/family/sub-family)</i>
1.5	Chủng/kiểu huyết thanh/kiểu sinh học/ <i>strain/serotype/biotype</i>
A.2	Đặc điểm nhận diện của vi sinh vật/ identification characteristics of microorganism
2.1	Đặc điểm hình thái/ <i>morphological characteristics</i>
2.2	Đặc điểm nuôi cấy/ <i>cultural characteristics</i>
2.3	Đặc điểm hóa sinh/ <i>biochemical properties</i>
2.4	Nhận diện huyết thanh (nếu phù hợp)/ <i>serological identification (where appropriate)</i>
2.5	Chẩn đoán phân tử (nếu phù hợp) / <i>molecular diagnosis (where appropriate)</i>
2.6	Các phương pháp phân tích/ phép thử để nhận diện và xác định đặc điểm của vi sinh vật/ <i>analytical methods/biological assay for identification and characterization of microorganism</i>
2.7	Nhận diện plasmid hoặc vật liệu di truyền nằm ngoài nhiễm sắc thể khác có khả năng trừ dịch hại hoặc gây bệnh hoặc gây độc ... (nếu phù hợp)/ <i>identification of plasmids or other extra chromosomal genetic material responsible for pesticide activity or pathogenicity or toxicity, etc., (where appropriate)</i>
2.8	Làm rõ vi sinh vật biến đổi gen hay tự nhiên/ <i>Whether wild type or genetically altered microorganism?</i>
2.9	Vi sinh vật trong tự nhiên và mối liên hệ của nó với các loài liên quan/ <i>natural occurrence of microorganism and its relation to other related species</i>
A.3.	Đặc tính sinh học của vi sinh vật/ biological properties of microorganism
3.1	Đặc tính sinh học của vi sinh vật (đối tượng phòng trừ, ký chủ của vi sinh vật có ích, vòng đời, cơ chế tác động của vi sinh vật có ích, khả năng gây hại (như lây nhiễm) tới động vật có vú (bao gồm cả người), môi trường và các loài không là mục tiêu/ <i>biological properties of active agent (target pest, microbial agent host range, life cycle, and mode of action of microbial agent, potential hazards (such as infectivity) to mammals (including human beings), environment and other non-targeted species, if any</i>
3.2	Mô tả các kiểu hình thái của vi sinh vật và bất kỳ đặc điểm bất thường về hình thái, sinh hóa, tính kháng của vi sinh vật so khác với mô tả thông thường/ <i>description of morphological types of microorganism and any unusual morphological, biochemical, resistance characteristics of the organism that is different from classic description of organism</i>
3.3	Xác định hàm lượng độc tố và hiệu lực của độc tố bằng phương pháp xét nghiệm sinh học/ <i>determination of toxin content and potency of toxin by bioassay method</i>
3.4	Nếu vi sinh vật được biến đổi gen, phải trình bày phương pháp DNA finger print, xác định

	các điểm thêm vào hoặc xóa, xác định các khu vực kiểm soát gen, xác định các dấu hiệu di truyền (nếu phù hợp)/ <i>If the organism in question is genetically altered one, method of DNA finger printing and identification of inserted or deleted transcripts, identification of gene control regions, identification of genetic markers, etc.), where appropriate</i>
A.4	Các chỉ tiêu kỹ thuật / <i>specifications</i>
A.5	Thời hạn sử dụng/ <i>shelf life</i>
A.6	Xuất xứ (nguồn gốc)/ <i>source or origin</i> Tên, địa chỉ nhà cung cấp/ <i>name and address of supplier</i>
A.7	Phương pháp nuôi cấy/ <i>manufacturing practice</i>
A.8	Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn 10^4 /g) / <i>impurities and contaminants (other microorganisms, not more than 10^4)</i>
B	KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ <i>Infectivity and pathogenicity or toxicity to non-target organisms</i>
B.1	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ <i>oral toxicity/ infectivity and pathogenicity</i>
B.2	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ <i>dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity</i>
B.3	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ <i>inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity</i>
B.4	Gây kích thích da sơ cấp/ <i>primary skin irritation</i>
B.5	Ngứa màng nhầy/ <i>mucous membrane irritation</i>
B.6	Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ <i>allergy/sensitization/immuno supression</i>
C	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / <i>Human health exposure/ environmental fate and effects data</i> Lưu ý: chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ <i>If any results from section B suggest further risk assessment</i>
C.1	Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người/ <i>human health exposure effects</i>
1.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ <i>operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.</i>
1.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ <i>bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application</i>
C.2	Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ <i>environmental fate & effects</i>
2.1	Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới động vật có vú (gồm cả người)/ <i>primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)</i>
2.2	Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không phải đối tượng phòng trừ (chim, ong ...)/ <i>primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)</i>
2.3	Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ <i>experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)</i>
Phần 2/ Part 2	

THÀNH PHẨM /finished product	
A	ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ <i>Biological characteristics and chemistry</i>
A.1	Nhận diện thành phẩm/ <i>product identity</i>
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ <i>formulator's name and address</i>
1.2	Tên thương phẩm/ <i>trade name</i>
1.3	Loại thuốc/ <i>use category</i>
1.4	Dạng thuốc/ <i>type of formulation</i>
A.2	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ <i>specifications</i>
2.1	Ngoại dạng và hình thức/ <i>form and appearance</i>
2.2	pH, kích thước hạt, tính huyền phù, khả năng trộn lẫn.../ <i>pH, particle size, suspensibility, miscibility, etc.</i>
A.3	Thành phần của thuốc thành phẩm/ <i>composition of the product</i>
3.1	Hoạt chất/ <i>active ingredients</i>
3.2	Các thành phần khác như chất bám dính, chất trải.../ <i>other ingredients, e.g. stickers, spreaders, etc.</i>
3.3	Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn 10^4 /g) / <i>impurities and contaminants (other microorganisms, not more than 10^4/g)</i>
A.4	Quy trình thử nghiệm và các tiêu chí xác định/ <i>test procedures and criteria for identification (including method(s) of analysis/biological assay)</i>
A.5	Thời hạn sử dụng/ <i>shelf life claim</i> Không dưới 6 tháng (kèm theo dữ liệu để khẳng định về thời hạn sử dụng)/ <i>not less than 6 months (with data in support of shelf life claim)</i>
B	KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ <i>Infectivity and pathogenicity or toxicity to non-target organisms</i> Lưu ý: chỉ yêu cầu nếu liên quan đến lây nhiễm hoặc độc tính của thành phần khác trong thuốc thành phẩm/ <i>If reasons for concern (e.g. contaminants, toxic properties of formulating compound, etc.)</i>
B.1	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ <i>oral toxicity/ infectivity and pathogenicity</i>
B.2	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ <i>dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity</i>
B.3	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ <i>inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity</i>
B.4	Gây kích thích da sơ cấp/ <i>primary skin irritation</i>
B.5	Gây kích thích niêm mạc/ <i>mucous membrane irritation</i>
B.6	Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ <i>allergy/sensitization/immuno supression</i>
C	PHỐI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / <i>Human health exposure/ environmental fate and effects data</i> Lưu ý: chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ <i>If any</i>

	<i>results from section B suggest further risk assessment</i>
C.1	Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người/ <i>human health exposure effects</i>
1.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ <i>operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.</i>
1.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ <i>bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application</i>
C.2	Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ <i>environmental fate & effects</i>
2.1	Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới động vật có vú (gồm cả người)/ <i>primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)</i>
2.2	Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không là đối tượng phòng trừ (chim, ong ...)/ <i>primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)</i>
2.3	Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ <i>experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)</i>
D	HIỆU LỰC SINH HỌC/ <i>Bio-efficacy</i>
D.1	Sử dụng ở nước ngoài/ <i>application in foreign countries</i>
D.2	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ <i>pest and crop information</i>
2.1	Sinh vật gây hại/ <i>pest</i>
2.2	Cây trồng/ <i>crop</i>
2.3	Liều lượng/ <i>dosage</i>
2.4	Số lần áp dụng/ <i>number of application</i>
2.5	Thời điểm áp dụng/ <i>timing of application</i>
2.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải...)/ <i>application method</i>
E	QUY TRÌNH SẢN XUẤT, ĐÓNG GÓI, GHI NHÃN/ <i>Processing, packaging, and labelling</i>
E.1	Quy trình sản xuất thành phẩm/ <i>process of formulation</i>
E.2	Sử dụng và bảo quản/ <i>usage and storage information</i>
E.3	Nhãn/ <i>label</i>

2. Thành phần hữu hiệu là chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật.

a) Chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật (như abamectin, pyrethrins, spinosad, validamycin, gibberellic, azadirachtin ...): Thực hiện theo Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật hoá học quy định tại phần I của Mục này.

b) Thảo mộc (dùng trực tiếp hoặc chiết bằng nước hoặc ethanol)

THẢO MỘC/ Botanical product	
A	NHẬN DIỆN THẢO MỘC/ Botanical Identity
A.1	Tên khoa học (giống và loài)/ <i>systematic name (genus and species of plant)</i>
A.2	Tên thông thường/ <i>common name</i>
A.3	Xuất xứ (nguồn gốc)/ <i>source or origin (locality and conditions of growth)</i>
Phần 2/ Part 2 THÀNH PHẨM /finished product	
A	ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ Biological characteristics and chemistry
A.1	Nhận diện thành phẩm/ <i>product identity</i>
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ <i>name and address of manufacturer/formulator</i>
1.2	Tên thương phẩm/ <i>trade name</i>
1.3	Loại thuốc/ <i>use category</i>
1.4	Dạng thuốc/ <i>type formulation</i>
A.2	Tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thành phẩm/ <i>specification of product</i>
A.3	Thành phần của thuốc thành phẩm/ <i>composition of the product</i>
3.1	Hoạt chất/ <i>active ingredient(s)</i>
3.2	Các chất đánh dấu sinh học liên quan hoặc không liên quan đến hoạt tính/ <i>biomarker linked or unlinked to activity</i>
3.3	Thành phần tổng/ <i>gross constituents</i>
A.4	Quy trình sản xuất/ <i>manufacturing process</i>
A.5	Phương pháp phân tích/ thí nghiệm sinh học/ <i>method of analysis/biological assay</i>
A.6	Thời hạn sử dụng / <i>shelf life claim</i>
B	ĐÁNH GIÁ ĐỘC HỌC/ Toxicological evaluation
B.1	Kiểm tra nguy cơ tối thiểu/ <i>minimum risk check</i>
1.1	Nguy cơ tối thiểu của thuốc bảo vệ thực vật / <i>minimum risk pesticide</i>
1.2	Liên quan đến dược học/ <i>part of pharmacopoeia</i>
1.3	Liên quan đến thực phẩm/ <i>food grade</i>
1.4	Lịch sử sử dụng/ <i>history of safe use</i>
B.2	Thử nghiệm độc học/ <i>toxicological testing (method based on degree of characterization of active compounds)</i>
2.1	Độc học đối với hoạt chất/ <i>toxicology for active ingredient(s)</i>
2.2	Độc học đối với các chất đánh dấu sinh học có hoạt tính/ <i>'tox' of bio-marked active fraction (actives unknown)</i>
2.3	Độc học đối với thành phần tổng/ <i>toxicological testing of whole extract</i>
B.3	Thử nghiệm an toàn với môi trường/ <i>environmental safety testing (ecotoxicology)</i>
C	HIỆU LỰC SINH HỌC/ Bio-efficacy
C.1	Sử dụng ở nước ngoài/ <i>application in foreign countries</i>

C.2	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ <i>pest and crop information</i>
2.1	Sinh vật gây hại/ <i>pest</i>
2.2	Cây trồng/ <i>crop</i>
2.3	Liều lượng/ <i>dosage</i>
2.4	Số lần áp dụng/ <i>number of application</i>
2.5	Thời điểm áp dụng/ <i>timing of application</i>
2.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải...)/ <i>application method</i>
D	QUY TRÌNH ĐÓNG GÓI VÀ GHI NHÃN/ <i>Packaging and labelling</i>
D.1	Quy trình đóng gói và thông tin bảo quản/ <i>packaging process and storage information</i>
D.2	Nhãn/ <i>label</i>
E	PHỐI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG/ <i>Human health exposure/ Environmental fate and effects data</i> <i>(If any results from tier 1 suggest further risk assessment)</i>

Phụ lục IV

MẪU GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT**

**GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL**

Giấy phép số:/GPKNT-BVTV

Permit No :

Có giá trị từ : **đến**

Valid from: to

Cấp cho

Grant for

Tổ chức, cá nhân khảo nghiệm:

Applicant:

Địa chỉ:

Address:

Loại thuốc:

Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc:

Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:

Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất:

Content of active ingredient:

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm

Manufacturer:

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây được phép khảo nghiệm tại Việt Nam:

The following pesticide is hereby granted the Permit for pesticide trial in Vietnam:

Mục đích khảo nghiệm

Trial purpose:

Phạm vi khảo nghiệm:

Scope of trial:

Cây trồng Crop	Sinh vật gây hại Pest (ghi rõ tên khoa học)	Quy mô khảo nghiệm Scale of trial
		Diện rộng (large scale)
		Diện hẹp (small scale)

Ghi chú:

Note:

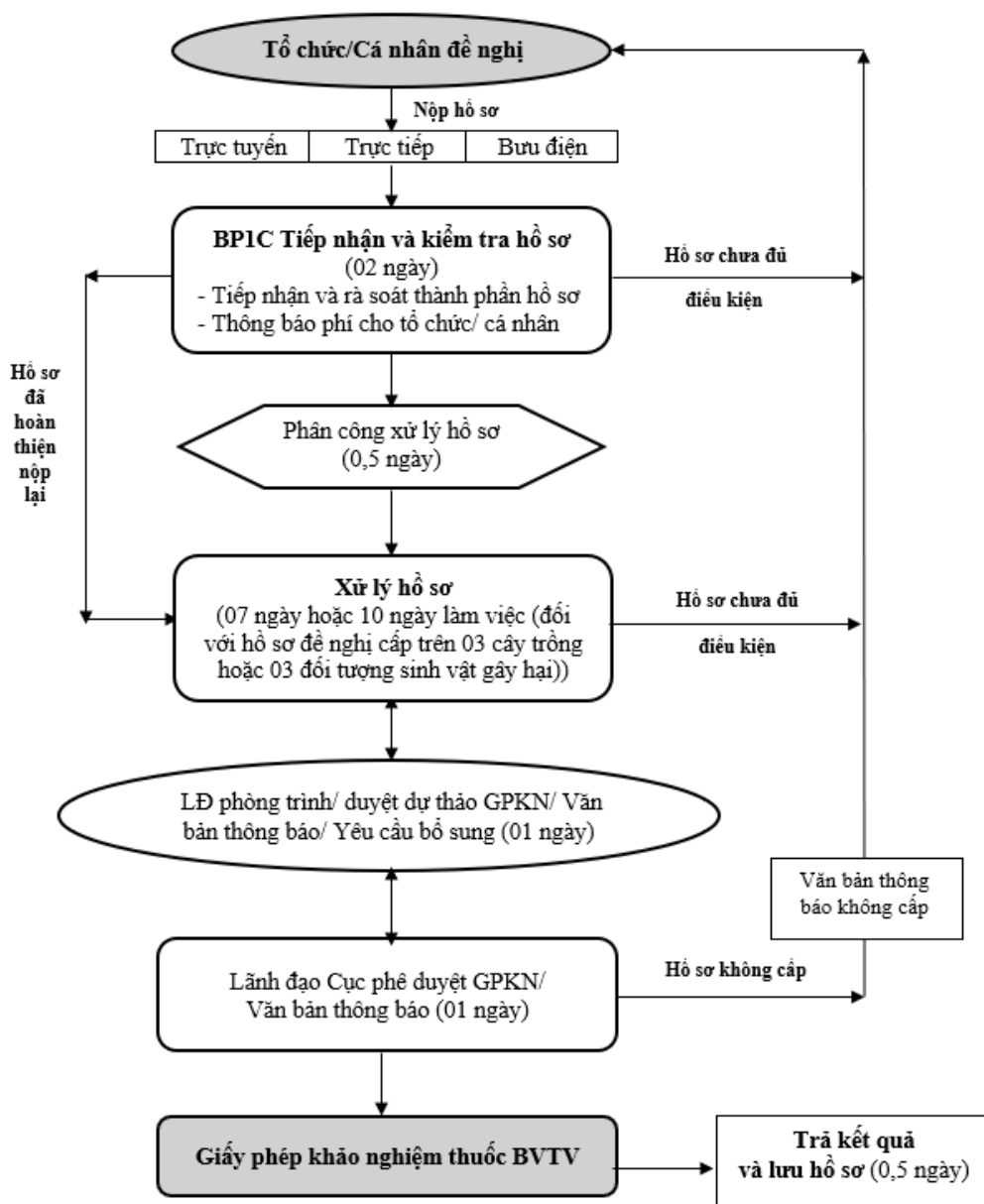
Hà Nội, ngày tháng.....năm

Date.....

CỤC TRƯỞNG
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

10. Quy trình 10: Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký bổ sung; Mã số TTHC 2.001328; thời gian giải quyết: 12 ngày làm việc (đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp dưới hoặc 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại) và 15 ngày làm việc (đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại)

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký thuốc BVTV vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV;
- Bảo vệ thực vật: BVTV;

- Quản lý Thuốc bảo vệ thực vật: QLT BVTV;
- Bộ phận 1 cửa: BPMC;
- Thủ tục hành chính: TTHC;
- Lãnh đạo: LĐ;
- Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật: GPKN.

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Tiếp nhận hồ sơ: tiếp nhận trực tiếp hồ sơ tại BPMC hoặc qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

- Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT và điểm a khoản 2 Điều 20 Thông tư 07/2026/TT-BNNMT:

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ: trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ: thông báo phí, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ và chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo phòng QLT BVTV.

c) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ (đối với bản giấy).

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới Lãnh đạo Phòng QLT BVTV để phân công (bản chính đối với hồ sơ trực tiếp; bản điện tử trên hệ thống đối với hồ sơ trực tuyến).

2. Bước 2. Phân công xử lý hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Phòng QLT BVTV, chuyên viên Phòng QLT BVTV.

b) Mô tả công việc: Nhận hồ sơ từ BPMC, phân công chuyên viên thẩm định hồ sơ theo quy định.

c) Thời hạn giải quyết: 0,5 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm: Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ (bản chính hoặc bản điện tử trên hệ thống một cửa điện tử).

3. Bước 3: Xử lý hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Chuyên viên Phòng QLT BVTV trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc: xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ theo quy định:

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV.

- Trường hợp không cấp GPKN: Dự thảo văn bản thông báo không cấp cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Thời hạn giải quyết:

- 07 ngày làm việc (đối với hồ sơ đề nghị cấp dưới 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại);

- 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại).

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu và phải bổ sung, sau khi bổ sung, thời gian giải quyết TTHC được tính lại từ đầu.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

- Dự thảo Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);

- Dự thảo Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

4. Bước 4: Trình lãnh đạo phê duyệt GPKN

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Phòng QLT BVTV

b) Mô tả công việc: Kiểm tra hồ sơ, trình phê duyệt GPKN hoặc thông báo lý do không cấp GPKN hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện;

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Trình Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt GPKN;

- Trường hợp hồ sơ không cấp: Trình Lãnh đạo Cục văn bản thông báo lý do không cấp cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

- Dự thảo Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);

- Dự thảo Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

5. Bước 5: Lãnh đạo Cục phê duyệt kết quả thực hiện TTHC

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Cục TTTV.

b) *Mô tả công việc:* ký phê duyệt Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định); Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

c) *Thời hạn giải quyết:* 01 ngày làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);
- Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

6. Bước 6: Trả kết quả (Giấy phép khảo nghiệm Thuốc BVTV)

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC; Chuyên viên Phòng QLT BVTV.

b) *Mô tả công việc:*

- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC:
 - + Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân (hồ sơ trực tiếp);
 - + Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử (hồ sơ trực tuyến).
- Chuyên viên Phòng QLT BVTV: lưu trữ hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết:* 0,5 ngày làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV.
- Hồ sơ lưu trữ (hồ sơ trực tiếp).

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **12 ngày** làm việc (đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp dưới hoặc 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại) và **15 ngày** làm việc (đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại) kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT và điểm a khoản 2 Điều 20 Thông tư 07/2026/TT-BNNMT; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo Phòng QLT BVTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về việc cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV, văn bản trả lời kết quả hồ sơ;

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày hết hạn, chuyên viên xử lý dự thảo Văn bản thông báo của Cục TTTV gửi BPMC kèm theo văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân.

Các biểu mẫu kèm theo

Phụ lục I

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

APPLICATION FOR PESTICIDE FIELD TRIAL PERMIT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ Name and address of applicant:

.....

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ Contact address in Vietnam:

.....

TEL:.....FAX:.....EMAIL:

ĐỀ NGHỊ/ apply for

☐ **CẤP / pesticide field trial permit**

☐ **CẤP LẠI / re-issuance of pesticide field trial permit**

Số giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật / Permit No.:

TÊN THƯƠNG PHẨM/ Trade name:

.....

HOẠT CHẤT/ Active ingredient:

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ Active ingredient content:

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ Type of formulation:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ Name of manufacturer:

.....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ Address where manufactured:

.....

Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate of pesticide manufacturer*

No.: Ngày cấp/ *issuing date*.....

(Đơn vị sản xuất trong nước/*for domestic manufacturer only*)

Tình trạng bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ/ *Status of intellectual property rights protection* (Ghi cụ thể tên giấy, tổ chức cấp, số hiệu, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail: name of IP certificate, issuing organization, number, issuing date, validity period*):

.....

MỤC ĐÍCH KHẢO NGHIỆM/ *Trial purpose*:

Để đăng ký chính thức/ <i>for full registration</i>	☐	- Thuốc BVTV đã được đăng ký sử dụng tại nước ngoài/ <i>Pesticide registered abroad</i> (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ <i>write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period</i>)	☐
		- Thuốc BVTV sáng chế trong nước/ <i>Pesticide invented in Vietnam</i> (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ <i>write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period</i>)	
Để đăng ký bổ sung/ <i>for supplementary registration</i>	☐	- Phạm vi sử dụng/ <i>scope of application</i>	☐
		- Dạng/ <i>formulation</i>	☐
		- Thay đổi hàm lượng hoạt chất/ <i>content of a.i.</i>	☐
		- Cách sử dụng/ <i>method of application</i>	☐
		- Liều lượng/ <i>dose</i>	☐
		- Tên thương phẩm/ <i>generic registration</i>	☐

ĐỐI TƯỢNG KHẢO NGHIỆM/ *Trial subjects*

Cây trồng/ <i>Crop</i>	Sinh vật gây hại/ <i>Pest</i> (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ <i>Vietnamese and systematic name</i>)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case*:

- ☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name*;
- ☐ Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký/ *change of applicant's informations*;
- ☐ Các trường hợp khác/ *other cases*.

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents*:

.....
TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....

2.....

3.....

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/at, ngày/on date

Ký tên, đóng dấu/ Signature and seal

Lưu ý: Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm do thay đổi tổ chức, cá nhân được uỷ quyền đăng ký thì trong đơn phải có xác nhận của nhà sản xuất ghi trong Giấy phép khảo nghiệm về việc thay đổi uỷ quyền. Trường hợp thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký có văn bản chứng minh sự thay đổi.

Note: In case of application for reissuing a Field Trial Permit due to changes in the organization/individual authorized to register the pesticide, the application form must be accompanied with a written document certified by the manufacturer named in the present FTP for the change in authorization. In case of changes in registration organization/individual there must be written document certifying such changes.

Phụ lục III

TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mục 1

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

I. NHỮNG YÊU CẦU VỀ HÌNH THỨC TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật gồm 01 bản tóm tắt và các báo cáo, phụ lục chi tiết liên quan đến nghiên cứu kèm theo.

2. Bản tóm tắt in trên giấy khổ A4, đóng thành quyển, có trang bìa, đánh số trang từ trang mục lục ngay sau trang bìa.

Cỡ chữ phần nội dung là 12 đến 14 point, font chữ Times New Roman.

Trang bìa ghi các thông tin sau:

**“BẢN TÓM TẮT TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT - SUMMARIZED
TECHNICAL DETAILS OF PESTICIDE ”**

Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đăng ký/ *Name and address of applicant*

Tên thương phẩm/ *Trade name:*

Dạng thành phẩm/ *Formulation type:*

Hoạt chất/ *Active ingredient (a.i):*

Nhà sản xuất thành phẩm / *Manufacturer:*

3. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trình bày bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

II. NHỮNG YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật phải phù hợp và trình bày đầy đủ các mục quy định tại Mục 2 của Phụ lục này. Trường hợp mục nào không có nghiên cứu phù hợp, ghi “không phù hợp” ví dụ: chất rắn không bay hơi nên không có áp suất hóa hơi. Mục không có thông tin, ghi “chưa có thông tin”.

2. Tóm tắt các nghiên cứu độc học, độc môi trường thể hiện đầy đủ các nội dung: Loài sinh vật, đường dùng, thời gian dùng, nêu ngắn gọn về phương pháp nghiên cứu, nhấn mạnh các kết quả quan trọng như bản chất, liều gây độc, các liều không ghi nhận tác dụng gây hại, mức độ nguy hiểm của chất nghiên cứu.

3. Phương pháp và quy trình phân tích chất lượng: nêu chi tiết phương pháp phân tích hàm lượng hoạt chất, tạp chất độc hại, bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả.

4. Phương pháp và quy trình phân tích dư lượng phải nêu chi tiết phương pháp phân tích dư lượng bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả, giới hạn xác định (LOQ), hiệu suất thu hồi (R).

5. Chỉ tiêu chất lượng: phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam hoặc hướng dẫn của FAO nếu các tiêu chuẩn của Việt Nam chưa được xây dựng.

6. Độ tinh của thuốc thành phẩm do phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn GLP hoặc ISO 17025:2005 thực hiện, có báo cáo thử nghiệm kèm theo được tổ chức thực hiện xác nhận. Trong báo cáo phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email của phòng thí nghiệm; họ tên, chức vụ người phụ trách thực hiện các thử nghiệm tại phòng thí nghiệm đó.

7. Đối với thuốc bảo vệ thực vật hóa học (đăng ký chính thức, đặt tên thương phẩm) phải nộp 02 (hai) gam (g) chất chuẩn cho mỗi hoạt chất của thuốc đăng ký cho Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khi nhận Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật. Chất chuẩn phải có giấy chứng nhận phân tích của phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương và có thời hạn sử dụng từ 02 (hai) năm trở lên.

Mục 2

NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

I. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT HOÁ HỌC (Chemical pesticide)

Phần 1/ Part 1	
HOẠT CHẤT, THUỐC KỸ THUẬT	
/ active ingredient, technical grade	
A	DỮ LIỆU LÝ - HOÁ/ Physico - chemical data
A.1.	Nhận diện hóa chất/ chemical identity
1.1	Số CAS/ chemical abstract service number
1.2	Tên thông thường/ common name
1.3	Tên hóa chất theo IUPAC/ chemical name
1.4	Công thức cấu tạo/ structural formula
1.5	Công thức phân tử/ empirical formula
1.6	Khối lượng phân tử/ molecular mass
1.7	Họ hóa chất/ chemical family
A.2	Đặc tính lý hóa của hoạt chất/ physical and chemical properties of pure a.i
2.1	Ngoại dạng/ appearance
2.2	Điểm nóng chảy, sôi, phân huỷ/ melting point, boiling point, decomposition
2.3	Áp suất hơi/ vapor pressure
2.4	Tỷ trọng (với chất lỏng)/ density (for liquid only)
2.5	Khả năng hoà tan trong nước và dung môi hữu cơ/ solubility in water and organic solvents
2.6	Hệ số phân tán giữa nước và dung môi không trộn lẫn/ partition coefficient between water and non-miscible solvent (Kow)
2.7	Thủy phân/ hydrolysis
2.8	Quang phân/ photolysis
A.3	Thuốc kỹ thuật/ technical grade active ingredient

3.1	Nguồn cung cấp; tên và địa chỉ nhà sản xuất; địa chỉ nơi sản xuất/ <i>source; name and address of manufacturer and address where manufactured.</i>
3.2	Ngoại dạng / <i>appearance</i>
3.3	Hàm lượng tối thiểu và tối đa của hoạt chất trong thuốc kỹ thuật/ <i>the minimum and maximum a.i content</i>
3.4	Nhận diện và hàm lượng các đồng phân, tạp chất/ <i>identity and amount of isomers, impurities, ...</i>
3.5	Chỉ tiêu chất lượng của 5 mẻ/ <i>analytical test report of specifications (5 batches)</i> Lưu ý: Chỉ yêu cầu đối với trường hợp thay đổi nhà sản xuất. (quy định rõ do đơn vị nào kiểm tra, hay chỉ đơn vị thứ ba)
3.6	Quy trình sản xuất/ <i>manufacturing process</i>
3.7	Thời hạn sử dụng/ <i>shelf life</i>
3.8	Phương pháp và quy trình phân tích xác định hàm lượng hoạt chất/ <i>analytical method for a.i</i>
B	DỮ LIỆU ĐỘC HỌC/ <i>Toxicological data</i>
B.1	Độc cấp tính/ <i>acute toxicity</i>
1.1	Độc cấp tính qua miệng (LD ₅₀)/ <i>acute oral toxicity</i>
1.2	Độc cấp tính qua da (LD ₅₀)/ <i>acute dermal toxicity</i>
1.3	Độc cấp tính qua hô hấp (LC ₅₀)/ <i>acute inhalation</i>
1.4	Khả năng kích thích mắt/ <i>eye irritation</i>
1.5	Khả năng kích thích da/ <i>skin irritation</i>
1.6	Khả năng gây dị ứng/ <i>allergy/ sensitization test</i>
B.2	Độc cận mãn tính (tên gọi khác: độc bán trường, độc bán mãn tính)/ <i>subchronic toxicity</i>
B.3	Độc mãn tính/ <i>chronic toxicity</i>
B.4	Khả năng gây ung thư/ <i>carcinogenicity</i>
B.5	Khả năng gây đột biến gen/ <i>mutagenicity</i>
B.6	Độc tính với sinh sản và sự phát triển (bao gồm cả khả năng sinh quái thai)/ <i>reproductive and developmental toxicity</i>
B.7	Độc thần kinh đối với các chất nhóm lân hữu cơ/ <i>neurotoxicity (for organophosphorus)</i>
B.8	Các nghiên cứu độc tính khác, nếu có/ <i>other toxicity studies, if any</i>
B.9	Dữ liệu y khoa, triệu chứng ngộ độc, thuốc giải độc nếu có/ <i>medical data, poisoning symptom, antidote, if any</i>
B.10	Mức hấp thụ hàng ngày cho phép/ <i>acceptable daily intake (ADI)</i>
C	DỮ LIỆU DƯ LƯỢNG/ <i>Residue data</i>
C.1	Chuyển hóa trong thực vật / <i>metabolism in plant (identity and quantity of metabolites and distribution, use of radio labelled material, dosage rate, identification & characterization of residues)</i>

C.2	Chuyển hóa trong vật nuôi/ <i>metabolism in farm animal</i>
C.3	Mức dư lượng tối đa cho phép/ <i>maximum residue levels (MRLs)</i>
C.4	Phương pháp phân tích dư lượng trong cây trồng / <i>analytical method for residue on crops</i>
C.5	Dữ liệu nghiên cứu dư lượng từ các nước khác/ <i>residue data from local or foreign countries</i>
D	CHUYỂN HOÁ VÀ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG/ <i>Environmental fate and effects</i>
D.1	Chuyển hóa trong môi trường/ <i>environmental fate</i>
1.1	Trong đất/ <i>in soil</i>
1.2	Trong nước / <i>in water</i>
1.3	Trong không khí/ <i>in air</i>
D.2	Độc tính sinh thái/ <i>ecotoxicity</i>
1.1	Độc tính với chim/ <i>bird</i>
1.2	Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ <i>fish and aquatic organisms</i>
1.3	Độc tính với ong/ <i>honey bee</i>
1.4	Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ <i>non-target organisms</i>
E	PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC KỸ THUẬT NHẬP KHẨU / <i>Material safety data sheet for technical grade active ingredient import (MSDS)</i>
Phần 2/ Part 2	
THÀNH PHẨM /finished product	
A	DỮ LIỆU LÝ - HOÁ/ <i>Physico - chemical data</i>
A.1	Nhận diện thành phẩm/ <i>finished product identity</i>
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ <i>name and address of manufacturer/formulator</i>
1.2	Tên thương phẩm/ <i>trade name</i>
1.3	Loại thuốc/ <i>use category</i>
1.4	Dạng thuốc/ <i>type of formulation</i>
A.2	Thành phần/ <i>composition</i>
1.1	Hàm lượng hoạt chất thuốc kỹ thuật/ <i>content of technical grade a.i</i>
1.2	Hàm lượng các chất phụ gia/ <i>content of adjuvant</i>
1.3	Dung môi, chất mang/ <i>solvent, carrier content</i>
A.3	Đặc tính lý hoá thuốc thành phẩm/ <i>physical, chemical properties of the product</i>
3.1	Ngoại dạng/ <i>appearance</i>
3.2	Tỷ trọng với chất lỏng/ <i>density (for liquid only)</i>
3.3	Khả năng bắt lửa, điểm chớp/ <i>flammability, flash point</i>
3.4	Khả năng ăn mòn (nếu có) / <i>corrosiveness, if any</i>
3.5	Độ bền bảo quản/ <i>storage stability</i>

3.6	Độ acid, kiềm hoặc pH/ <i>acidity/alkalinity/pH</i>
A.4	Thuộc tính vật lý của thành phẩm tương ứng dạng sử dụng / <i>physical properties of product related to use (where relevant)</i>
4.1	Độ thấm nước với dạng bột phân tán/ <i>wettability (for dispersible powders)</i>
4.2	Độ bền của bọt đối với dạng dùng trong nước/ <i>persistent foam (for formulation applied in water)</i>
4.3	Độ lơ lửng đối với dạng bột phân tán và SC/ <i>suspensibility (for dispersible powders and SC)</i>
4.4	Thử rây ướt/ <i>wet sieve test (for DP, SC)</i>
4.5	Thử rây khô/ <i>dry sieve test (for G, D)</i>
4.6	Độ bền nhũ/ <i>emulsion stability (for EC)</i>
4.7	Khả năng hỗn hợp với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón/ <i>compatibility with other pesticides fertilizers</i>
A.5	Thời hạn sử dụng/ <i>shelf life</i>
A.6	Phương pháp và quy trình phân tích/ <i>analytical method for A.I in formulation</i>
A.7	Quy trình sản xuất thuốc thành phẩm/ <i>process of formulation</i>
B	ĐỘC TÍNH/ <i>Toxicity</i>
B.1	Độc cấp tính qua miệng (LD ₅₀) / <i>acute oral toxicity</i>
B.2	Độc cấp tính qua da (LD ₅₀)/ <i>acute dermal toxicity</i>
B.3	Độc cấp tính qua hô hấp (LC ₅₀)/ <i>acute inhalation</i>
B.4	Khả năng kích thích mắt/ <i>eye irritation</i>
B.5	Khả năng kích thích da/ <i>skin irritation</i>
B.6	Khả năng gây dị ứng/ <i>allergy/ sensitization test</i>
C	ẢNH HƯỞNG SỨC KHOẺ CON NGƯỜI/ <i>Human Health Exposure</i>
C.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ <i>operator exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.</i>
C.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ <i>bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application</i>
D	ĐỘC TÍNH SINH THÁI/ <i>Ecotoxicity</i>
D.1	Độc tính với chim/ <i>bird</i>
D.2	Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ <i>fish and aquatic organisms</i>
D.3	Độc tính với ong / <i>honey bee</i>
D.4	Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ <i>non-target organisms</i>
E	HIỆU LỰC SINH HỌC/ <i>Bio-efficacy</i>
E.1	Cơ chế tác động của thuốc bảo vệ thực vật/ <i>mode of action</i>
E.2	Sử dụng ở nước ngoài/ <i>application in foreign countries</i>

E.3	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ <i>pest and crop information</i>
3.1	Sinh vật gây hại/ <i>pest</i>
3.2	Cây trồng/ <i>crop</i>
3.3	Liều lượng/ <i>dosage</i>
3.4	Số lần áp dụng/ <i>number of application</i>
3.5	Thời điểm áp dụng/ <i>timing of application</i>
3.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải...)/ <i>application method</i>
3.7	Thời gian cách ly/ <i>pre-harvest interval</i>
F	PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT/ <i>Material safety data sheet (MSDS)</i>

II. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SINH HỌC (**biological pesticide**)

2. Thành phần hữu hiệu là vi sinh vật

Phần 1/ Part 1	
VI SINH VẬT/ <i>Microorganism</i>	
A	DỮ LIỆU SINH HỌC/ <i>Biological data</i>
A.1	Nhận diện vi sinh vật / <i>identity of microorganism</i>
1.1	Tên thông thường/ <i>common name</i>
1.2	Tên khoa học/ <i>scientific name</i>
1.3	Tên đồng nghĩa/ <i>synonyms</i>
1.4	Vị trí phân loại/ <i>taxonomical position (class/order/family/sub-family)</i>
1.5	Chủng/kiểu huyết thanh/kiểu sinh học/ <i>strain/serotype/biotype</i>
A.2	Đặc điểm nhận diện của vi sinh vật/ <i>identification characteristics of microorganism</i>
2.1	Đặc điểm hình thái/ <i>morphological characteristics</i>
2.2	Đặc điểm nuôi cấy/ <i>cultural characteristics</i>
2.3	Đặc điểm hóa sinh/ <i>biochemical properties</i>
2.4	Nhận diện huyết thanh (nếu phù hợp)/ <i>serological identification (where appropriate)</i>
2.5	Chẩn đoán phân tử (nếu phù hợp) / <i>molecular diagnosis (where appropriate)</i>
2.6	Các phương pháp phân tích/ phép thử để nhận diện và xác định đặc điểm của vi sinh vật/ <i>analytical methods/biological assay for identification and characterization of microorganism</i>
2.7	Nhận diện plasmid hoặc vật liệu di truyền nằm ngoài nhiễm sắc thể khác có khả năng trừ dịch hại hoặc gây bệnh hoặc gây độc ... (nếu phù hợp)/ <i>identification of plasmids or other extra chromosomal genetic material responsible for pesticide activity or pathogenicity or toxicity, etc., (where appropriate)</i>
2.8	Làm rõ vi sinh vật biến đổi gen hay tự nhiên/ <i>Whether wild type or genetically altered microorganism?</i>
2.9	Vi sinh vật trong tự nhiên và mối liên hệ của nó với các loài liên quan/ <i>natural occurrence of microorganism and its relation to other related species</i>

A.3.	Đặc tính sinh học của vi sinh vật/ <i>biological properties of microorganism</i>
3.1	Đặc tính sinh học của vi sinh vật (đối tượng phòng trừ, ký chủ của vi sinh vật có ích, vòng đời, cơ chế tác động của vi sinh vật có ích, khả năng gây hại (như lây nhiễm) tới động vật có vú (bao gồm cả người), môi trường và các loài không là mục tiêu/ <i>biological properties of active agent (target pest, microbial agent host range, life cycle, and mode of action of microbial agent, potential hazards (such as infectivity) to mammals (including human beings), environment and other non-targeted species, if any</i>
3.2	Mô tả các kiểu hình thái của vi sinh vật và bất kỳ đặc điểm bất thường về hình thái, sinh hóa, tính kháng của vi sinh vật so khác với mô tả thông thường/ <i>description of morphological types of microorganism and any unusual morphological, biochemical, resistance characteristics of the organism that is different from classic description of organism</i>
3.3	Xác định hàm lượng độc tố và hiệu lực của độc tố bằng phương pháp xét nghiệm sinh học/ <i>determination of toxin content and potency of toxin by bioassay method</i>
3.4	Nếu vi sinh vật được biến đổi gen, phải trình bày phương pháp DNA finger print, xác định các điểm thêm vào hoặc xóa, xác định các khu vực kiểm soát gen, xác định các dấu hiệu di truyền (nếu phù hợp)/ <i>If the organism in question is genetically altered one, method of DNA finger printing and identification of inserted or deleted transcripts, identification of gene control regions, identification of genetic markers, etc.), where appropriate</i>
A.4	Các chỉ tiêu kỹ thuật / <i>specifications</i>
A.5	Thời hạn sử dụng/ <i>shelf life</i>
A.6	Xuất xứ (nguồn gốc)/ <i>source or origin</i> Tên, địa chỉ nhà cung cấp/ <i>name and address of supplier</i>
A.7	Phương pháp nuôi cấy/ <i>manufacturing practice</i>
A.8	Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn 10^4 /g) / <i>impurities and contaminants (other microorganisms, not more than 10^4)</i>
B	KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ <i>Infectivity and pathogenicity or toxicity to non-target organisms</i>
B.1	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ <i>oral toxicity/ infectivity and pathogenicity</i>
B.2	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ <i>dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity</i>
B.3	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ <i>inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity</i>
B.4	Gây kích thích da sơ cấp/ <i>primary skin irritation</i>
B.5	Ngứa màng nhầy/ <i>mucous membrane irritation</i>
B.6	Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ <i>allergy/sensitization/immuno supression</i>
C	PHỐI NHIỄM Ồ NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / <i>Human health exposure/ environmental fate and effects data</i> Lưu ý: chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ <i>If any results from section B suggest further risk assessment</i>

C.1	Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người/ <i>human health exposure effects</i>
1.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ <i>operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.</i>
1.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ <i>bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application</i>
C.2	Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ <i>environmental fate & effects</i>
2.1	Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới động vật có vú (gồm cả người)/ <i>primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)</i>
2.2	Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không phải đối tượng phòng trừ (chim, ong ...)/ <i>primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)</i>
2.3	Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ <i>experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)</i>
Phần 2/ Part 2	
THÀNH PHẨM /finished product	
A	ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ <i>Biological characteristics and chemistry</i>
A.1	Nhận diện thành phẩm/ <i>product identity</i>
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ <i>formulator's name and address</i>
1.2	Tên thương phẩm/ <i>trade name</i>
1.3	Loại thuốc/ <i>use category</i>
1.4	Dạng thuốc/ <i>type of formulation</i>
A.2	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ <i>specifications</i>
2.1	Ngoại dạng và hình thức/ <i>form and appearance</i>
2.2	pH, kích thước hạt, tính huyền phù, khả năng trộn lẫn.../ <i>pH, particle size, suspensibility, miscibility, etc.</i>
A.3	Thành phần của thuốc thành phẩm/ <i>composition of the product</i>
3.1	Hoạt chất/ <i>active ingredients</i>
3.2	Các thành phần khác như chất bám dính, chất trải.../ <i>other ingredients, e.g. stickers, spreaders, etc.</i>
3.3	Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn 10^4 /g) / <i>impurities and contaminants (other microorganisms, not more than 10^4/g)</i>
A.4	Quy trình thử nghiệm và các tiêu chí xác định/ <i>test procedures and criteria for identification (including method(s) of analysis/biological assay)</i>
A.5	Thời hạn sử dụng/ <i>shelf life claim</i> Không dưới 6 tháng (kèm theo dữ liệu để khẳng định về thời hạn sử dụng)/ <i>not less than 6 months (with data in support of shelf life claim)</i>
B	KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ <i>Infectivity and pathogenicity or toxicity to</i>

	<i>non-target organisms</i> Lưu ý: chỉ yêu cầu nếu liên quan đến lây nhiễm hoặc độc tính của thành phần khác trong thuốc thành phẩm/ <i>If reasons for concern (e.g. contaminants, toxic properties of formulating compound, etc.)</i>
B.1	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ <i>oral toxicity/ infectivity and pathogenicity</i>
B.2	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ <i>dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity</i>
B.3	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ <i>inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity</i>
B.4	Gây kích thích da sơ cấp/ <i>primary skin irritation</i>
B.5	Gây kích thích niêm mạc/ <i>mucous membrane irritation</i>
B.6	Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ <i>allergy/sensitization/immuno supression</i>
C	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / <i>Human health exposure/ environmental fate and effects data</i> Lưu ý: chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ <i>If any results from section B suggest further risk assessment</i>
C.1	Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người/ <i>human health exposure effects</i>
1.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ <i>operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.</i>
1.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ <i>bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application</i>
C.2	Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ <i>environmental fate & effects</i>
2.1	Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới động vật có vú (gồm cả người)/ <i>primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)</i>
2.2	Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không là đối tượng phòng trừ (chim, ong ...)/ <i>primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)</i>
2.3	Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ <i>experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)</i>
D	HIỆU LỰC SINH HỌC/ <i>Bio-efficacy</i>
D.1	Sử dụng ở nước ngoài/ <i>application in foreign countries</i>
D.2	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ <i>pest and crop information</i>
2.1	Sinh vật gây hại/ <i>pest</i>
2.2	Cây trồng/ <i>crop</i>
2.3	Liều lượng/ <i>dosage</i>

2.4	Số lần áp dụng/ <i>number of application</i>
2.5	Thời điểm áp dụng/ <i>timing of application</i>
2.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải...)/ <i>application method</i>
E	QUY TRÌNH SẢN XUẤT, ĐÓNG GÓI, GHI NHÃN/ <i>Processing, packaging, and labelling</i>
E.1	Quy trình sản xuất thành phẩm/ <i>process of formulation</i>
E.2	Sử dụng và bảo quản/ <i>usage and storage information</i>
E.3	Nhãn/ <i>label</i>

2. Thành phần hữu hiệu là chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật.

a) Chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật (như abamectin, pyrethrins, spinosad, validamycin, gibberellic, azadirachtin ...): Thực hiện theo Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật hoá học quy định tại phần I của Mục này.

b) Thảo mộc (dùng trực tiếp hoặc chiết bằng nước hoặc ethanol)

Phần 1/ Part 1	
THẢO MỘC/Botanical product	
A	NHẬN DIỆN THẢO MỘC/ <i>Botanical Identity</i>
A.1	Tên khoa học (giống và loài)/ <i>systematic name (genus and species of plant)</i>
A.2	Tên thông thường/ <i>common name</i>
A.3	Xuất xứ (nguồn gốc)/ <i>source or origin (locality and conditions of growth)</i>
Phần 2/ Part 2	
THÀNH PHẨM /finished product	
A	ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ <i>Biological characteristics and chemistry</i>
A.1	Nhận diện thành phẩm/ <i>product identity</i>
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ <i>name and address of manufacturer/formulator</i>
1.2	Tên thương phẩm/ <i>trade name</i>
1.3	Loại thuốc/ <i>use category</i>
1.4	Dạng thuốc/ <i>type formulation</i>
A.2	Tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thành phẩm/ <i>specification of product</i>
A.3	Thành phần của thuốc thành phẩm/ <i>composition of the product</i>
3.1	Hoạt chất/ <i>active ingredient(s)</i>
3.2	Các chất đánh dấu sinh học liên quan hoặc không liên quan đến hoạt tính/ <i>biomarker linked or unlinked to activity</i>
3.3	Thành phần tổng/ <i>gross constituents</i>
A.4	Quy trình sản xuất/ <i>manufacturing process</i>
A.5	Phương pháp phân tích/ thí nghiệm sinh học/ <i>method of analysis/biological assay</i>
A.6	Thời hạn sử dụng / <i>shelf life claim</i>

B	ĐÁNH GIÁ ĐỘC HỌC/ Toxicological evaluation
B.1	Kiểm tra nguy cơ tối thiểu/ <i>minimum risk check</i>
1.1	Nguy cơ tối thiểu của thuốc bảo vệ thực vật / <i>minimum risk pesticide</i>
1.2	Liên quan đến dược học/ <i>part of pharmacopoeia</i>
1.3	Liên quan đến thực phẩm/ <i>food grade</i>
1.4	Lịch sử sử dụng/ <i>history of safe use</i>
B.2	Thử nghiệm độc học/ <i>toxicological testing (method based on degree of characterization of active compounds)</i>
2.1	Độc học đối với hoạt chất/ <i>toxicology for active ingredient(s)</i>
2.2	Độc học đối với các chất đánh dấu sinh học có hoạt tính/ <i>'tox' of bio-marked active fraction (actives unknown)</i>
2.3	Độc học đối với thành phần tổng/ <i>toxicological testing of whole extract</i>
B.3	Thử nghiệm an toàn với môi trường/ <i>environmental safety testing (ecotoxicology)</i>
C	HIỆU LỰC SINH HỌC/ Bio-efficacy
C.1	Sử dụng ở nước ngoài/ <i>application in foreign countries</i>
C.2	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ <i>pest and crop information</i>
2.1	Sinh vật gây hại/ <i>pest</i>
2.2	Cây trồng/ <i>crop</i>
2.3	Liều lượng/ <i>dosage</i>
2.4	Số lần áp dụng/ <i>number of application</i>
2.5	Thời điểm áp dụng/ <i>timing of application</i>
2.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải...)/ <i>application method</i>
D	QUY TRÌNH ĐÓNG GÓI VÀ GHI NHÃN/ Packaging and labelling
D.1	Quy trình đóng gói và thông tin bảo quản/ <i>packaging process and storage information</i>
D.2	Nhãn/ <i>label</i>
E	PHỐI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG/ Human health exposure/ Environmental fate and effects data <i>(If any results from tier 1 suggest further risk assessment)</i>

Phụ lục IV

MẪU GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT**

**GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL**

Giấy phép số:/GPKNT-BVTV

Permit No :

Có giá trị từ : **đến**

Valid from: to

Cấp cho

Grant for

Tổ chức, cá nhân khảo nghiệm:

Applicant:

Địa chỉ:

Address:

Loại thuốc:

Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc:

Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:

Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất:

Content of active ingredient:

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm

Manufacturer:

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây được phép khảo nghiệm tại Việt Nam:

The following pesticide is hereby granted the Permit for pesticide trial in Vietnam:

Mục đích khảo nghiệm

Trial purpose:

Phạm vi khảo nghiệm:

Scope of trial:

Cây trồng Crop	Sinh vật gây hại Pest (ghi rõ tên khoa học)	Quy mô khảo nghiệm Scale of trial
		Diện rộng (large scale)
		Diện hẹp (small scale)

Ghi chú:

Note:

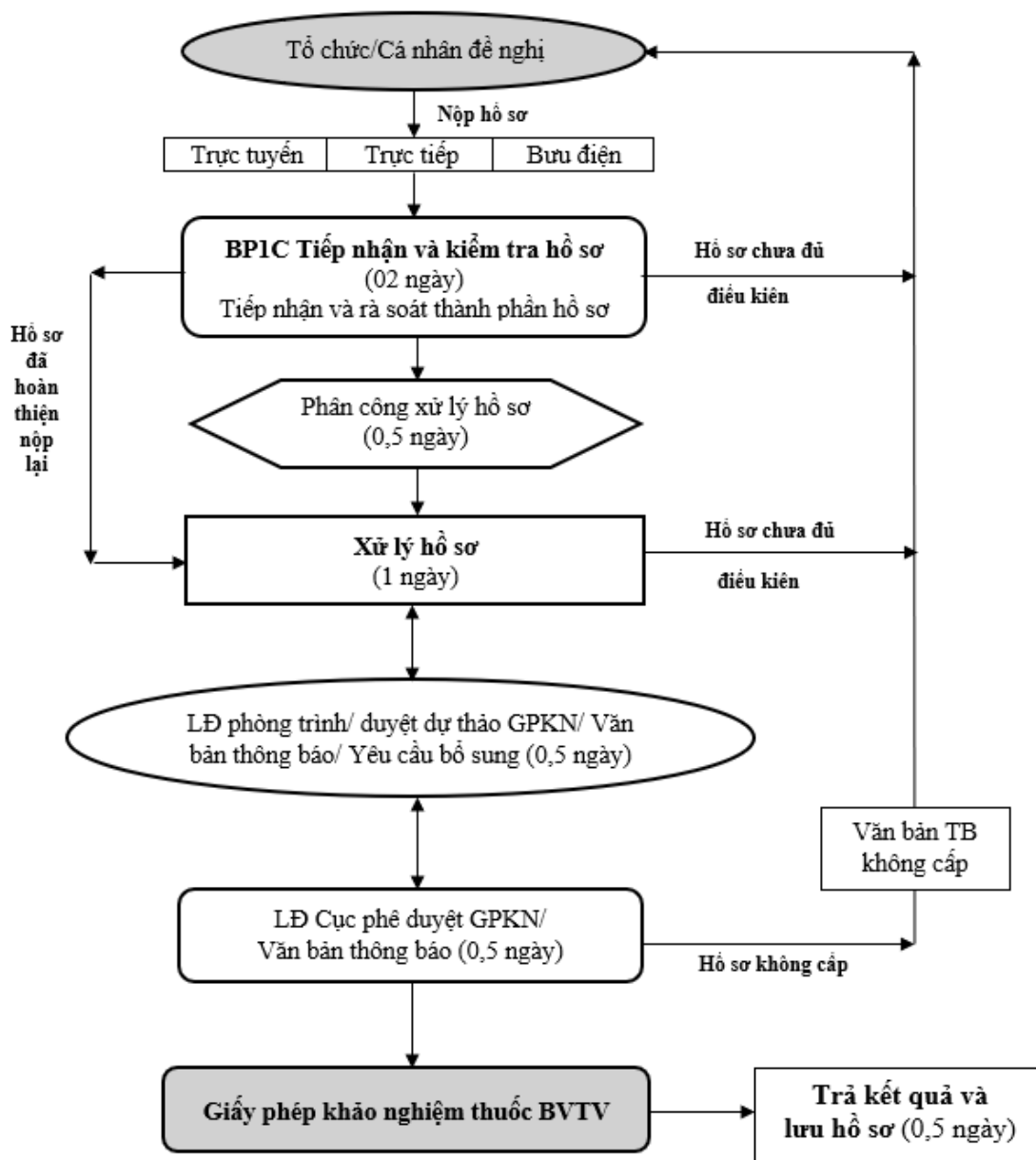
Hà Nội, ngày tháng.....năm

Date.....

CỤC TRƯỞNG
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

**11. Quy trình 11: Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
Mã số TTHC 2.001323; thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc.**

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký thuốc BVTV vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV;
- Bảo vệ thực vật: BVTV;
- Quản lý Thuốc bảo vệ thực vật: QLT BVTV;
- Bộ phận 1 cửa: BPMC;
- Thủ tục hành chính: TTHC;

- Lãnh đạo: LĐ;
- Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật: GPKN.

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- Tiếp nhận hồ sơ: tiếp nhận trực tiếp hồ sơ tại BPMC hoặc qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

- Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT và điểm a khoản 3 Điều 20 Thông tư 07/2026/TT-BNNMT:

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ: trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ: lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ và chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo phòng QLT BVTV.

c) *Thời hạn giải quyết:* 02 ngày làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ (đối với bản giấy).

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới Lãnh đạo Phòng QLT BVTV để phân công (bản chính đối với hồ sơ trực tiếp; bản điện tử trên hệ thống đối với hồ sơ trực tuyến).

2. Bước 2. Phân công xử lý hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Phòng QLT BVTV, chuyên viên Phòng QLT BVTV.

b) *Mô tả công việc:* Nhận hồ sơ từ BPMC, phân công chuyên viên thẩm định hồ sơ theo quy định.

c) *Thời hạn giải quyết:* 0,5 ngày làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:* Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ (bản chính hoặc bản điện tử trên hệ thống một cửa điện tử).

3. Bước 3: Xử lý hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Chuyên viên Phòng QLT BVTV trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) *Mô tả công việc:* xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV.

- Trường hợp không cấp GPKN: Dự thảo văn bản thông báo không cấp cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu và phải bổ sung, sau khi bổ sung, thời gian giải quyết TTHC được tính lại từ đầu

d) Kết quả, sản phẩm:

- Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;
- Dự thảo Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);

- Dự thảo Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

4. Bước 4: Trình lãnh đạo phê duyệt GPKN

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Phòng QLT BVTV

b) Mô tả công việc: Kiểm tra hồ sơ, trình phê duyệt GPKN hoặc thông báo lý do không cấp GPKN hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện;

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Trình Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt GPKN;

- Trường hợp hồ sơ không cấp: Trình Lãnh đạo Cục văn bản thông báo lý do không cấp cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết: 0,5 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;
- Dự thảo Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);

- Dự thảo Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

5. Bước 5: Lãnh đạo Cục phê duyệt kết quả thực hiện TTHC

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV

b) Mô tả công việc: ký phê duyệt Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định); Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

c) Thời hạn giải quyết: 0,5 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);

- Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

6. Bước 6: Trả kết quả (cấp lại Giấy phép khảo nghiệm Thuốc BVTV)

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC; Chuyên viên Phòng QLT BVTV.

b) *Mô tả công việc:*

- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC:
 - + Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân (hồ sơ trực tiếp);
 - + Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử (hồ sơ trực tuyến).
- Chuyên viên Phòng QLT BVTV: lưu trữ hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết:* 0,5 ngày làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV.
- Hồ sơ lưu trữ (hồ sơ trực tiếp).

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **05 ngày** làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT và điểm a khoản 3 Điều 20 Thông tư 07/2026/TT-BNNMT; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo Phòng QLT BVTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về việc cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV, văn bản trả lời kết quả hồ sơ;

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày hết hạn, chuyên viên xử lý dự thảo văn bản thông báo của Cục TTTV gửi BPMC kèm theo văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân.

CÁC BIỂU MẪU KÈM THEO

Phụ lục I

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

APPLICATION FOR PESTICIDE FIELD TRIAL PERMIT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*

.....

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*

.....

TEL:.....FAX:.....EMAIL:

ĐỀ NGHỊ/ apply for

☐ CẤP / *pesticide field trial permit*

☐ CẤP LẠI / *re-issuance of pesticide field trial permit*

Số giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật / *Permit No.:*

TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*

.....

HOẠT CHẤT/ *Active ingredient:*

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content:*

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation:*

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*

.....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured:*

.....

Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate of pesticide manufacturer*

No.: Ngày cấp/ *issuing date*.....

(Đơn vị sản xuất trong nước/*for domestic manufacturer only*)

Tình trạng bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ/ *Status of intellectual property rights protection* (Ghi cụ thể tên giấy, tổ chức cấp, số hiệu, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail: name of IP certificate, issuing organization, number, issuing date, validity period*):

.....

MỤC ĐÍCH KHẢO NGHIỆM/ *Trial purpose*:

Để đăng ký chính thức/ <i>for full registration</i>	☐	- Thuốc BVTV đã được đăng ký sử dụng tại nước ngoài/ <i>Pesticide registered abroad</i> (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ <i>write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period</i>)	☐
		- Thuốc BVTV sáng chế trong nước/ <i>Pesticide invented in Vietnam</i> (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ <i>write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period</i>)	
Để đăng ký bổ sung/ <i>for supplementary registration</i>	☐	- Phạm vi sử dụng/ <i>scope of application</i>	☐
		- Dạng/ <i>formulation</i>	☐
		- Thay đổi hàm lượng hoạt chất/ <i>content of a.i.</i>	☐
		- Cách sử dụng/ <i>method of application</i>	☐
		- Liều lượng/ <i>dose</i>	☐
		- Tên thương phẩm/ <i>generic registration</i>	☐

ĐỐI TƯỢNG KHẢO NGHIỆM/ *Trial subjects*

Cây trồng/ <i>Crop</i>	Sinh vật gây hại/ <i>Pest</i> (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ <i>Vietnamese and systematic name</i>)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case*:

- ☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name*;
- ☐ Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký/ *change of applicant's informations*;
- ☐ Các trường hợp khác/ *other cases*.

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents*:

.....
TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/at, ngày/on date

Ký tên, đóng dấu/ Signature and seal

Lưu ý: Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm do thay đổi tổ chức, cá nhân được uỷ quyền đăng ký thì trong đơn phải có xác nhận của nhà sản xuất ghi trong Giấy phép khảo nghiệm về việc thay đổi uỷ quyền. Trường hợp thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký có văn bản chứng minh sự thay đổi.

Note: In case of application for reissuing a Field Trial Permit due to changes in the organization/individual authorized to register the pesticide, the application form must be accompanied with a written document certified by the manufacturer named in the present FTP for the change in authorization. In case of changes in registration organization/individual there must be written document certifying such changes.

Phụ lục IV
MẪU GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Giấy phép số:/GPKNT-BVTV

Permit No :

Có giá trị từ : **đến**

Valid from: to

Cấp cho

Grant for

Tổ chức, cá nhân khảo nghiệm:

Applicant:

Địa chỉ:

Address:

Loại thuốc:

Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc:

Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:

Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất:

Content of active ingredient:

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm:

Manufacturer:

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây được phép khảo nghiệm tại Việt Nam:

The following pesticide is hereby granted the Permit for pesticide trial in Vietnam:

Mục đích khảo nghiệm

Trial purpose:

Phạm vi khảo nghiệm:

Scope of trial:

Cây trồng Crop	Sinh vật gây hại Pest (ghi rõ tên khoa học)	Quy mô khảo nghiệm Scale of trial
		Diện rộng (large scale)
		Diện hẹp (small scale)

Ghi chú:

Note:

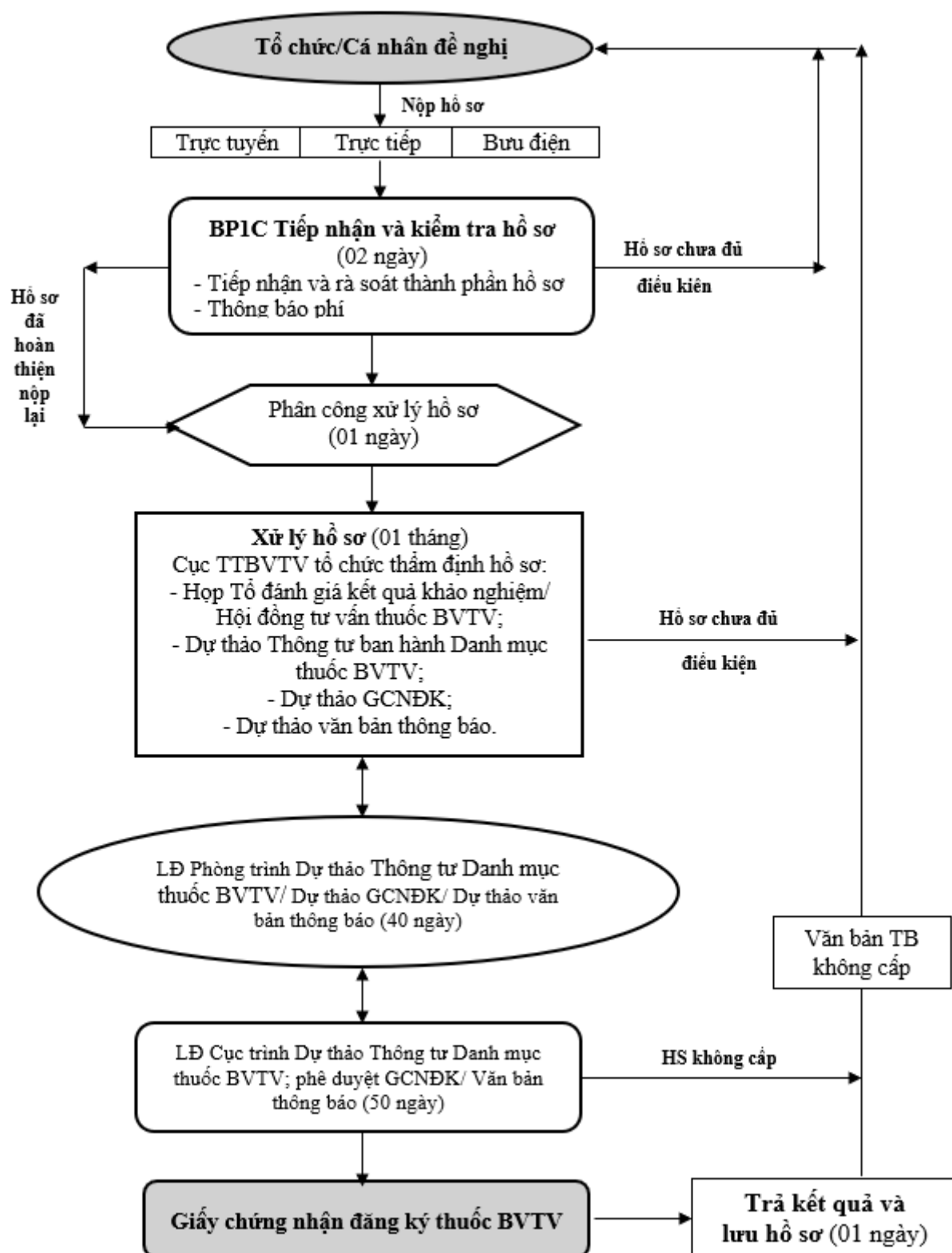
Hà Nội, ngày tháng.....năm

Date.....

CỤC TRƯỞNG
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

**12. Quy trình 12: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;
Mã số TTHC 1.002947; thời gian giải quyết: 04 tháng.**

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký thuốc BVTV vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Bộ NNMT;
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV;
- Bảo vệ thực vật: BVTV;
- Quản lý Thuốc bảo vệ thực vật: QLT BVTV;
- Bộ phận 1 cửa: BPMC;
- Thủ tục hành chính: TTHC;
- Lãnh đạo: LĐ;
- Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật: GCNĐK.

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Tiếp nhận hồ sơ: tiếp nhận trực tiếp hồ sơ tại BPMC hoặc qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

- Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT; điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 20 Thông tư 07/2026/TT-BNNMT:

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ: trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ: thông báo phí, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ và chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo phòng QLT BVTV

c) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ (đối với bản giấy).

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới Lãnh đạo Phòng QLT BVTV để phân công.

2. Bước 2. Phân công xử lý hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Phòng QLT BVTV, chuyên viên Phòng QLTBVTV.

b) Mô tả công việc: Nhận hồ sơ từ BPMC, phân công chuyên viên thẩm định hồ sơ theo quy định.

c) Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm: Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ (bản chính hoặc bản điện tử trên hệ thống một cửa điện tử).

3. Bước 3: Xử lý hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Bộ NNMT, Lãnh đạo VP Bộ NNMT, Lãnh đạo Vụ Pháp chế, Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo Phòng QLT BVTV, Chuyên viên Phòng QLT BVTV trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) *Mô tả công việc:*

Chuyên viên thẩm định, tóm tắt các nội dung đánh giá hồ sơ theo quy định, trình họp: Tổ đánh giá kết quả khảo nghiệm thuốc BVTV/ Hội đồng tư vấn thuốc BVTV:

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo và trình Bộ ban hành Thông tư Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam; dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV khi Thông tư ban hành có hiệu lực;

(Trình tự, thủ tục ban hành Thông tư được thực hiện theo quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn)

- Trường hợp không cấp GCNĐK: Dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) *Thời hạn giải quyết:* trong 01 tháng.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu và phải bổ sung, sau khi bổ sung, thời gian giải quyết TTHC được tính lại từ đầu

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Dự thảo Thông tư ban hành Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);

- Dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);

- Dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện (đối với hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu);

- Dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

4. Bước 4: Trình lãnh đạo phê duyệt GCNĐK

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Phòng QLT BVTV.

b) *Mô tả công việc:* Kiểm tra hồ sơ, trình phê duyệt GCNĐK hoặc thông báo lý do không cấp GCNĐK hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện;

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định:

- + Trình Bộ trưởng Bộ NNMT ký ban hành Thông tư Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam;

+ Trình Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt GCNĐK khi Thông tư Danh mục có hiệu lực;

- Trường hợp hồ sơ không cấp: Trình Lãnh đạo Cục văn bản thông báo lý do không cấp cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết*: trong 40 ngày

d) *Kết quả, sản phẩm*:

- Dự thảo Thông tư Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam.

- Dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV (trường hợp hồ sơ đủ điều kiện);

- Dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện (trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu); lý do không cấp GCNĐK (trường hợp không cấp).

5. Bước 5: Lãnh đạo Cục phê duyệt kết quả thực hiện TTHC

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm*: Lãnh đạo Cục TTTV.

b) *Mô tả công việc*: Trình Bộ trưởng NNMT ban hành Thông tư Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam; phê duyệt Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV; phê duyệt văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện (trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu); lý do không cấp GCNĐK (trường hợp không cấp).

c) *Thời hạn giải quyết*: trong 50 ngày.

d) *Kết quả, sản phẩm*:

- Thông tư Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam;

- Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV.

- Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện (trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu); lý do không cấp GCNĐK (trường hợp không cấp).

6. Bước 6: Trả kết quả (Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV)

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm*: Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC; Chuyên viên Phòng QLT BVTV.

b) *Mô tả công việc*:

- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC:

+ Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân (hồ sơ trực tiếp);

+ Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử (hồ sơ trực tuyến).

- Chuyên viên Phòng QLT BVTV: lưu trữ hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết*: 01 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV.
- Hồ sơ lưu trữ (hồ sơ trực tiếp).

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **04 tháng** kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT, điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 20 Thông tư 07/2026/TT-BNNMT; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo Phòng QLT BVTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV, văn bản trả lời kết quả hồ sơ;

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày hết hạn, chuyên viên xử lý dự thảo Văn bản thông báo của Cục TTTV gửi BPMC kèm theo văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân.

Các biểu mẫu kèm theo
Phụ lục II
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ Name and address of applicant:

.....

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ Contact address in Vietnam:

.....

TEL:.....FAX:.....EMAIL:

ĐỀ NGHỊ/ apply for

☐ **CẤP/ certificate of pesticide registration**

☐ **CẤP LẠI/ re-issuance of certificate of pesticide registration**

☐ **GIA HẠN/ renewal of certificate of pesticide registration**

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ Certificate No.:

TÊN THƯƠNG PHẨM/ Trade name:

.....

HOẠT CHẤT/ Active ingredient:

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ Active ingredient content:

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ Type of formulation:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ Name of manufacturer:

.....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ Address where manufactured:

.....

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

Đăng ký chính thức/ <i>full registration</i>	☐	
Đăng ký bổ sung/ <i>supplementary registration</i>	☐	- Phạm vi sử dụng/scope of application ☐ - Dạng/formulation ☐ - Thay đổi hàm lượng hoạt chất/content of a.i. ☐ - Cách sử dụng/method of application ☐ - Liều lượng/dose ☐ - Tên thương phẩm/generic registration ☐

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/registration subject for use:

Cây trồng/ Crop	Sinh vật gây hại/ Pest (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ <i>Vietnamese and systematic name</i>)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

- ☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*
☐ Thay đổi nhà sản xuất /*change of manufacturer;*
☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký/*change of applicant;*
☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ *change of applicant's name;*
☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

- 1.....
 2.....
 3.....

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/at, ngày/on date

Ký tên, đóng dấu/ Signature and seal

Phụ lục VI
MẪU BÁO CÁO KHẢO NGHIỆM HIỆU LỰC SINH HỌC
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** /2015 /TT-BNNPTNT ngày **08** tháng **6** năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM HIỆU LỰC SINH HỌC CỦA
THUỐC.....ĐỐI VỚI.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên thương phẩm: Tên hoạt chất.....
2. Đối tượng khảo nghiệm (ghi rõ tên khoa học)
3. Cây trồng
4. Tên đơn vị phối hợp/ tổ chức thực hiện khảo nghiệm:.....

II. CĂN CỨ VÀ YÊU CẦU CỦA KHẢO NGHIỆM

1. Căn cứ để tiến hành khảo nghiệm (QCVN/TCVN/TC):.....
2. Yêu cầu của khảo nghiệm
 - Đánh giá hiệu lực sinh học của thuốc
 - Đánh giá ảnh hưởng của thuốc đối với cây trồng
 - Đánh giá ảnh hưởng của thuốc đến môi trường và sinh vật có ích (nếu có)

III. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Địa điểm thực hiện khảo nghiệm:.....
2. Thời gian thực hiện khảo nghiệm:.....
3. Cây trồng:
 - Giống:.....
 - Giai đoạn sinh trưởng của cây:
4. Các điều kiện về đất đai và chế độ canh tác:
 - Loại đất:
 - Phân bón:.....
 - Chế độ canh tác:
5. Điều kiện về thời tiết:
6. Tình hình phát sinh, phát triển của đối tượng khảo nghiệm trong khu thí nghiệm
7. Tình hình phát sinh của sinh vật gây hại khác trong khu thí nghiệm (nếu có).....

IV. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

1. Các công thức khảo nghiệm:
 - Công thức khảo nghiệm
 - Công thức so sánh

- Công thức đối chứng.....
- 2. Quy mô và phương pháp bố trí:
 - Quy mô:.....
 - Diện tích ô khảo nghiệm
 -
 - Số lần nhắc lại (đối với khảo nghiệm diện hẹp)
 - Phương pháp bố trí.....
- 3. Phương pháp xử lý thuốc:
 - Lượng thuốc:
 - Lượng nước thuốc (Đối với thuốc phun):
 - Số lần xử lý:
 - Thời điểm xử lý:
 - Ngày xử lý:
 - Phương pháp xử lý:
 - Dụng cụ xử lý:
 - Sử dụng thuốc khác trong quá trình khảo nghiệm (nếu có)
- 4. Chỉ tiêu và phương pháp điều tra:
 - Chỉ tiêu điều tra:.....
 - Phương pháp điều tra (cụ thể cho từng chỉ tiêu)
 - Thời điểm điều tra (cụ thể cho từng chỉ tiêu).....
- 5. Phương pháp xử lý số liệu.....
- 6. Đánh giá ảnh hưởng của thuốc đến cây trồng
- Phương pháp đánh giá:
- Chỉ tiêu đánh giá

V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Kết quả khảo nghiệm:
 - Các bảng số liệu phù hợp với các chỉ tiêu theo dõi
2. Kết quả ảnh hưởng của thuốc đối với cây trồng ở các ngày sau xử lý:
 - Bảng số liệu phù hợp với chỉ tiêu theo dõi
3. Nhận xét ảnh hưởng của thuốc đối với môi trường và sinh vật có ích (nếu có):

VI. NHẬN XÉT KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM

- Nhận xét về hiệu lực của thuốc khảo nghiệm ở các liều lượng đã khảo nghiệm:.....
- Nhận xét về ảnh hưởng của thuốc đến cây trồng:.....
- Nhận xét về ảnh hưởng của thuốc đến môi trường và sinh vật có ích (nếu có).

....., ngày..... tháng.....năm.....

**XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC
THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM**

**NGƯỜI THỰC HIỆN
KHẢO NGHIỆM**

Phụ lục VII

**MẪU BÁO CÁO KHẢO NGHIỆM XÁC ĐỊNH THỜI GIAN CÁCH LY
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM XÁC ĐỊNH THỜI GIAN CÁCH LY
CỦA THUỐC..... ĐỐI VỚI**

Tên tổ chức thực hiện khảo nghiệm:

- Đơn vị thực hiện khảo nghiệm ngoài đồng ruộng:

- Đơn vị thực hiện kiểm định mẫu khảo nghiệm:

I. CĂN CỨ VÀ MỤC ĐÍCH CỦA KHẢO NGHIỆM

1. Khảo nghiệm tiến hành nhằm xác định thời gian cách ly của thuốc bảo vệ thực vật
.....đối với ở điều kiện Việt Nam.

2. Căn cứ để tiến hành khảo nghiệm (QCVN/TCVN/TC):.....
.....

II. ĐIỀU KIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Thuốc bảo vệ thực vật khảo nghiệm:

- Tên thương phẩm:

- Hoạt chất:

2. Đối tượng cây trồng:

3. Đối tượng dịch hại:

4. Địa điểm khảo nghiệm:

5. Thời gian tiến hành khảo nghiệm:

III. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

1. Phương pháp tiến hành khảo nghiệm ngoài đồng ruộng

1.1. Điều kiện khảo nghiệm

1.2. Phương pháp bố trí khảo nghiệm

1.3. Tiến hành xử lý thuốc

1.4. Phương pháp lấy mẫu phân tích

2. Phương pháp phân tích mẫu khảo nghiệm trong phòng thí nghiệm

- Phương pháp phân tích

- Hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật

- Giới hạn xác định: mg/kg

- Hiệu suất thu hồi: %

3. Kết quả kiểm định mẫu khảo nghiệm

Mức dư lượng tối đa cho phép (MRLs) của hoạt chất:

- là: mg/kg theo tiêu chuẩn.....

- là: mg/kg theo tiêu chuẩn.....

IV. NHẬN XÉT

Kết quả khảo nghiệm cho thấy thời gian cách ly của thuốc bảo vệ thực vật.....
..... đối với cây..... là..... ngày.

....., ngày..... tháng.....năm.....

**XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC
THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM**

NGƯỜI THỰC HIỆN

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION**

Số đăng ký:/CNĐKT-BVTV

Registration No.

Có giá trị từ : **đến**

Valid from:

to

Cấp cho

Grant for

Tổ chức, cá nhân đăng ký:

Applicant:

Địa chỉ:

Address:

Loại thuốc:

Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc:

Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:

Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất:

Content of active ingredient:

Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm:

GHS acute toxicity hazard category:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm.....
Manufacturer:

Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

Phạm vi và phương pháp sử dụng:

Scope and method of application :

Cây trồng Crop	Sinh vật gây hại Pest (<i>tên tiếng Việt</i> và <i>tên khoa học</i>)	Liều lượng Dosage	PHI (ngày)	Cách dùng Method of application

Ghi chú:
Note:

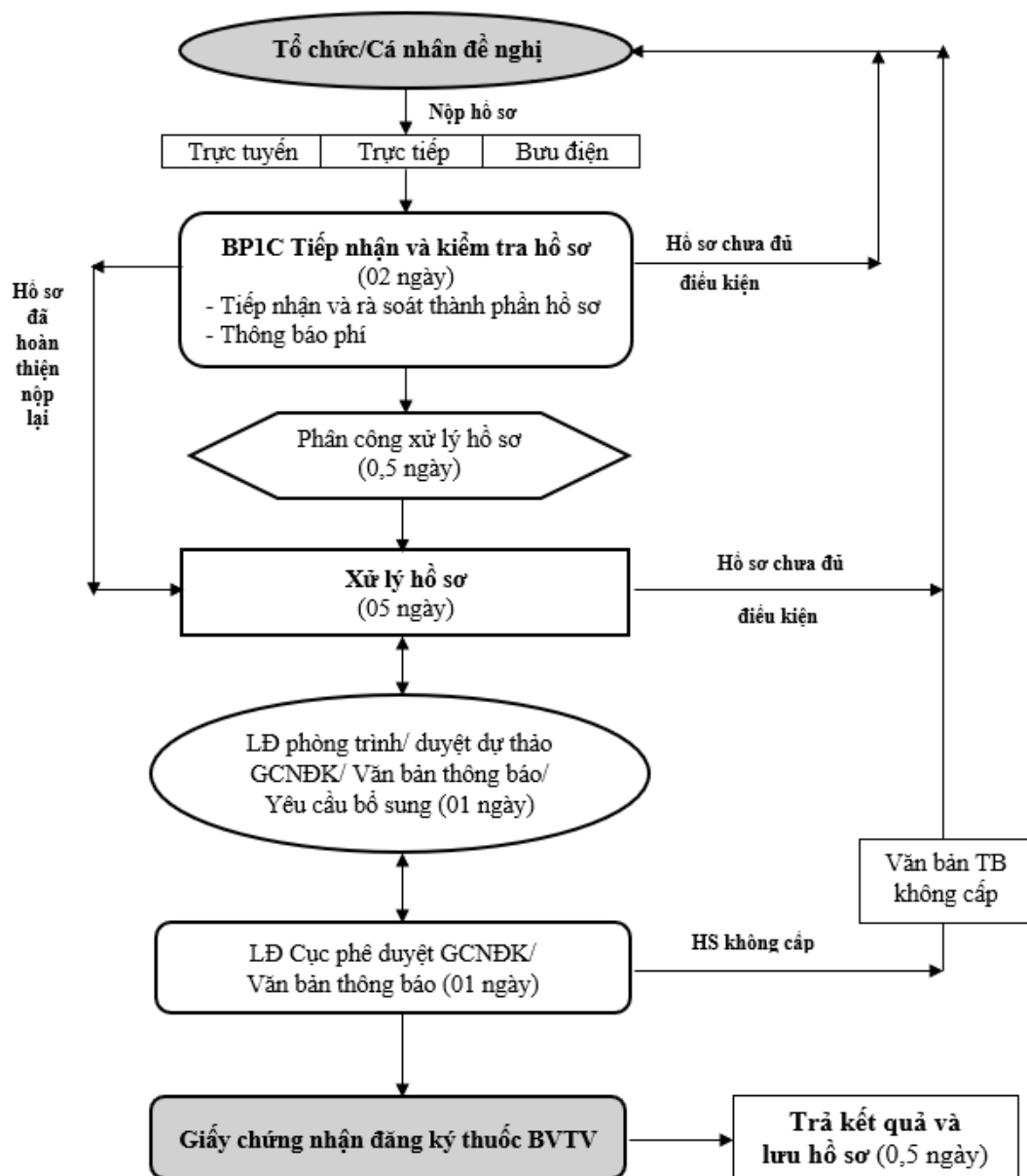
Hà Nội, ngày tháng.....năm

Date.....

CỤC TRƯỞNG
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

13. Quy trình 13: Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; Mã số TTHC 1.002510; thời gian giải quyết: 10 ngày làm việc.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký thuốc BVTV vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV;
- Bảo vệ thực vật: BVTV;
- Quản lý Thuốc bảo vệ thực vật: QLT BVTV;
- Bộ phận 1 cửa: BPMC;
- Thủ tục hành chính: TTHC;

- Lãnh đạo: LD;
- Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật: GCNĐK.

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Tiếp nhận hồ sơ: tiếp nhận trực tiếp hồ sơ tại BPMC hoặc qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

- Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT:

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ: trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ: thông báo phí, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ và chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo phòng QLT BVTV.

c) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ (đối với bản giấy).

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới Lãnh đạo Phòng QLT BVTV để phân công (bản chính đối với hồ sơ trực tiếp; bản điện tử trên hệ thống đối với hồ sơ trực tuyến).

2. Bước 2. Phân công xử lý hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Phòng QLT BVTV, chuyên viên Phòng QLT BVTV.

b) Mô tả công việc: Nhận hồ sơ từ BPMC, phân công chuyên viên thẩm định hồ sơ theo quy định.

c) Thời hạn giải quyết: 0,5 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm: Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ (bản chính hoặc bản điện tử trên hệ thống một cửa điện tử).

3. Bước 3: Xử lý hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Chuyên viên Phòng QLT BVTV trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc: xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV.

- Trường hợp không cấp GCNĐK: Dự thảo văn bản thông báo không cấp cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu và phải bổ sung, sau khi bổ sung, thời gian giải quyết TTHC được tính lại từ đầu

d) Kết quả, sản phẩm:

- Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;
- Dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);
- Dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

4. Bước 4: Trình lãnh đạo phê duyệt GCNĐK

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Phòng QLT BVTV

b) Mô tả công việc: Kiểm tra hồ sơ, trình phê duyệt GCNĐK hoặc thông báo lý do không cấp GCNĐK hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện;
- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Trình Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt GCNĐK;
- Trường hợp hồ sơ không cấp: Trình Lãnh đạo Cục văn bản thông báo lý do không cấp cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;
- Dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV (trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định);
- Dự thảo Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

5. Bước 5: Lãnh đạo Cục phê duyệt kết quả thực hiện TTHC

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV

b) Mô tả công việc: ký phê duyệt Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định); Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

c) Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV (trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định);
- Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân lý do không cấp GCNĐK (trường hợp không cấp).

6. Bước 6: Trả kết quả (Giấy chứng nhận đăng ký Thuốc BVTV)

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC; Chuyên viên Phòng QLT BVTV.

b) Mô tả công việc:

- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC:
 - + Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân (hồ sơ trực tiếp);
 - + Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử (hồ sơ trực tuyến).

- Chuyên viên Phòng QLT BVTV: lưu trữ hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết: 0,5 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV.
- Hồ sơ lưu trữ (hồ sơ trực tiếp).

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **10 ngày** làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo Phòng QLT BVTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV, văn bản trả lời kết quả hồ sơ;

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày hết hạn, chuyên viên xử lý dự thảo Văn bản thông báo của Cục TTTV gửi BPMC kèm theo văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân.

Các biểu mẫu kèm theo

Phụ lục II

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ Name and address of applicant:

.....

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ Contact address in Vietnam:

.....

TEL:.....FAX:.....EMAIL:

ĐỀ NGHỊ/ apply for

☐ **CẤP/ certificate of pesticide registration**

☐ **CẤP LẠI/ re-issuance of certificate of pesticide registration**

☐ **GIA HẠN/ renewal of certificate of pesticide registration**

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ Certificate No.:

TÊN THƯƠNG PHẨM/ Trade name:

.....

HOẠT CHẤT/ Active ingredient:

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ Active ingredient content:

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ Type of formulation:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ Name of manufacturer:

.....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ Address where manufactured:

.....

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

Đăng ký chính thức/ <i>full registration</i>	☐	
Đăng ký bổ sung/ <i>supplementary registration</i>	☐	- Phạm vi sử dụng/scope of application ☐ - Dạng/formulation ☐ - Thay đổi hàm lượng hoạt chất/content of a.i. ☐ - Cách sử dụng/method of application ☐ - Liều lượng/dose ☐ - Tên thương phẩm/generic registration ☐

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/registration subject for use:

Cây trồng/ Crop	Sinh vật gây hại/ Pest (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ Vietnamese and systematic name)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ Re-issuing case:

- ☐ Thay đổi tên thương phẩm/ change of trade name;
- ☐ Thay đổi nhà sản xuất /change of manufacturer;
- ☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký/change of applicant;
- ☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ change of applicant's name;
- ☐ Các trường hợp khác/ other cases.

NỘI DUNG CẤP LẠI/ Re-issuing contents:

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ Accompanying documents

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.

Tại/at, ngày/on date

Ký tên, đóng dấu/ Signature and seal

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION**

Số đăng ký:/CNĐKT-BVTV

Registration No.

Có giá trị từ : **đến**

Valid from:

to

Cấp cho

Grant for

Tổ chức, cá nhân đăng ký:

Applicant:

Địa chỉ:

Address:

Loại thuốc:

Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc:

Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:

Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất:

Content of active ingredient:

Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm:

GHS acute toxicity hazard category:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm.....
Manufacturer:

Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

Phạm vi và phương pháp sử dụng:

Scope and method of application :

Cây trồng Crop	Sinh vật gây hại Pest (<i>tên tiếng Việt</i> và <i>tên khoa học</i>)	Liều lượng Dosage	PHI (ngày)	Cách dùng Method of application

Ghi chú:

Note:

Hà Nội, ngày tháng.....năm

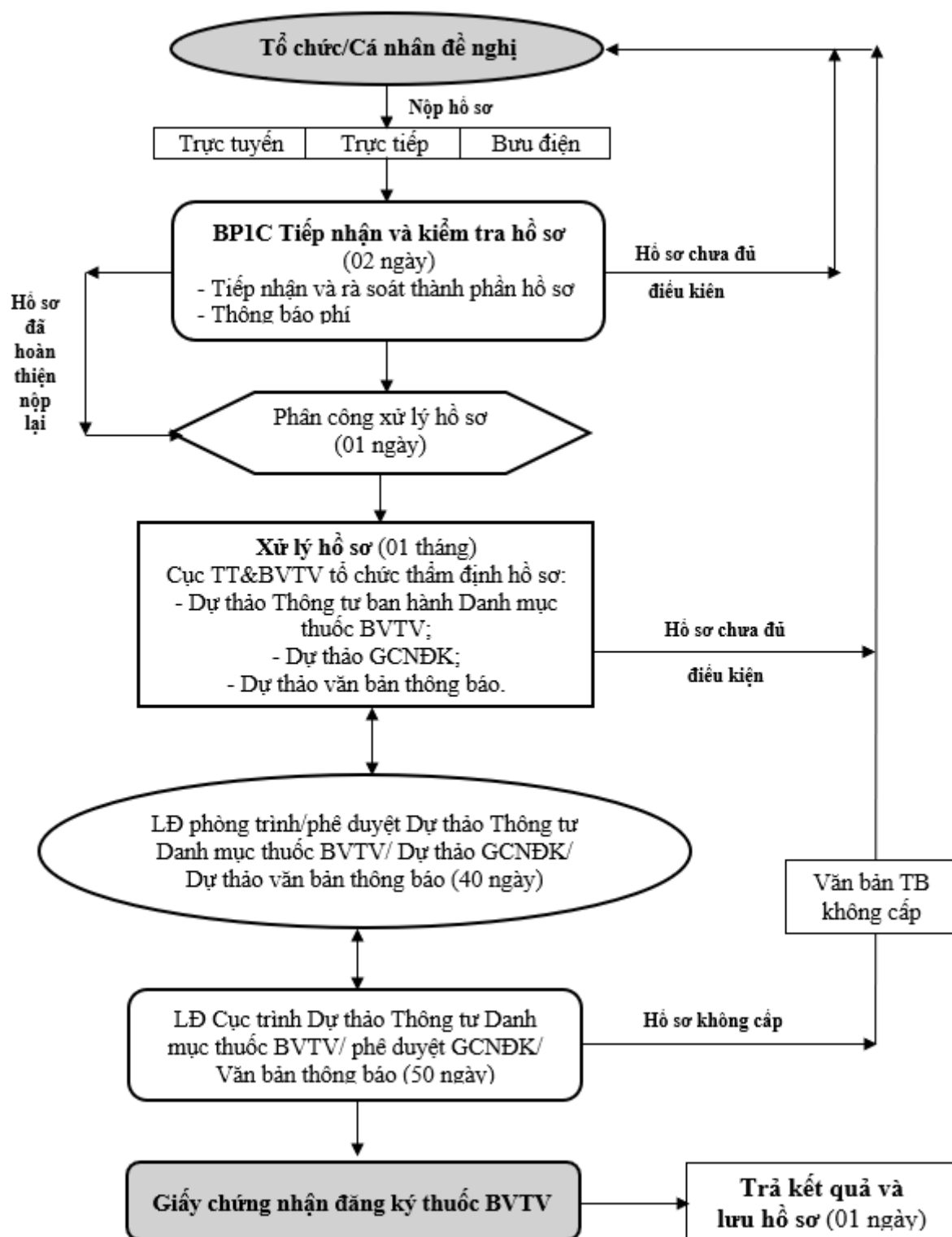
Date.....

**CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ
THỰC VẬT**

GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

14. Quy trình 14: Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký; Mã số TTHC 2.001429; thời gian giải quyết: 04 tháng.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký thuốc BVTV vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Bộ NNMT;
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV;
- Bảo vệ thực vật: BVTV;
- Quản lý Thuốc bảo vệ thực vật: QLT BVTV;
- Bộ phận 1 cửa: BPMC;
- Thủ tục hành chính: TTHC;
- Lãnh đạo: LD;
- Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật: GCNĐK.

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Tiếp nhận hồ sơ: tiếp nhận trực tiếp hồ sơ tại BPMC hoặc qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

- Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT và điểm a khoản 2 Điều 20 Thông tư 07/2026/TT-BNNMT:

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ: trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ: thông báo phí, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ và chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Phòng QLT BVTV.

c) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ (đối với bản giấy).

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới Lãnh đạo Phòng QLT BVTV để phân công.

2. Bước 2. Phân công xử lý hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Phòng QLT BVTV, chuyên viên Phòng QLTV.

b) Mô tả công việc: Nhận hồ sơ từ BPMC, phân công chuyên viên thẩm định hồ sơ theo quy định.

c) Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm: Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ (bản chính hoặc bản điện tử trên hệ thống một cửa điện tử).

3. Bước 3: Xử lý hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Bộ NNMT, Lãnh đạo VP BộNNMT, Lãnh đạo Vụ Pháp chế, Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo Phòng QLT BVTV, Chuyên viên Phòng QLT BVTV trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) *Mô tả công việc:*

Chuyên viên thẩm định, tóm tắt các nội dung đánh giá hồ sơ theo quy định:

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo và trình Bộ ban hành Thông tư Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam; dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV khi Thông tư ban hành có hiệu lực;

(Trình tự, thủ tục ban hành Thông tư được thực hiện theo quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn)

- Trường hợp không cấp GCNĐK: Dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) *Thời hạn giải quyết:* trong 01 tháng.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu và phải bổ sung, sau khi bổ sung, thời gian giải quyết TTHC được tính lại từ đầu.

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Dự thảo Thông tư ban hành Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);

- Dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);

- Dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện (đối với hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu);

- Dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

4. Bước 4: Trình lãnh đạo phê duyệt GCNĐK

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Phòng QLT BVTV

b) *Mô tả công việc:* Kiểm tra hồ sơ, trình phê duyệt GCNĐK hoặc thông báo lý do không cấp GCNĐK hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện;

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định:

+ Trình Bộ trưởng Bộ NNMT ký ban hành Thông tư Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam;

+ Trình Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt GCNĐK khi Thông tư Danh mục có hiệu lực;

- Trường hợp hồ sơ không cấp: Trình Lãnh đạo Cục văn bản thông báo lý do không cấp cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết*: trong 40 ngày.

d) *Kết quả, sản phẩm*:

- Dự thảo Thông tư Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam;

- Dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV (trường hợp hồ sơ đủ điều kiện);

- Dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện (trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu); lý do không cấp GCNĐK (trường hợp không cấp).

5. Bước 5: Lãnh đạo Cục phê duyệt kết quả thực hiện TTHC

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm*: Lãnh đạo Cục TTTV.

b) *Mô tả công việc*: Trình Bộ trưởng NNMT ban hành Thông tư Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam; phê duyệt Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV; phê duyệt văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện (trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu); lý do không cấp GCNĐK (trường hợp không cấp).

c) *Thời hạn giải quyết*: trong 50 ngày.

d) *Kết quả, sản phẩm*:

- Thông tư Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam;

- Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV.

- Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện (trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu); lý do không cấp GCNĐK (trường hợp không cấp).

6. Bước 6: Trả kết quả (Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV)

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm*: Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC; Chuyên viên Phòng QLT BVTV.

b) *Mô tả công việc*:

- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC:

+ Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân (hồ sơ trực tiếp);

+ Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử (hồ sơ trực tuyến).

- Chuyên viên Phòng QLT BVTV: lưu trữ hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết*: 01 ngày làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm*:

- Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV.
- Hồ sơ lưu trữ (hồ sơ trực tiếp).

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **04 tháng** kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT và điểm a khoản 2 Điều 20 Thông tư 07/2026/TT-BNNMT; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo Phòng QLT BVTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về việc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV, văn bản trả lời kết quả hồ sơ;

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày hết hạn, chuyên viên xử lý dự thảo Văn bản thông báo của Cục TTTV gửi BPMC kèm theo văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân.

Các biểu mẫu kèm theo

Phụ lục II

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ Name and address of applicant:

.....

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ Contact address in Vietnam:

.....

TEL:.....FAX:.....EMAIL:

ĐỀ NGHỊ/ apply for

☐ **CẤP/ certificate of pesticide registration**

☐ **CẤP LẠI/ re-issuance of certificate of pesticide registration**

☐ **GIA HẠN/ renewal of certificate of pesticide registration**

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ Certificate No.:

TÊN THƯƠNG PHẨM/ Trade name:

.....

HOẠT CHẤT/ Active ingredient:

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ Active ingredient content:

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ Type of formulation:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ Name of manufacturer:

.....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ Address where manufactured:

.....

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

Đăng ký chính thức/ <i>full registration</i>	☐	
Đăng ký bổ sung/ <i>supplementary registration</i>	☐	- Phạm vi sử dụng/scope of application ☐ - Dạng/formulation ☐ - Thay đổi hàm lượng hoạt chất/content of a.i. ☐ - Cách sử dụng/method of application ☐ - Liều lượng/dose ☐ - Tên thương phẩm/generic registration ☐

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/registration subject for use:

Cây trồng/ Crop	Sinh vật gây hại/ Pest (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ Vietnamese and systematic name)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ Re-issuing case:

- ☐ Thay đổi tên thương phẩm/ change of trade name;
☐ Thay đổi nhà sản xuất /change of manufacturer;
☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký/change of applicant;
☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ change of applicant's name;
☐ Các trường hợp khác/ other cases.

NỘI DUNG CẤP LẠI/ Re-issuing contents:

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ Accompanying documents

- 1.....
 2.....
 3.....

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.

Tại/at, ngày/on date

Ký tên, đóng dấu/ Signature and seal

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Số đăng ký:/CNĐKT-BVTV

Registration No.

Có giá trị từ : **đến**

Valid from:

to

Cấp cho

Grant for

Tổ chức, cá nhân đăng ký:

Applicant:

Địa chỉ:

Address:

Loại thuốc:

Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc:

Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:

Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất:

Content of active ingredient:

Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm:

GHS acute toxicity hazard category:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm.....
Manufacturer:

Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

Phạm vi và phương pháp sử dụng:

Scope and method of application :

Cây trồng Crop	Sinh vật gây hại Pest (<i>tên tiếng Việt</i> và <i>tên khoa học</i>)	Liều lượng Dosage	PHI (ngày)	Cách dùng Method of application

Ghi chú:

Note:

Hà Nội, ngày tháng.....năm

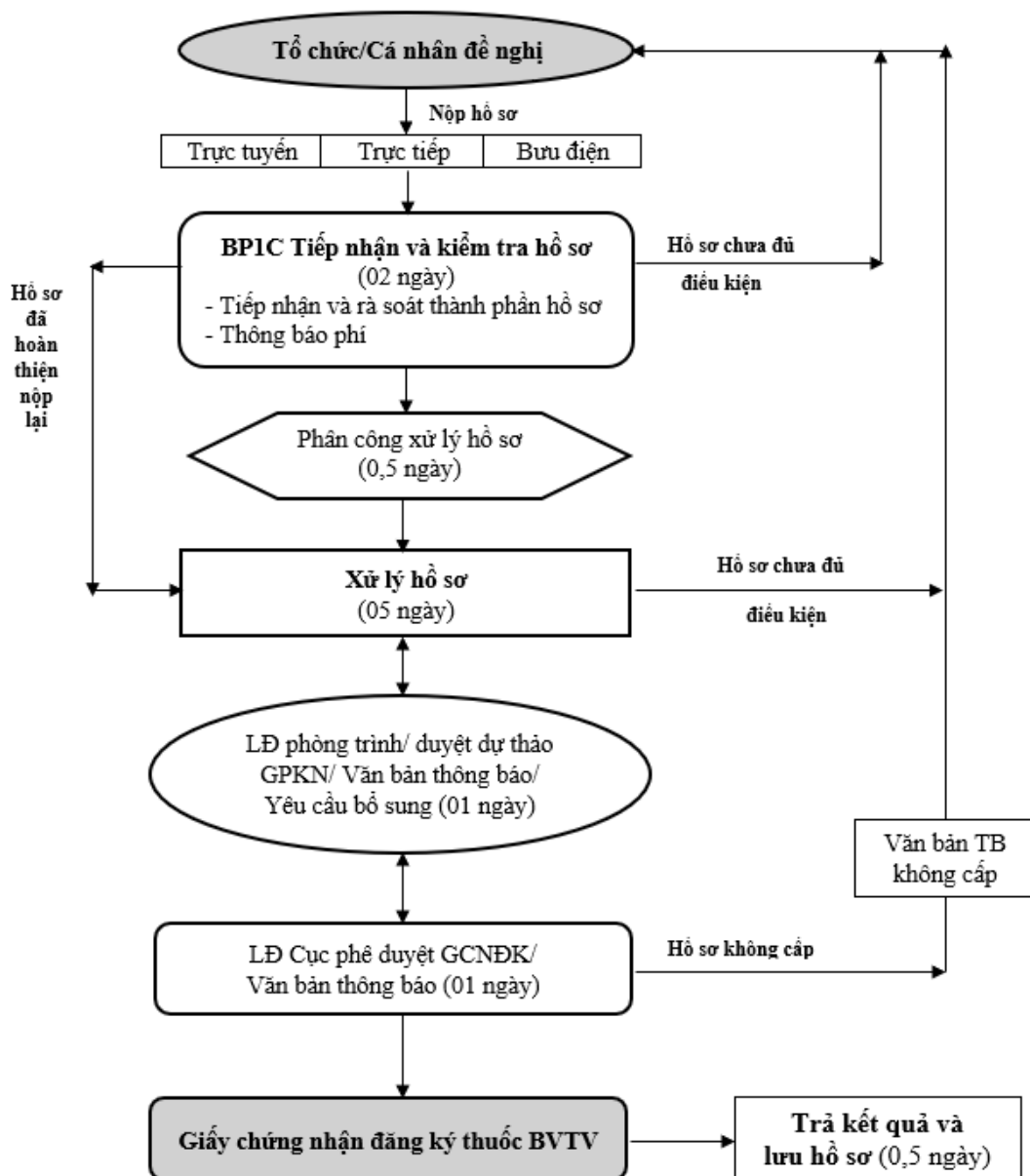
Date.....

**CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ
THỰC VẬT**

GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

15. Quy trình 15: Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp thay đổi nhà sản xuất; Mã số TTHC 1.003394; thời gian giải quyết: 10 ngày làm việc.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký thuốc BVTV vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV;
- Bảo vệ thực vật: BVTV;
- Quản lý Thuốc bảo vệ thực vật: QLT BVTV;
- Bộ phận 1 cửa: BPMC;
- Thủ tục hành chính: TTHC;

- Lãnh đạo: LĐ;
- Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật: GCNĐK.

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

- a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC.
- b) *Mô tả công việc:*
 - Tiếp nhận hồ sơ: tiếp nhận trực tiếp hồ sơ tại BPMC hoặc qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.
 - Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT:
 - + Trường hợp hồ sơ không đầy đủ: trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;
 - + Trường hợp hồ sơ đầy đủ: thông báo phí, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ và chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo phòng QLT BVTV.
- c) *Thời hạn giải quyết:* 02 ngày làm việc.
- d) *Kết quả, sản phẩm:*
 - Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả/phiếu chuyển hồ sơ (đối với bản giấy).
 - Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới Lãnh đạo Phòng QLT BVTV để phân công (bản chính đối với hồ sơ trực tiếp; bản điện tử trên hệ thống đối với hồ sơ trực tuyến).

2. Bước 2. Phân công xử lý hồ sơ

- a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Phòng QLT BVTV, chuyên viên Phòng QLT BVTV.
- b) *Mô tả công việc:* Nhận hồ sơ từ BPMC, phân công chuyên viên thẩm định hồ sơ theo quy định.
- c) *Thời hạn giải quyết:* 0,5 ngày làm việc.
- d) *Kết quả, sản phẩm:* Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ (bản chính hoặc bản điện tử trên hệ thống một cửa điện tử).

3. Bước 3: Xử lý hồ sơ

- a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Chuyên viên Phòng QLT BVTV trực tiếp xử lý hồ sơ.
- b) *Mô tả công việc:* xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ theo quy định.
 - Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV.

- Trường hợp không cấp GCNĐK: Dự thảo văn bản thông báo không cấp cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu và phải bổ sung, sau khi bổ sung, thời gian giải quyết TTHC được tính lại từ đầu.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;
- Dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định);

- Dự thảo văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

4. Bước 4: Trình lãnh đạo phê duyệt GCNĐK

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Phòng QLT BVTV.

b) Mô tả công việc: Kiểm tra hồ sơ, trình phê duyệt GCNĐK hoặc thông báo lý do không cấp GCNĐK hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu: Thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện;

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Trình Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt GCNĐK;

- Trường hợp hồ sơ không cấp: Trình Lãnh đạo Cục văn bản thông báo lý do không cấp cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Thông báo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;
- Dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV (trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định);

- Dự thảo Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

5. Bước 5: Lãnh đạo Cục phê duyệt kết quả thực hiện TTHC

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV.

b) Mô tả công việc: ký phê duyệt Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV (đối với hồ sơ đáp ứng quy định); Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân (đối với hồ sơ không cấp).

c) Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV (trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định);

- Văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân lý do không cấp GCNĐK (trường hợp không cấp).

6. Bước 6: Trả kết quả (Giấy chứng nhận đăng ký Thuốc BVTV)

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC; Chuyên viên Phòng QLT BVTV.

b) *Mô tả công việc:*

- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC:
+ Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân (hồ sơ trực tiếp);
+ Cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử (hồ sơ trực tuyến).

- Chuyên viên Phòng QLT BVTV: lưu trữ hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết:* 0,5 ngày làm việc.

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV.
- Hồ sơ lưu trữ (hồ sơ trực tiếp).

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **10 ngày** làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo Phòng QLT BVTV chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về việc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV, văn bản trả lời kết quả hồ sơ;

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày hết hạn, chuyên viên xử lý dự thảo Văn bản thông báo của Cục TTTV gửi BPMC kèm theo văn bản xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân.

Các biểu mẫu kèm theo

Phụ lục II

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ Name and address of applicant:

.....

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ Contact address in Vietnam:

.....

TEL:.....FAX:.....EMAIL:

ĐỀ NGHỊ/ apply for

☐ **CẤP/ certificate of pesticide registration**

☐ **CẤP LẠI/ re-issuance of certificate of pesticide registration**

☐ **GIA HẠN/ renewal of certificate of pesticide registration**

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ Certificate No.:

TÊN THƯƠNG PHẨM/ Trade name:

.....

HOẠT CHẤT/ Active ingredient:

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ Active ingredient content:

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ Type of formulation:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ Name of manufacturer:

.....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ Address where manufactured:

.....

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

Đăng ký chính thức/ <i>full registration</i>	☐	
Đăng ký bổ sung/ <i>supplementary registration</i>	☐	- Phạm vi sử dụng/<i>scope of application</i> ☐ - Dạng/<i>formulation</i> ☐ - Thay đổi hàm lượng hoạt chất/<i>content of a.i.</i> ☐ - Cách sử dụng/<i>method of application</i> ☐ - Liều lượng/<i>dose</i> ☐ - Tên thương phẩm/<i>generic registration</i> ☐

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/*registration subject for use:*

Cây trồng/ Crop	Sinh vật gây hại/ Pest (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ <i>Vietnamese and systematic name</i>)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

- ☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*
- ☐ Thay đổi nhà sản xuất /*change of manufacturer;*
- ☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký/*change of applicant;*
- ☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ *change of applicant's name;*
- ☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/at, ngày/on date

Ký tên, đóng dấu/ Signature and seal

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION**

Số đăng ký:/CNĐKT-BVTV

Registration No.

Có giá trị từ : **đến**

Valid from:

to

Cấp cho

Grant for

Tổ chức, cá nhân đăng ký:

Applicant:

Địa chỉ:

Address:

Loại thuốc:

Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc:

Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:

Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất:

Content of active ingredient:

Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm:

GHS acute toxicity hazard category:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm.....
Manufacturer:

Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

Phạm vi và phương pháp sử dụng:

Scope and method of application :

Cây trồng Crop	Sinh vật gây hại Pest (<i>tên tiếng Việt</i> và <i>tên khoa học</i>)	Liều lượng Dosage	PHI (ngày)	Cách dùng Method of application

Ghi chú:

Note:

Hà Nội, ngày tháng.....năm

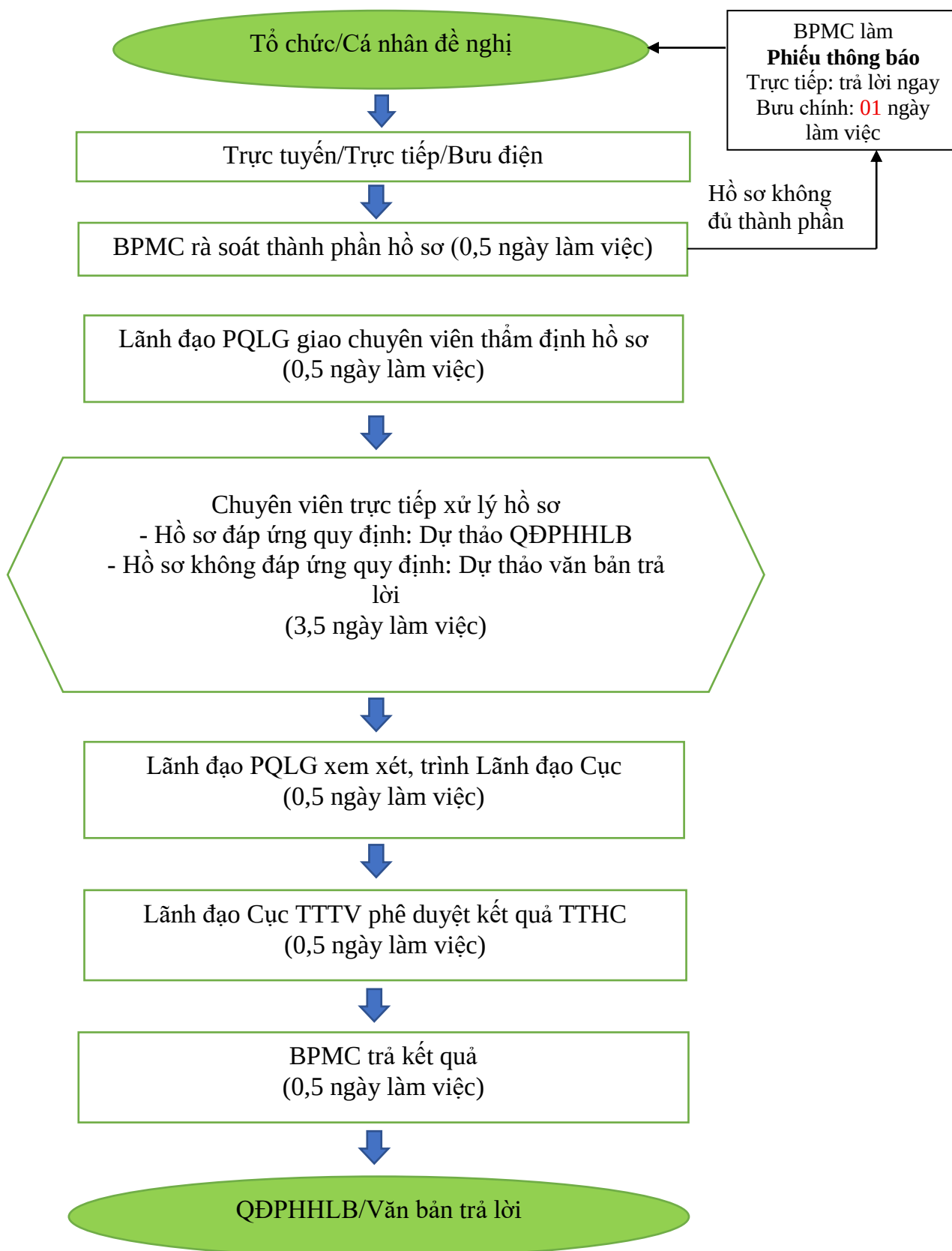
Date.....

**CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ
THỰC VẬT**

GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

16. Tên quy trình 16: Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng; Mã số TTHC 1.012069; Thời gian thực hiện: 06 ngày làm việc.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng được khắc phục lý do bị đình chỉ theo quy định tại khoản 5 Điều 170 Luật Sở hữu trí tuệ.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (BNNMT);
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Cục TTTV);
- Phòng Quản lý giống cây trồng (PQLG);
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (BPMC);
- Thủ tục hành chính (TTHC);
- Quyết định phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng (QĐPHHLB).

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; làm phiếu thông báo trả hồ sơ và hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ về thành phần hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ về PQLG, Cục TTTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG nhận hồ sơ từ BPMC, xem xét và phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết:*

c.1) *Hồ sơ không đủ thành phần*

- Nộp trực tiếp: trả lời ngay
- Qua bưu chính: 01 ngày làm việc
- Nộp trực tuyến: 01 ngày làm việc

c.2) *Hồ sơ đầy đủ thành phần*

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**
- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ.
- Hồ sơ đầy đủ thành phần chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

2. Bước 2: Xử lý hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

2.1. Thẩm định hồ sơ/Tổ chức kiểm tra (nếu có):

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

- Hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo QĐPHHLB trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Hồ sơ không đáp ứng quy định: Dự thảo văn bản trả lời nếu hồ sơ không hợp lệ (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

c) Thời hạn giải quyết: **3,5 ngày làm việc.**

d) Kết quả, sản phẩm:

- Dự thảo QĐPHHLB.

- Dự thảo văn bản trả lời.

2.2. Quy trình ban hành văn bản trong quá trình xử lý hồ sơ:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu quy định trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Lãnh đạo PQLG rà soát, ký nháy văn bản (theo thẩm quyền), trình Lãnh đạo Cục TTTV xem xét, quyết định về việc ban hành văn bản.

- Sau khi văn bản được Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành, BPMC phát hành văn bản và gửi thông tin cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) Thời hạn giải quyết:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: **3,5 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **0,5 ngày làm việc;**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

d) Kết quả, sản phẩm: Văn bản do Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Lãnh đạo PQLG rà soát và trình các hồ sơ, văn bản để Lãnh đạo Cục TTTV xem xét và ký các văn bản.

- BPMC phát hành QĐPHHLB hoặc văn bản trả lời cho tổ chức/cá nhân đề nghị và thông báo cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu Văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) Thời hạn giải quyết:

- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **0,5 ngày làm việc;**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

d) Kết quả, sản phẩm: QĐPHHLB hoặc văn bản trả lời.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **12 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Cục TTTV là đơn vị thường trực thẩm định Quyết định phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung Quyết định phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Lãnh đạo Cục TTTV chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng BNNMT về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Văn phòng Cục có trách nhiệm cập nhật toàn bộ văn bản giải quyết TTHC trên Cổng thông tin BNNMT theo quy định.

Các biểu mẫu kèm theo

Mẫu số 13

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHỤC HỒI HIỆU LỰC BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ:

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện² (Trường hợp người đăng ký nộp đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin về Bằng bảo hộ giống cây trồng bị đình chỉ

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

4. Lý do đề nghị phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng:

5. Chứng cứ đã khắc phục lý do bị đình chỉ Bằng bảo hộ giống cây trồng

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Người đăng ký/Đại diện

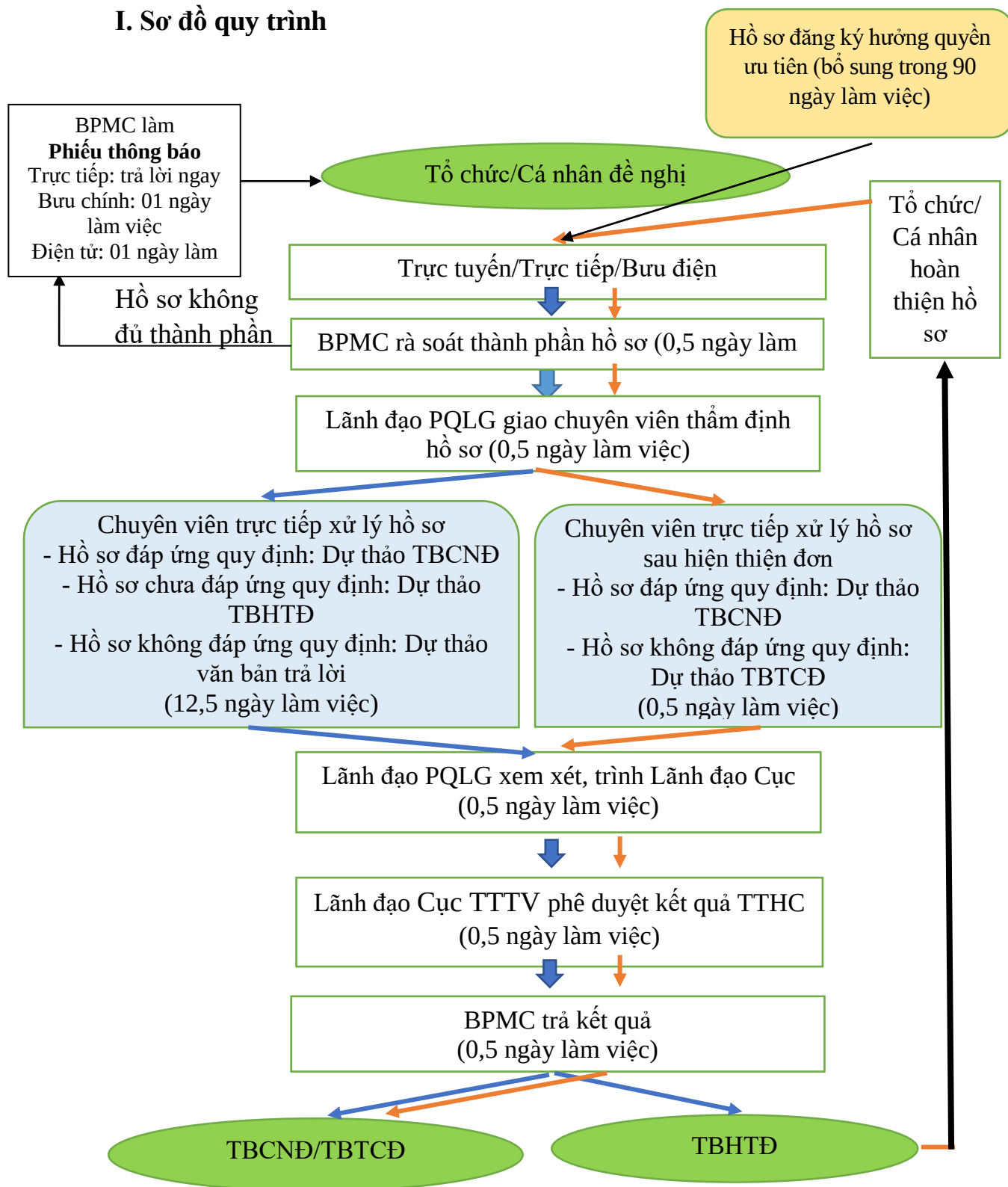
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

² Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

17. Tên quy trình 17: Đăng ký bảo hộ giống cây trồng; Mã số TTHC 1.012065; Thời gian thực hiện: 15 ngày làm việc (trường hợp Đơn đăng ký chưa hợp lệ: 48 ngày làm việc; trường hợp Đơn đăng ký hưởng quyền ưu tiên: 105 ngày làm việc)

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức/cá nhân theo quy định tại Điều 157 Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (BNNMT);
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Cục TTTV);
- Phòng Quản lý giống cây trồng (PQLG);
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (BPMC);
- Thủ tục hành chính (TTHC);
- Thông báo chấp nhận đơn (TBCNĐ);
- Thông báo hoàn thiện đơn (TBHTĐ);
- Thông báo từ chối đơn (TBTCĐ).

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; làm phiếu thông báo trả hồ sơ và hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ về thành phần hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ về PQLG, Cục TTTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định.

- Đối với Hồ sơ đăng ký Bảo hộ giống cây trồng yêu cầu hưởng quyền ưu tiên BPMC tiếp nhận lần 2 trong vòng 90 ngày làm việc kể từ ngày làm việc tổ chức/cá nhân nộp đầy đủ hồ sơ lần đầu đối với tài liệu hưởng quyền ưu tiên trực tiếp tiếp nhận hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; trả hồ sơ và hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ về PQLG, Cục TTTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ.

- Lãnh đạo PQLG nhận hồ sơ từ BPMC, xem xét và phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết:*

c.1) *Hồ sơ không đủ thành phần*

- Nộp trực tiếp: trả lời ngay.
- Qua bưu chính: 01 ngày làm việc.

- Nộp trực tuyến: 01 ngày làm việc.

c.2) Hồ sơ đầy đủ thành phần

- BPMC: **0,5 ngày làm việc**

- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc**

d) Kết quả, sản phẩm:

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ.

- Hồ sơ đầy đủ thành phần chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

2. Bước 2: Xử lý hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

2.1. Thẩm định hồ sơ/Tổ chức kiểm tra (nếu có):

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

- Hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo TBCNĐ trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Hồ sơ chưa đáp ứng quy định: Dự thảo TBHTĐ trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Hồ sơ không đáp ứng quy định: Dự thảo TBTCD nếu hồ sơ không hợp lệ (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ sau hoàn thiện, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

- Hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo TBCNĐ trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Hồ sơ không đáp ứng quy định: Dự thảo TBTCD nếu hồ sơ không hợp lệ (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

*c) Thời hạn giải quyết: **12,5 ngày làm việc hoặc 0,5 ngày làm việc đối với trường hợp hồ sơ được yêu cầu hoàn thiện đơn.***

d) Kết quả, sản phẩm:

- Dự thảo TBCNĐ.

- Dự thảo TBHTĐ.

- Dự thảo TBTCD.

2.2. Quy trình ban hành văn bản trong quá trình xử lý hồ sơ:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu quy định trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Lãnh đạo PQLG rà soát, ký nháy văn bản (theo thẩm quyền), trình Lãnh đạo Cục TTTV xem xét, quyết định về việc ban hành văn bản.

- Sau khi văn bản được Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành, BPMC phát hành văn bản và gửi thông tin cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) Thời hạn giải quyết:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: **12,5 ngày làm việc hoặc 0,5 ngày làm việc đối với trường hợp hồ sơ được yêu cầu hoàn thiện đơn;**

- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **0,5 ngày làm việc;**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc**

d) Kết quả, sản phẩm: Văn bản do Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Lãnh đạo PQLG rà soát và trình các hồ sơ, văn bản để Lãnh đạo Cục TTTV xem xét và ký các văn bản.

- BPMC phát hành TBCNĐ, TBHTĐ hoặc TBTCD cho tổ chức/cá nhân đề nghị và thông báo cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu Văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) Thời hạn giải quyết:

- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **0,5 ngày làm việc**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc**

d) Kết quả, sản phẩm: TBCNĐ, TBHTĐ hoặc TBTCD.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **15 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và **03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ sau hoàn thiện đơn đối với trường hợp hồ sơ yêu cầu hoàn thiện đơn; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Cục TTTV là đơn vị thường trực thẩm định hồ sơ Đăng ký bảo hộ giống cây trồng, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung Đăng ký bảo hộ

giống cây trồng.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung Đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

- Lãnh đạo Cục TTTV chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng BNNMT về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung Đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

- Văn phòng Cục có trách nhiệm cập nhật toàn bộ văn bản giải quyết TTHC trên Cổng thông tin BNNMT theo quy định

Các biểu mẫu kèm theo

Mẫu số 01

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi:

DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN

(Dành cho cán bộ nhận đơn)

1. Tên loài cây trồng:

- Tên tiếng Việt:
- Tên khoa học:

2. Tên giống cây trồng:

3. Người đăng ký (Chủ sở hữu):

Tên (tổ chức/cá nhân):

Địa chỉ:

Địa chỉ (liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền):

.....
Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân)

.....
Ngày cấp: Nơi cấp:

Quốc tịch: Điện thoại: Email:

4. Đại diện¹ (trường hợp nộp Đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Địa chỉ (liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền):

.....
Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân)

.....
Ngày cấp: Nơi cấp:

Điện thoại: Email:

5. Tác giả giống đăng ký bảo hộ:

Tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Quốc tịch:

Điện thoại: Email :

(Lập danh sách, ghi đầy đủ thông tin: họ và tên, địa chỉ, quốc tịch, điện thoại, email của từng tác giả trong trường hợp có nhiều tác giả cùng chọn tạo giống cây trồng)

6. Địa điểm chọn tạo hoặc phát hiện, phát triển giống đăng ký bảo hộ (ghi rõ địa chỉ, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố, quốc gia nơi chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống đăng ký):

.....
.....

¹ Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

7. Trường hợp người đăng ký không trực tiếp chọn tạo hoặc thuê tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống đăng ký bảo hộ, giống cây trồng có được do một trong các hình thức sau:

- ☐ Hợp đồng chuyển giao quyền đăng ký
- ☐ Thừa kế, kế thừa
- ☐ Hình thức khác (ghi rõ thông tin):.....

8. Đơn đã nộp liên quan đến quyền đối với giống đăng ký bảo hộ (trường hợp đơn đăng ký đã được nộp ở các quốc gia khác)

Hình thức	Nơi nộp đơn (quốc gia/vùng lãnh thổ)	Ngày nộp	Số đơn	Tình trạng đơn	Tên giống ghi trong đơn
Bảo hộ theo UPOV (PBR's)					
Sáng chế (Patent)					
Danh mục giống quốc gia (NL)					
Khác					

9. Giống đăng ký bảo hộ đã được công nhận lưu hành, công nhận lưu hành đặc cách, tự công bố lưu hành, công nhận chính thức

Không ☐

Có ☐

(Tại Quyết định số..... ngày.... tháng năm với tên giống là.....;

Hoặc hồ sơ tự công bố lưu hành được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ngày..... tháng năm với tên giống là.....)

10. Đề nghị hưởng quyền ưu tiên²

Quốc gia nộp đơn trước đó:

Số đơn: Ngày nộp: với tên giống là:

11. Tính mới về thương mại

a) Ở Việt Nam

- Chưa bán ☐;

- Đã bán ☐ (bán lần đầu tiên vào ngày..... tháng năm với tên giống là

b) Ở nước ngoài

- Chưa bán ☐;

- Đã bán ☐ (bán lần đầu tiên vào ngày..... tháng năm tại với tên giống là

12. Khảo nghiệm kỹ thuật (khảo nghiệm DUS)

a) Trường hợp đã thực hiện

- Tổ chức/cá nhân thực hiện:.....

- Địa điểm thực hiện:

- Thời gian thực hiện:.....

- Đề nghị:

b) Trường hợp đang thực hiện

- Tổ chức/cá nhân thực hiện:.....

- Địa điểm thực hiện:

- Thời gian bắt đầu thực hiện:

- Đề nghị:

c) Trường hợp chưa thực hiện

² Đối với giống đã đăng ký bảo hộ ở quốc gia thành viên UPOV trước thời điểm đăng ký tại Việt Nam dưới 01 năm.

- Đề nghị:

Trường hợp người đăng ký đề xuất tự thực hiện khảo nghiệm DUS, đề nghị cung cấp thông tin dự kiến về (các) giống đối chứng, địa điểm và thời gian thực hiện khảo nghiệm DUS trừ trường hợp giống đăng ký thuộc loài cây trồng chưa có Tài liệu khảo nghiệm DUS.

13. Vật liệu nhân giống của giống đăng ký bảo hộ

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan:

a) Các vật liệu nhân giống được cung cấp cùng với đơn này là đại diện cho giống và phù hợp với nội dung của đơn.

b) Các vật liệu nhân giống được cung cấp cùng với đơn đầu tiên là đại diện cho giống và phù hợp với nội dung của đơn này (trường hợp đơn đề nghị hưởng quyền ưu tiên).

c) Đồng ý để cơ quan có thẩm quyền về bảo hộ giống cây trồng sử dụng các thông tin cần thiết và vật liệu nhân giống trao đổi với các cơ quan liên quan có thẩm quyền của các nước thành viên UPOV hoặc nước có ký kết với Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ giống cây trồng, với điều kiện là quyền của chúng tôi được bảo đảm.

14. Các tài liệu có trong đơn đăng ký bảo hộ

Phản xác nhận của người đăng ký/Đại diện			Kiểm tra danh mục tài liệu (Dành cho cán bộ nhận đơn)	
a	Tờ khai đăng ký gồm: trang x bản	☐		☐
b	Tờ khai kỹ thuật gồm: trang x bản	☐		☐
c	Ảnh mô tả giống gồm: ảnh	☐		☐
d	Tài liệu chứng minh quyền đăng ký	☐		☐
đ	Tài liệu xin hưởng quyền ưu tiên	☐		☐
e	Văn bản ủy quyền	☐		☐
g	Bản sao chứng từ nộp phí thẩm định đơn	☐		☐
h	Chứng từ nộp phí xin hưởng quyền ưu tiên	☐		☐
i	Tài liệu khác (nếu có) gồm: trang x bản	☐		☐

15. Cam kết của người đăng ký/đại diện:

(Tên tổ chức, cá nhân).....cam đoan mọi thông tin trong tờ khai là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại..... ngày..... tháng.....năm.....

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

TỜ KHAI KỸ THUẬT (Dành cho các loài chưa có Tài liệu khảo nghiệm DUS)

1. Tên loài cây trồng:

- Tên tiếng Việt:

- Tên khoa học:

2. Tên giống cây trồng:**3. Người đăng ký (Chủ sở hữu):**

Tên (tổ chức/cá nhân):

Địa chỉ:

Địa chỉ (liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền):

.....
Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Ngày cấp: Nơi cấp:

Quốc tịch: Điện thoại: Email:

4. Đại diện¹ (trường hợp nộp Đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Địa chỉ (liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền):

.....
Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Ngày cấp: Nơi cấp:

Điện thoại: Email:

5. Tác giả giống đăng ký bảo hộ:

Tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Quốc tịch:

Điện thoại: Email:

(Lập danh sách, ghi đầy đủ thông tin: họ và tên, địa chỉ, quốc tịch, điện thoại, email của từng tác giả trường hợp có nhiều tác giả)

6. Thông tin về quá trình chọn tạo và nhân giống của giống đăng ký**a) Quá trình chọn tạo**

* Lai

- Lai có chủ đích (đề nghị nêu rõ tên bố mẹ) []

Tên dòng mẹ (.....) x Tên dòng bố (.....)

- Lai có một phần đã biết (đề nghị nêu rõ phần đã biết) []

Tên dòng mẹ (.....) x Tên dòng bố (.....)

- Lai không biết trước []

* Đột biến (chỉ rõ giống gốc) []

* Phát hiện và phát triển (chỉ rõ địa điểm, thời gian phát hiện và cách phát triển)

¹ Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

* Khác (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

b) Phương pháp nhân giống

* Giống nhân bằng hạt

- Tự thụ ☐
- Giống sinh sản vô tính ☐
- Giao phấn ☐
 - + Tự do ☐
 - + Nhân tạo ☐
- Ưu thế lai ☐
 - + Lai đơn ☐
 - + Lai ba ☐
 - + Lai kép ☐
 - + Giống lai có sử dụng dòng bất dục đực ☐
 - + Giống lai có sử dụng dòng hữu dục đực ☐
 - + Khác ☐
- Dòng thuần ☐
 - Dòng bất dục đực ☐
 - Dòng hữu dục đực ☐
- Khác (đề nghị cung cấp chi tiết) ☐

* Nhân giống vô tính

- Củ ☐
- Cành cắt (hom) ☐
- Nhân *Invitro* ☐
- Nhân chồi hoặc ghép ☐
- Tách chồi ☐
- Rễ ☐
- Khác (chỉ rõ phương pháp) ☐

* Khác (đề nghị cung cấp chi tiết)

Trường hợp đối với sơ đồ lai tạo các giống ưu thế lai được cung cấp trong một trang riêng biệt. Trang đó cần phải cung cấp chi tiết tất cả các dòng bố mẹ cần cho quá trình nhân giống lai này, chẳng hạn:

- Lai đơn: Tên dòng mẹ (.....) x Tên dòng bố (.....)

- Lai ba:

Tên dòng mẹ (.....) x Tên dòng bố (.....)

Lai đơn được sử dụng như dòng mẹ (.....) x Tên dòng bố (.....)

Và phải xác định cụ thể:

+ Dòng bất dục đực nào.....

+ Hệ thống duy trì dòng bất dục đực.....

7. Tính trạng đặc trưng (khai chi tiết theo bảng)

Tên tính trạng	Giống điển hình (nếu có)	Mức độ biểu hiện	Mã số
1.			
2.			
....			

8. Giống tương tự (đề xuất) và sự khác biệt của giống tương tự và giống đăng ký

Tên giống tương tự nhất với giống đăng	Những tính trạng khác biệt giữa giống đăng ký	Biểu hiện tính trạng của giống tương tự	Biểu hiện tính trạng của giống
---	--	--	-----------------------------------

ký (nếu có)	và giống tương tự		đăng ký

9. Thông tin bổ sung có thể giúp thẩm định giống

a) Ngoài thông tin đã cung cấp ở mục 5 và 6, có thông tin nào có thể bổ sung để đánh giá tính khác biệt của giống đăng ký

Có ☐

Không ☐

(Nếu có đề nghị cung cấp chi tiết)

b) Những điều kiện đặc biệt để lưu giữ giống hoặc để tiến hành thẩm định giống đăng ký

Có ☐

Không ☐

(Nếu có đề nghị cung cấp chi tiết)

c) Thông tin khác:.....

10. Giấy phép sản xuất

a) Giống có cần phải cấp giấy phép liên quan đến bảo vệ môi trường, sức khỏe con người và động vật trước khi đưa ra sản xuất không?

Có ☐

Không ☐

b) Đã có giấy phép nào được cấp chưa?

Có ☐

Không ☐

(Nếu có, đề nghị gửi kèm giấy phép)

11. Thông tin về vật liệu được thẩm định hoặc nộp để thẩm định

Tính trạng của giống đăng ký có thể bị ảnh hưởng của các yếu tố như: sâu bệnh, hóa chất (chất kích thích sinh trưởng, thuốc BVTV), nuôi cấy mô, chồi sinh trưởng được lấy từ các giai đoạn sinh trưởng khác nhau của cây.....

Không xử lý giống, làm ảnh hưởng tới sự biểu hiện các tính trạng của giống nếu không được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc yêu cầu xử lý. Nếu giống đã được xử lý, đề nghị cung cấp thông tin chi tiết về quá trình đó và chỉ rõ phương pháp theo sự hiểu biết:

a) Vi sinh vật (virus, nấm...) Có ☐ Không ☐

b) Hóa chất xử lý (chất kích thích, kim hãm sinh trưởng, thuốc BVTV)

Có ☐ Không ☐

c) Nuôi cấy mô

Có ☐

Không ☐

d) Phương pháp khác

Có ☐

Không ☐

Đề nghị cung cấp thông tin chi tiết đối với trường hợp “có”

Vật liệu giống cây trồng để thẩm định đã được kiểm tra nấm bệnh hoặc virus chưa?

Có ☐

(Đề nghị cung cấp chi tiết cơ quan thẩm quyền đã kiểm tra)

Không ☐

12. (Tổ chức, cá nhân) xin cam đoan thông tin cung cấp trong Tờ khai này là chính xác, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại.....ngày.....tháng.....năm.....

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TB

..., ngày... tháng ... năm...

THÔNG BÁO

Về việc chấp nhận Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng

Kính gửi:

Căn cứ...

Căn cứ Điều Luật Sở hữu trí tuệ; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ;

Căn cứ kết quả thẩm định hình thức Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng;

Theo đề nghị của

..... thông báo:

1. Chấp nhận Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng sau:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Tên giống:

Số đơn:

Ngày nộp:

Người có quyền đăng ký đối với giống cây trồng, địa chỉ:

Tác giả giống cây trồng, địa chỉ:

Đại diện của người đăng ký, địa chỉ:

2. Đơn nói trên được chấp nhận là đơn hợp lệ từ ngày:

3. Ghi nhận tạm thời với tên giống đăng ký bảo hộ là:

4. Được hưởng quyền ưu tiên theo đơn đầu tiên số: Nộp tại: Ngày

5. Hình thức khảo nghiệm DUS:

6. Thông báo này được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Nơi nhận:

- Như trên;

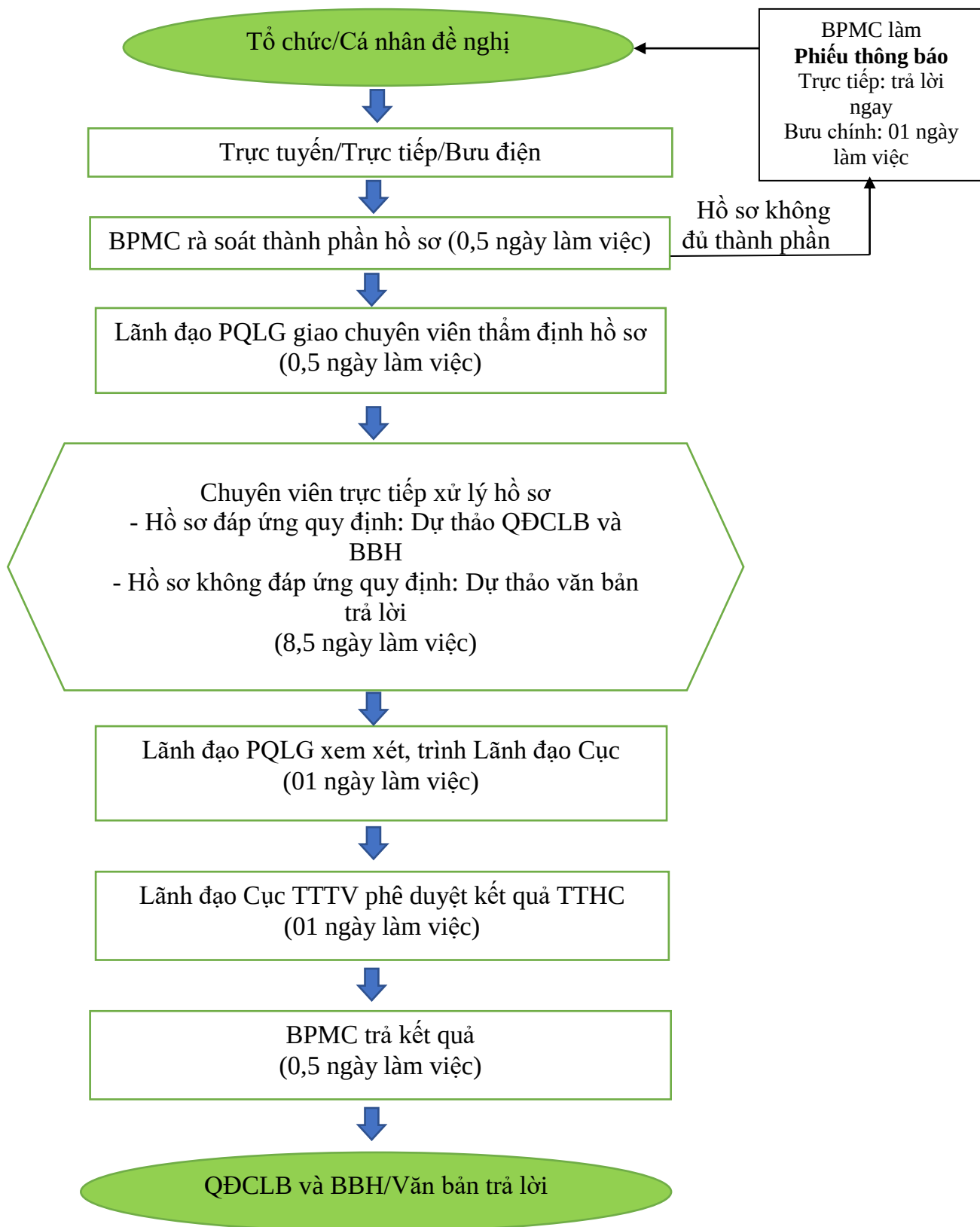
- Lưu:

Cơ quan có thẩm quyền

(Ký tên, đóng dấu)

18. Tên quy trình 18: Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng; Mã số TTHC 1.012068; Thời gian thực hiện: 12 ngày làm việc.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thay đổi, sửa chữa sai sót liên quan đến tên và địa chỉ của chủ Bằng bảo hộ;

Chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước về quyền đối với giống cây trồng cấp lại Bằng bảo hộ trong trường hợp Bằng bị mất hoặc hư hỏng.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (BNNMT);
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Cục TTTV);
- Phòng Quản lý giống cây trồng (PQLG);
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (BPMC);
- Thủ tục hành chính (TTHC);
- Quyết định sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng và cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng (QĐCLB và BBH).

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; làm phiếu thông báo trả hồ sơ và hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ về thành phần hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ về PQLG, Cục TTTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG nhận hồ sơ từ BPMC, xem xét và phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết:*

c.1) *Hồ sơ không đủ thành phần*

- Nộp trực tiếp: trả lời ngay
- Qua bưu chính: 01 ngày làm việc
- Nộp trực tuyến: 01 ngày làm việc

c.2) *Hồ sơ đầy đủ thành phần*

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**
- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ.
- Hồ sơ đầy đủ thành phần chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

2. Bước 2: Xử lý hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

2.1. Thẩm định hồ sơ/Tổ chức kiểm tra (nếu có):

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) *Mô tả công việc:*

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

- Hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo QĐCLB và BBH trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Hồ sơ không đáp ứng quy định: Dự thảo văn bản trả lời nếu hồ sơ không hợp lệ (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

c) *Thời hạn giải quyết:* **8,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Dự thảo QĐCLB và BBH.

- Dự thảo văn bản trả lời.

2.2. Quy trình ban hành văn bản trong quá trình xử lý hồ sơ:

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu quy định trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Lãnh đạo PQLG rà soát, ký nháy văn bản (theo thẩm quyền), trình Lãnh đạo Cục TTTV xem xét, quyết định về việc ban hành văn bản.

- Sau khi văn bản được Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành, BPMC phát hành văn bản và gửi thông tin cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) *Thời hạn giải quyết:*

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: **8,5 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo PQLG: **01 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **01 ngày làm việc;**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:* Văn bản do Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- Lãnh đạo PQLG rà soát và trình các hồ sơ, văn bản để Lãnh đạo Cục TTTV xem xét và ký các văn bản.

- BPMC phát hành QĐCLB và BBH hoặc văn bản trả lời cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu Văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) *Thời hạn giải quyết:*

- Lãnh đạo PQLG: **01 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **01 ngày làm việc;**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:* QĐCLB và BBH hoặc văn bản trả lời.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **12 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Cục TTTV là đơn vị thường trực thẩm định sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Lãnh đạo Cục TTTV chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng BNNMT về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Văn phòng Cục có trách nhiệm cập nhật toàn bộ văn bản giải quyết TTHC trên Cổng thông tin BNNMT theo quy định.

Các biểu mẫu kèm theo

Mẫu số 11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI YÊU CẦU SỬA ĐỔI, CẤP LẠI BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện (Trường hợp người đăng ký nộp đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin Bằng bảo hộ giống cây trồng yêu cầu sửa đổi, cấp lại

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

4. Lý do sửa đổi, cấp lại:

.....
.....

5. Thông tin cần thay đổi (nếu có):

.....
.....

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

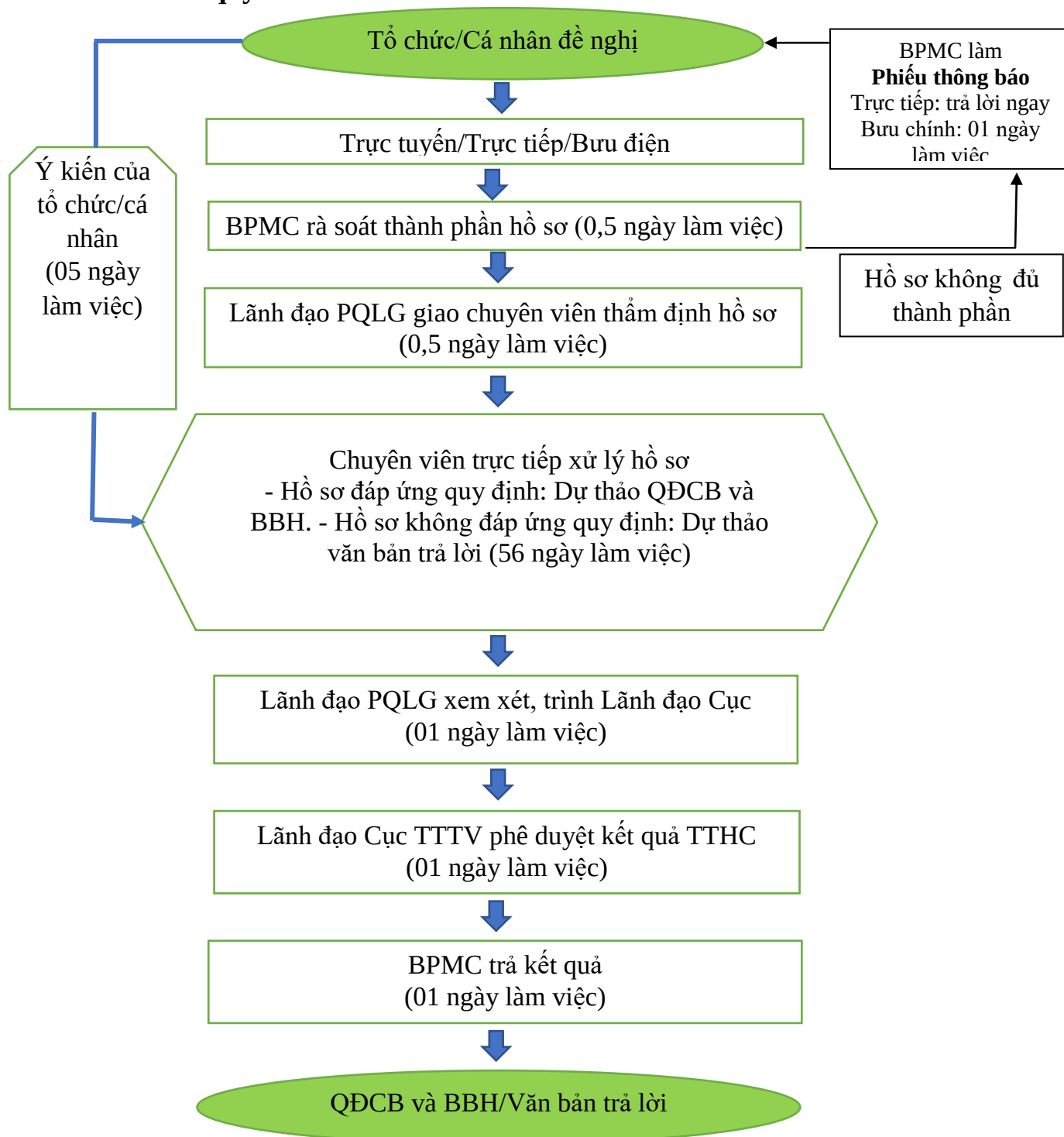
Mẫu số 31

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG		
SỐ BẰNG:.....		
TÊN GIỐNG CÂY TRỒNG:.....		
TÊN LOẠI CÂY TRỒNG:.....		
CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ ĐẠI DIỆN THỰC HIỆN QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ		
TÁC GIẢ GIỐNG CÂY TRỒNG:.....		
HIỆU LỰC CỦA BẰNG BẢO HỘ:.....		
Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....		
Cấp mới ☐ QĐ số: Cấp lại ☐ QĐ số:		

19. Tên quy trình 19: Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng; Mã số TTHC 1.012067; Thời gian thực hiện: 60 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS đối với trường hợp giống đăng ký đảm bảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định, đồng thời Đơn đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. 65 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS với trường hợp giống đăng ký không đảm bảo tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định hoặc đơn đăng ký không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến bảo hộ giống cây trồng.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (BNNMT);
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Cục TTTV);
- Phòng Quản lý giống cây trồng (PQLG);
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (BPMC);
- Thủ tục hành chính (TTHC);
- Quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng và Bằng bảo hộ giống cây trồng (QĐCB và BBH).
- Thông báo dự định từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng (TBDDTC).

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; làm phiếu thông báo trả hồ sơ và hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ về thành phần hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ về PQLG, Cục TTTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG nhận hồ sơ từ BPMC, xem xét và phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết:*

c.1) *Hồ sơ không đủ thành phần*

- Nộp trực tiếp: trả lời ngay
- Qua bưu chính: 01 ngày làm việc
- Nộp trực tuyến: 01 ngày làm việc

c.2) *Hồ sơ đầy đủ thành phần*

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**
- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ.

- Hồ sơ đầy đủ thành phần chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

2. Bước 2: Xử lý hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

2.1. Thẩm định hồ sơ/Tổ chức kiểm tra (nếu có):

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) *Mô tả công việc:*

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

- Hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo QĐCB và BBH trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Hồ sơ chưa đáp ứng quy định: Dự thảo TBDDTC trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

Sau khi nhận được ý kiến phản đối, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định nội dung và sự phù hợp của hồ sơ:

- Hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo QĐCB và BBH trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Hồ sơ không đáp ứng quy định: Dự thảo văn bản trả lời nếu hồ sơ không hợp lệ (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

c) *Thời hạn giải quyết:* **56 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Dự thảo QĐCB và BBH hoặc TBDDTC.

- Dự thảo văn bản trả lời.

2.2. Quy trình ban hành văn bản trong quá trình xử lý hồ sơ:

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu quy định trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Lãnh đạo PQLG rà soát, ký nháy văn bản (theo thẩm quyền), trình Lãnh đạo Cục TTTV xem xét, quyết định về việc ban hành văn bản.

- Sau khi văn bản được Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành, BPMC phát hành văn bản và gửi thông tin cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) *Thời hạn giải quyết:*

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: **56 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo PQLG: **01 ngày làm việc;**
- Lãnh đạo Cục TTTV: **01 ngày làm việc;**
- BPMC: **01 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:* Văn bản do Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- Lãnh đạo PQLG rà soát và trình các hồ sơ, văn bản đề Lãnh đạo Cục TTTV xem xét và ký các văn bản.

- BPMC phát hành QĐCB và BBH hoặc TBDDTC hoặc văn bản trả lời cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu Văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) *Thời hạn giải quyết:*

- Lãnh đạo PQLG: **01 ngày làm việc;**
- Lãnh đạo Cục TTTV: **01 ngày làm việc;**
- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:* QĐCB và BBH hoặc TBDDTC hoặc văn bản trả lời.

Trường hợp giống đăng ký không đảm bảo tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định hoặc đơn đăng ký không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo bằng văn bản về dự định từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng cho người đăng ký và nêu rõ lý do, ấn định thời hạn 05 ngày để người đăng ký khắc phục thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **60 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS** (*Trường hợp giống đăng ký đảm bảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định, đồng thời Đơn đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005*), **65 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS** (*trường hợp giống đăng ký không đảm bảo tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định hoặc đơn đăng ký không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005*), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Cục TTTV là đơn vị thường trực thẩm định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Lãnh đạo Cục TTTV chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng BNNMT về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Văn phòng Cục có trách nhiệm cập nhật toàn bộ văn bản giải quyết TTHC trên Cổng thông tin BNNMT theo quy định.

Các biểu mẫu kèm theo

Mẫu số 08

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHẢO NGHIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM DUS

1. Số đơn
2. Tên loài
3. Tên khoa học
4. Tên giống
5. Người đăng ký (Chủ sở hữu) (tên, địa chỉ, điện thoại, email)
6. Đại diện (nếu có) (tên, địa chỉ, điện thoại, email)
7. Tác giả giống cây trồng (tên, địa chỉ) (nếu khác mục 5)
8. Tổ chức/cá nhân thực hiện khảo nghiệm (tên, địa chỉ)
9. Địa điểm khảo nghiệm (địa chỉ cụ thể)
10. Thời gian khảo nghiệm
11. Quy trình khảo nghiệm
12. Kết quả khảo nghiệm
 - a) Đánh giá tính khác biệt
 - Khác biệt rõ ràng và chắc chắn ☐
 - (bổ sung bảng biểu thể hiện sự khác biệt giữa giống đăng ký và giống tương tự)
 - Không khác biệt rõ ràng và chắc chắn ☐
 - (bổ sung bảng biểu thể hiện sự không khác biệt giữa giống đăng ký và giống tương tự)
 - b) Đánh giá tính đồng nhất
 - Đồng nhất ☐
 - Không đồng nhất ☐
 - c) Đánh giá tính ổn định
 - Ổn định ☐

Không ổn định ☐

Cán bộ khảo nghiệm (Họ tên, chữ ký)	
Người kiểm tra (Họ tên, chữ ký)	

Nơi nhận:

- Văn phòng BHGCT;
- Tổ chức, cá nhân có giống khảo nghiệm;
- Lưu:

Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ

Hà Nội, ngày tháng ... năm...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng

.....

Căn cứ.....

Căn cứ Điều Luật Sở hữu trí tuệ; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ;

Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng sau:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Tên giống:

Số đơn:

Số bằng:

Chủ sở hữu giống cây trồng, địa chỉ:

Tác giả giống cây trồng, địa chỉ:

Điều 2. Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ, tác giả giống cây trồng

Điều 3. Nghĩa vụ nộp phí duy trì hiệu lực bằng

Điều 4. Quyết định này được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, VPBH.

Cơ quan có thẩm quyền

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Nghị định số 33 /2026/TT-BNNMT ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

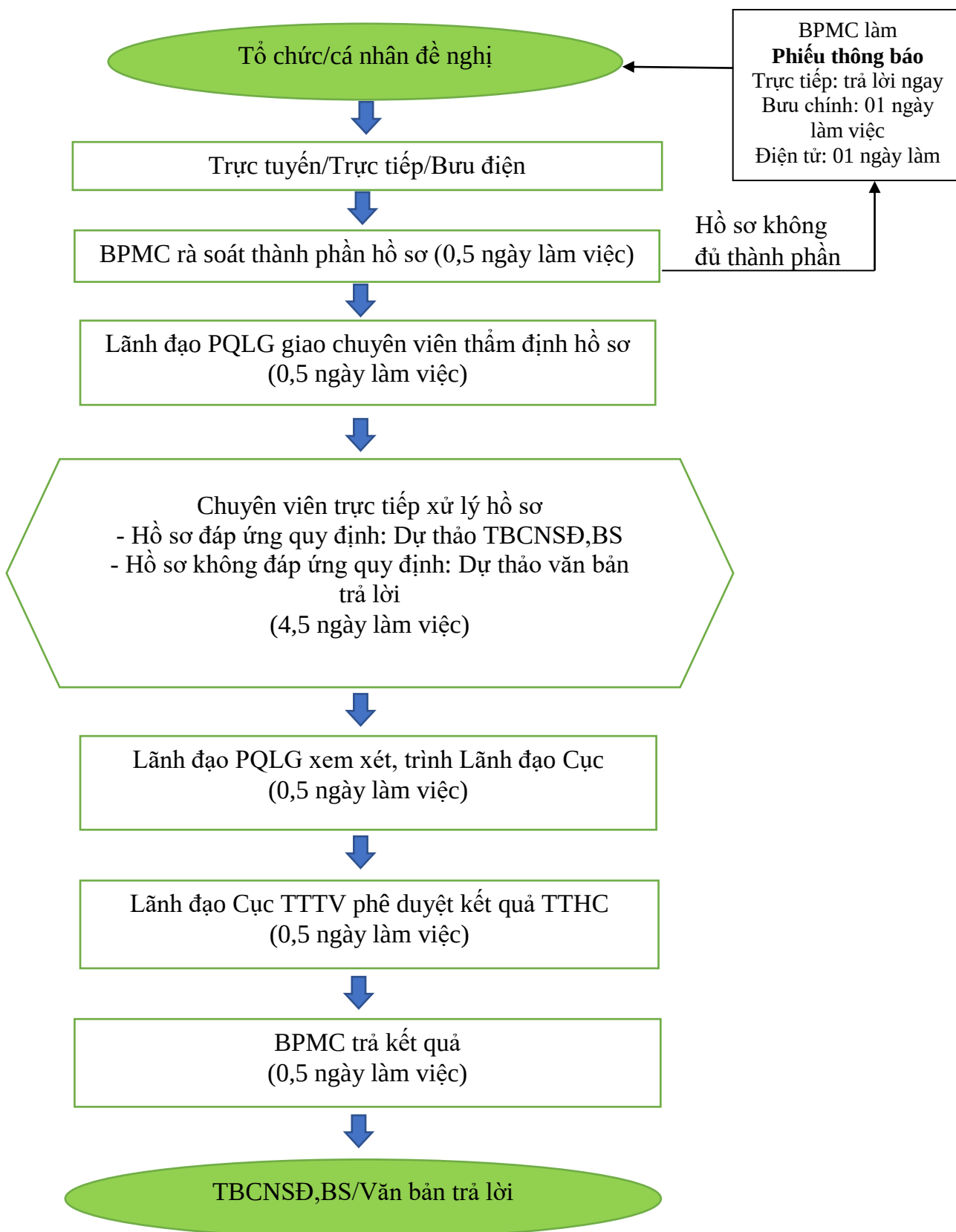
Mẫu số 31

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG		
SỐ BẰNG:.....		
TÊN GIỐNG CÂY TRỒNG:.....		
TÊN LOÀI CÂY TRỒNG:.....		
CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ ĐẠI DIỆN THỰC HIỆN QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ		
TÁC GIẢ GIỐNG CÂY TRỒNG:.....		
HIỆU LỰC CỦA BẰNG BẢO HỘ:.....		
Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....		
Cấp mới ☐ QĐ số:		
Cấp lại ☐ QĐ số:		

20. Tên quy trình 20: Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng; Mã số TTHC 1.012066; Thời gian thực hiện: 07 ngày làm việc.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Trước khi thông báo từ chối cấp Bằng hoặc quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, tổ chức, cá nhân được sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng trong các trường hợp sau:

- a) Lỗi chính tả về tên, địa chỉ của người đăng ký, tổ chức dịch vụ đại diện quyền, tác giả giống cây trồng hoặc lỗi chính tả về tên giống cây trồng;
- b) Thay đổi tên, địa chỉ của người đăng ký, tổ chức dịch vụ đại diện quyền, tác giả giống cây trồng trên cơ sở các giấy tờ pháp lý hợp lệ;
- c) Thay đổi tên giống cây trồng theo đề nghị của người đăng ký.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (BNNMT);
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Cục TTTV);
- Phòng Quản lý giống cây trồng (PQLG);
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (BPMC);
- Thủ tục hành chính (TTHC);
- Thông báo chấp nhận sửa đổi, bổ sung đơn (TBCNSĐ,BS).

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; làm phiếu thông báo trả hồ sơ và hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ về thành phần hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ về PQLG, Cục TTTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG nhận hồ sơ từ BPMC, xem xét và phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết:*

c.1) *Hồ sơ không đủ thành phần*

- Nộp trực tiếp: trả lời ngay
- Qua bưu chính: 01 ngày làm việc
- Nộp trực tuyến: 01 ngày làm việc

c.2) *Hồ sơ đầy đủ thành phần*

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc.**

d) Kết quả, sản phẩm:

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ.

- Hồ sơ đầy đủ thành phần chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

2. Bước 2: Xử lý hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

2.1. Thẩm định hồ sơ/Tổ chức kiểm tra (nếu có):

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

- Hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo TBCNSĐ,BS trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Hồ sơ không đáp ứng quy định: Dự thảo văn bản trả lời nếu hồ sơ không hợp lệ (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

c) Thời hạn giải quyết: **4,5 ngày làm việc.**

d) Kết quả, sản phẩm:

- Dự thảo TBCNSĐ,BS.

- Dự thảo văn bản trả lời.

2.2. Quy trình ban hành văn bản trong quá trình xử lý hồ sơ:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu quy định trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Lãnh đạo PQLG rà soát, ký nháy văn bản (theo thẩm quyền), trình Lãnh đạo Cục TTTV xem xét, quyết định về việc ban hành văn bản.

- Sau khi văn bản được Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành, BPMC phát hành văn bản và gửi thông tin cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) Thời hạn giải quyết:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: **4,5 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **0,5 ngày làm việc;**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm*: Văn bản do Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm*: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) *Mô tả công việc*:

- Lãnh đạo PQLG rà soát và trình các hồ sơ, văn bản đề Lãnh đạo Cục TTTV xem xét và ký các văn bản.

- BPMC phát hành TBCNSĐ,BS hoặc văn bản trả lời cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu Văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) *Thời hạn giải quyết*:

- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc**;

- Lãnh đạo Cục TTTV: **0,5 ngày làm việc**;

- BPMC: **0,5 ngày làm việc**.

d) *Kết quả, sản phẩm*: TBCNSĐ,BS hoặc văn bản trả lời.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **07 ngày làm việc**, kể từ ngày làm việc nhận đủ hồ sơ hợp lệ; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Cục TTTV là đơn vị thường trực thẩm định sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

- Lãnh đạo Cục TTTV chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng BNNMT về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

- Văn phòng Cục có trách nhiệm cập nhật toàn bộ văn bản giải quyết TTHC trên Cổng thông tin BNNMT theo quy định.

Các biểu mẫu kèm theo

Mẫu số 04

TỜ KHAI YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:.....

1. Người đăng ký:

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện² (Trường hợp người đăng ký nộp Đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

4. Nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung:

.....

5. Lý do sửa đổi, bổ sung:

.....

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong đơn trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại.....ngày... tháng.....năm.....

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

² Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /TB

..., ngày ... tháng ... năm...

THÔNG BÁO

Về việc chấp nhận sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng

Kính gửi:

Căn cứ...

Căn cứ Điều Luật Sở hữu trí tuệ; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ;

Xét đề nghị sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng của.....;

.....thông báo:

1. Ghi nhận thay đổi thông tin Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng sau:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Tên giống:

Số đơn:

Ngày nộp:

2. Thông tin đề nghị sửa đổi:

.....

3. Thông tin được chấp nhận sửa đổi như sau:

.....

4. Thông báo này được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Nơi nhận:

- Như trên;

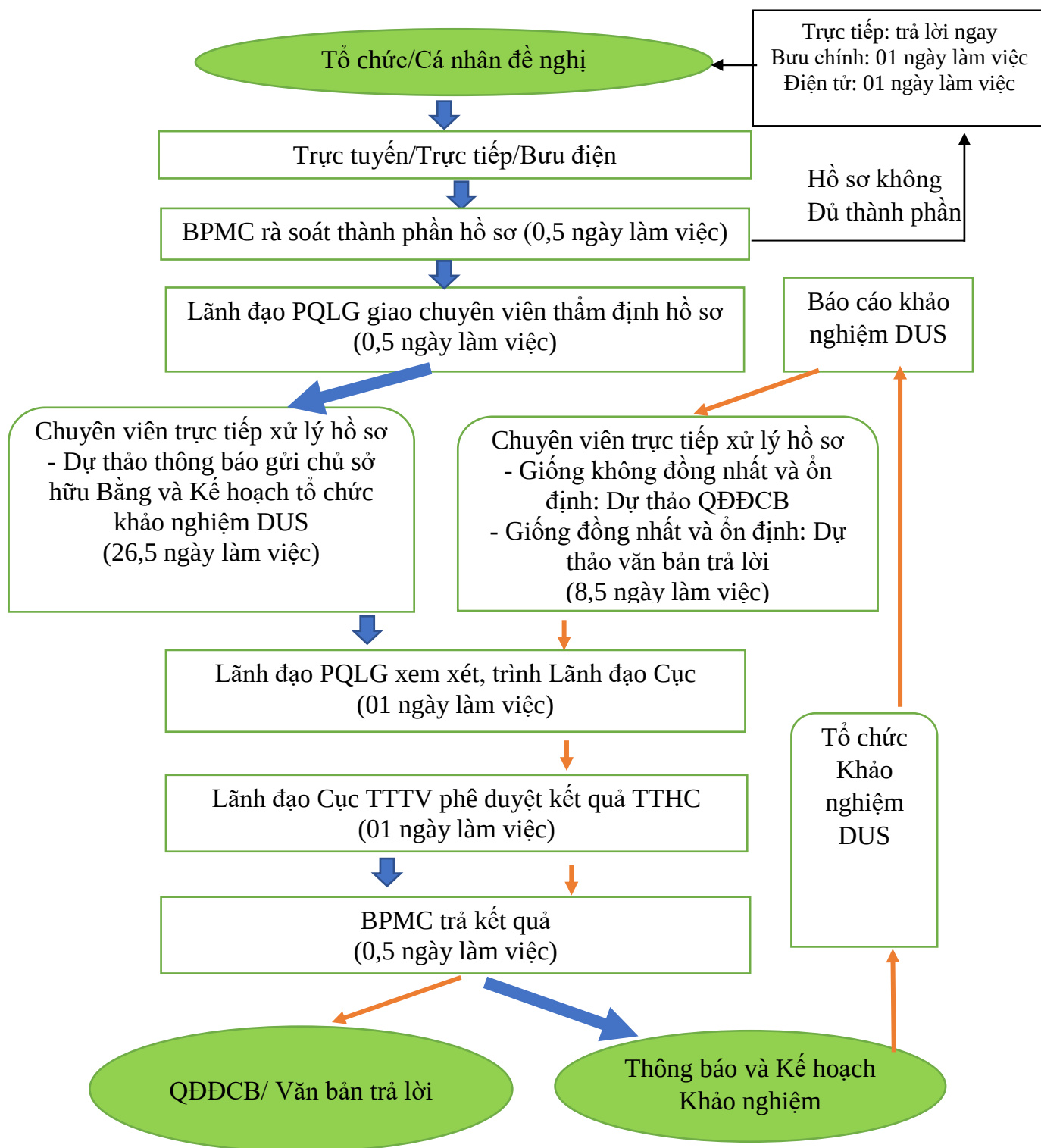
- Lưu:

Cơ quan có thẩm quyền

(Ký tên, đóng dấu)

21. Tên quy trình 21: Đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân; Mã số TTHC1.012064; Thời gian thực hiện: 42 ngày làm việc (Thẩm định, thông báo cho chủ sở hữu Bằng và Kế hoạch tổ chức khảo nghiệm DUS (26,5 ngày làm việc); Thẩm định kết quả đánh giá lại: 12 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá lại tính đồng nhất, tính ổn định)

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân có đề nghị đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định điểm a khoản 1 Điều 170 Luật Sở hữu trí tuệ.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (BNNMT);
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Cục TTTV);
- Phòng Quản lý giống cây trồng (PQLG);
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (BPMC);
- Thủ tục hành chính (TTHC);
- Quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng (QĐĐCB);

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; làm phiếu thông báo trả hồ sơ và hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ về thành phần hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ về PQLG, Cục TTTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG nhận hồ sơ từ BPMC, xem xét và phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết:*

c.1) *Hồ sơ không đủ thành phần*

- Nộp trực tiếp: trả lời ngay
- Qua bưu chính: 01 ngày làm việc
- Nộp trực tuyến: 01 ngày làm việc

c.2) *Hồ sơ đầy đủ thành phần*

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**
- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ.
- Hồ sơ đầy đủ thành phần chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

2. Bước 2: Xử lý hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

2.1. Thẩm định hồ sơ/Tổ chức kiểm tra (nếu có):

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) *Mô tả công việc:*

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

- Dự thảo Thông báo cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ về đơn đề nghị đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ và tiến hành tổ chức khảo nghiệm DUS lại trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

Sau khi nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định báo cáo:

- Giống cây trồng không đảm bảo về điều kiện tính ổn định tính đồng nhất như tại thời điểm cấp Bằng: Dự thảo QĐĐCB trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Giống cây trồng đảm bảo về điều kiện tính ổn định tính đồng nhất như tại thời điểm cấp Bằng: Dự thảo văn bản trả lời (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

c) *Thời hạn giải quyết:* **35 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Dự thảo QĐĐCB.

- Dự thảo văn bản trả lời.

2.2. Quy trình ban hành văn bản trong quá trình xử lý hồ sơ:

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu quy định trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Lãnh đạo PQLG rà soát, ký nháy văn bản (theo thẩm quyền), trình Lãnh đạo Cục TTTV xem xét, quyết định về việc ban hành văn bản.

- Sau khi văn bản được Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành, BPMC phát hành văn bản và gửi thông tin cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) *Thời hạn giải quyết:*

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: **35 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo PQLG: **01 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **01 ngày làm việc;**

- BPMC: **01 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:* Văn bản do Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- Lãnh đạo PQLG rà soát và trình các hồ sơ, văn bản để Lãnh đạo Cục TTTV xem xét và ký các văn bản.

- BPMC phát hành QĐĐCB hoặc văn bản trả lời cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu Văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) *Thời hạn giải quyết:*

- Lãnh đạo PQLG: **01 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **01 ngày làm việc;**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:* QĐĐCB hoặc văn bản trả lời.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **42 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định và thời gian khảo nghiệm DUS.

- Cục TTTV là đơn vị thường trực thẩm định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Lãnh đạo Cục TTTV chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng BNNMT về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Văn phòng Cục có trách nhiệm cập nhật toàn bộ văn bản giải quyết TTHC trên Cổng thông tin BNNMT theo quy định

Các biểu mẫu kèm theo

Mẫu số 12

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Người làm đơn:

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Thông tin về Bằng bảo hộ giống cây trồng yêu cầu đình chỉ

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

3. Lý do yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng:

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn

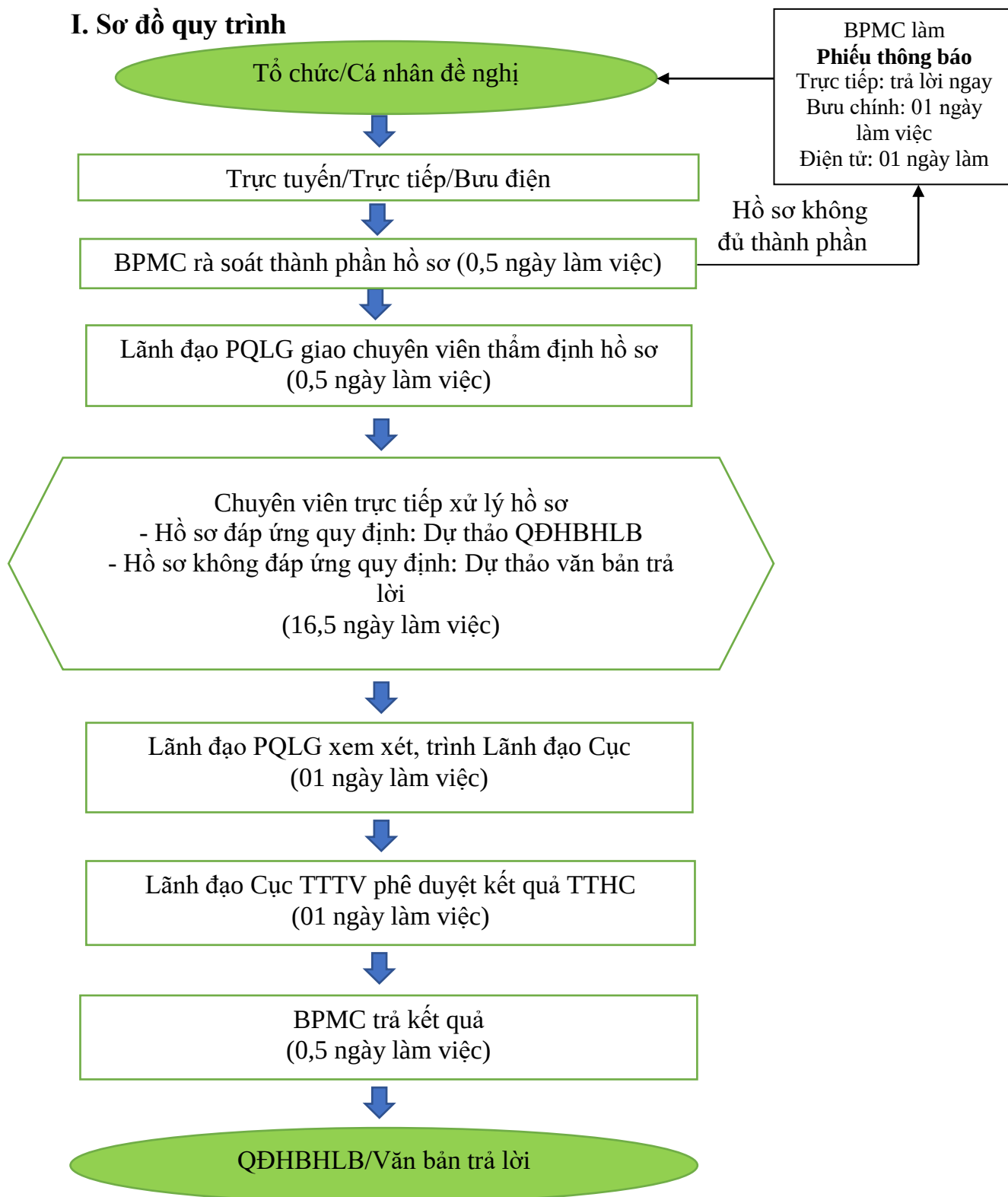
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

22. Tên quy trình 22: Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân; Mã số TTHC1.012057.

Quy trình a. Trường hợp 1: Trường hợp lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ là Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký thực hiện việc đăng ký hoặc giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính mới tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng. **Thời gian thực hiện: 20 ngày làm việc**

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân có ý kiến phản đối về một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 171 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 68 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (BNNMT);
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Cục TTTV);
- Phòng Quản lý giống cây trồng (PQLG);
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (BPMC);
- Thủ tục hành chính (TTHC);
- Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng (QĐHBHLB).

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; làm phiếu thông báo trả hồ sơ và hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ về thành phần hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ về PQLG, Cục TTTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG nhận hồ sơ từ BPMC, xem xét và phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết:

c.1) Hồ sơ không đủ thành phần

- Nộp trực tiếp: trả lời ngay
- Qua bưu chính: 01 ngày làm việc
- Nộp trực tuyến: 01 ngày làm việc

c.2) Hồ sơ đầy đủ thành phần

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**
- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc.**

d) Kết quả, sản phẩm:

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ.
- Hồ sơ đầy đủ thành phần chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

2. Bước 2: Xử lý hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

2.1. Thẩm định hồ sơ/Tổ chức kiểm tra (nếu có):

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

- Hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo QĐHBHLB trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Hồ sơ không đáp ứng quy định: Dự thảo văn bản trả lời nếu hồ sơ không hợp lệ (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

c) Thời hạn giải quyết: **16,5 ngày làm việc.**

d) Kết quả, sản phẩm:

- Dự thảo QĐHBHLB.

- Dự thảo văn bản trả lời.

2.2. Quy trình ban hành văn bản trong quá trình xử lý hồ sơ:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu quy định trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Lãnh đạo PQLG rà soát, ký nháy văn bản (theo thẩm quyền), trình Lãnh đạo Cục TTTV xem xét, quyết định về việc ban hành văn bản.

- Sau khi văn bản được Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành, BPMC phát hành văn bản và gửi thông tin cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) Thời hạn giải quyết:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: **16,5 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo PQLG: **01 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **01 ngày làm việc;**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

d) Kết quả, sản phẩm: Văn bản do Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Lãnh đạo PQLG rà soát và trình các hồ sơ, văn bản để Lãnh đạo Cục TTTV xem xét và ký các văn bản.

- BPMC phát hành QĐHBHLB hoặc văn bản trả lời cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu Văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) Thời hạn giải quyết:

- Lãnh đạo PQLG: **01 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **01 ngày làm việc;**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

d) Kết quả, sản phẩm: QĐHBHLB hoặc văn bản trả lời.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **20 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Cục TTTV là đơn vị thường trực thẩm định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định.

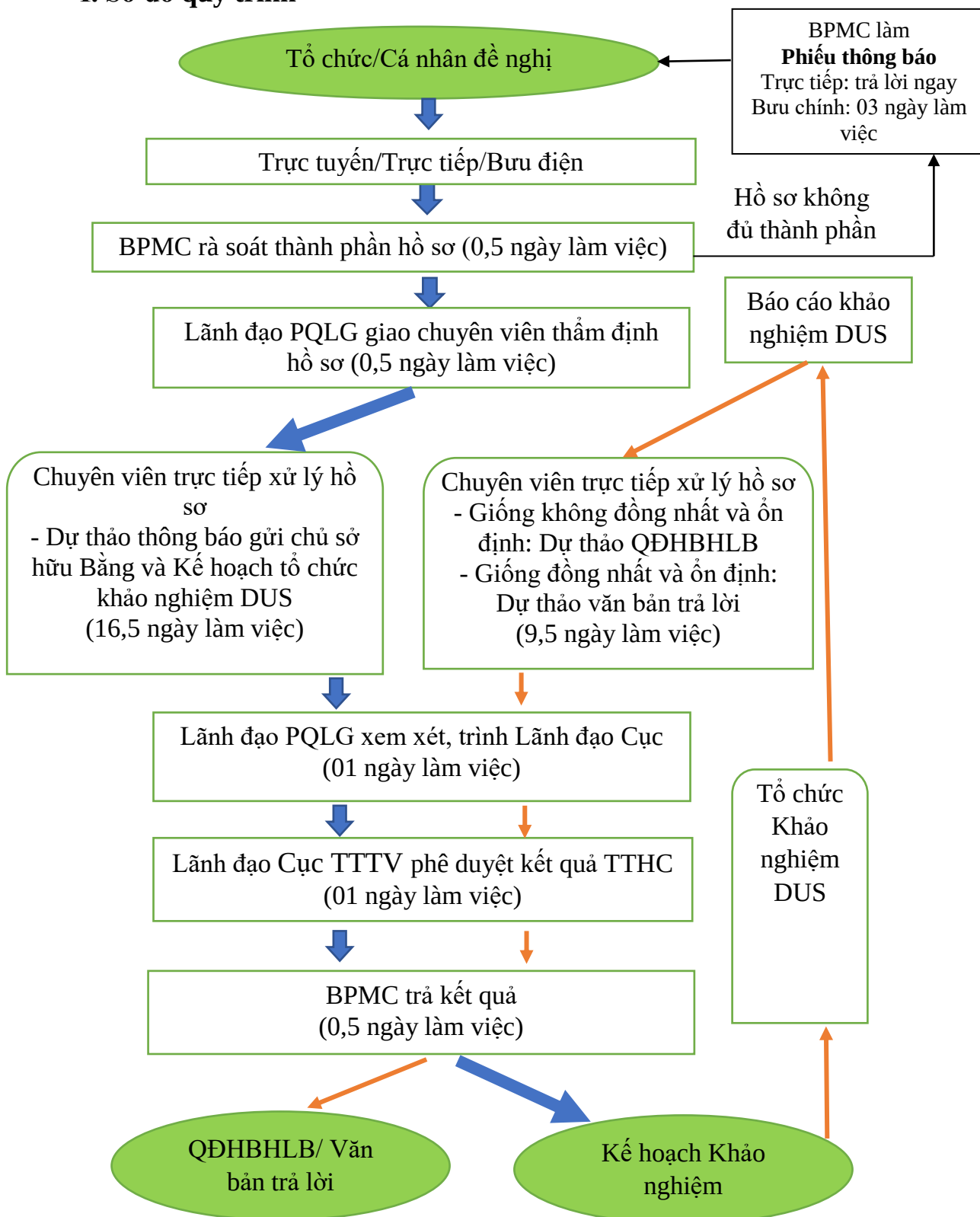
- Lãnh đạo PQLG chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Lãnh đạo Cục TTTV chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng BNNMT về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Văn phòng Cục có trách nhiệm cập nhật toàn bộ văn bản giải quyết TTHC trên Cổng thông tin BNNMT theo quy định

Quy trình b. Trường hợp 2: Trường hợp lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng là giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính khác biệt tại thời điểm cấp Bằng. **Thời gian thực hiện: 20 ngày làm việc kể từ ngày làm việc nhận đủ hồ sơ hợp lệ và 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khảo nghiệm.**

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân có ý kiến phản đối về một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 171 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 68 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (BNNMT);
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Cục TTTV);
- Phòng Quản lý giống cây trồng (PQLG);
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (BPMC);
- Thủ tục hành chính (TTHC);
- Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng (QĐHBHLB).

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển hồ sơ

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; làm phiếu thông báo trả hồ sơ và hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ về thành phần hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ về PQLG, Cục TTTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG nhận hồ sơ từ BPMC, xem xét và phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

c) *Thời hạn giải quyết:*

c.1) *Hồ sơ không đủ thành phần*

- Nộp trực tiếp: trả lời ngay
- Qua bưu chính: 03 ngày làm việc
- Nộp trực tuyến: 01 ngày làm việc

c.2) *Hồ sơ đầy đủ thành phần*

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**
- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ.
- Hồ sơ đầy đủ thành phần chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

2. Bước 2: Xử lý hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

2.1. Thẩm định hồ sơ/Tổ chức kiểm tra (nếu có):

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) *Mô tả công việc:*

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

- Hồ sơ đáp ứng quy định: Xin ý kiến các cấp lãnh đạo về việc tổ chức khảo nghiệm DUS.

- Hồ sơ không đáp ứng quy định: Dự thảo văn bản trả lời nếu hồ sơ không hợp lệ (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

Sau khi nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định báo cáo:

- Giống cây trồng không đảm bảo về tính khác biệt hoặc tính ổn định tính đồng nhất đối với giống tự khảo nghiệm như tại thời điểm cấp Bằng: Dự thảo QĐHBHLB trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Giống cây trồng đảm bảo các điều kiện về khảo nghiệm DUS như tại thời điểm cấp Bằng: Dự thảo văn bản trả lời (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

c) *Thời hạn giải quyết:* **26 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Dự thảo QĐHBHLB.

- Dự thảo văn bản trả lời.

2.2. Quy trình ban hành văn bản trong quá trình xử lý hồ sơ:

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu quy định trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Lãnh đạo PQLG rà soát, ký nháy văn bản (theo thẩm quyền), trình Lãnh đạo Cục TTTV xem xét, quyết định về việc ban hành văn bản.

- Sau khi văn bản được Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành, BPMC phát hành văn bản và gửi thông tin cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) *Thời hạn giải quyết:*

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: **26 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo PQLG: **01 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **01 ngày làm việc;**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:* Văn bản do Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- Lãnh đạo PQLG rà soát và trình các hồ sơ, văn bản đề Lãnh đạo Cục TTTV xem xét và ký các văn bản.

- BPMC phát hành QĐHBHLB hoặc văn bản trả lời cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu Văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) *Thời hạn giải quyết:*

- Lãnh đạo PQLG: **01 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **01 ngày làm việc;**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:* QĐHBHLB hoặc văn bản trả lời

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **20 ngày làm việc** (đối với trường hợp Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký thực hiện việc đăng ký hoặc giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính mới tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng) **32 ngày làm việc** (đối với trường hợp giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính khác biệt tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc giống cây trồng không đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất hoặc tính ổn định khi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp dựa trên kết quả khảo nghiệm kỹ thuật do người đăng ký tự thực hiện) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Cục TTTV là đơn vị thường trực thẩm định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Lãnh đạo Cục TTTV chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng BNNMT về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Văn phòng Cục có trách nhiệm cập nhật toàn bộ văn bản giải quyết TTHC trên Cổng thông tin BNNMT theo quy định

Các biểu mẫu kèm theo

Mẫu số 14

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU HỦY BỎ HIỆU LỰC BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Người làm đơn:

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Thông tin về Bằng bảo hộ giống cây trồng yêu cầu hủy bỏ

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

3. Lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng:

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày... tháng ... năm ...

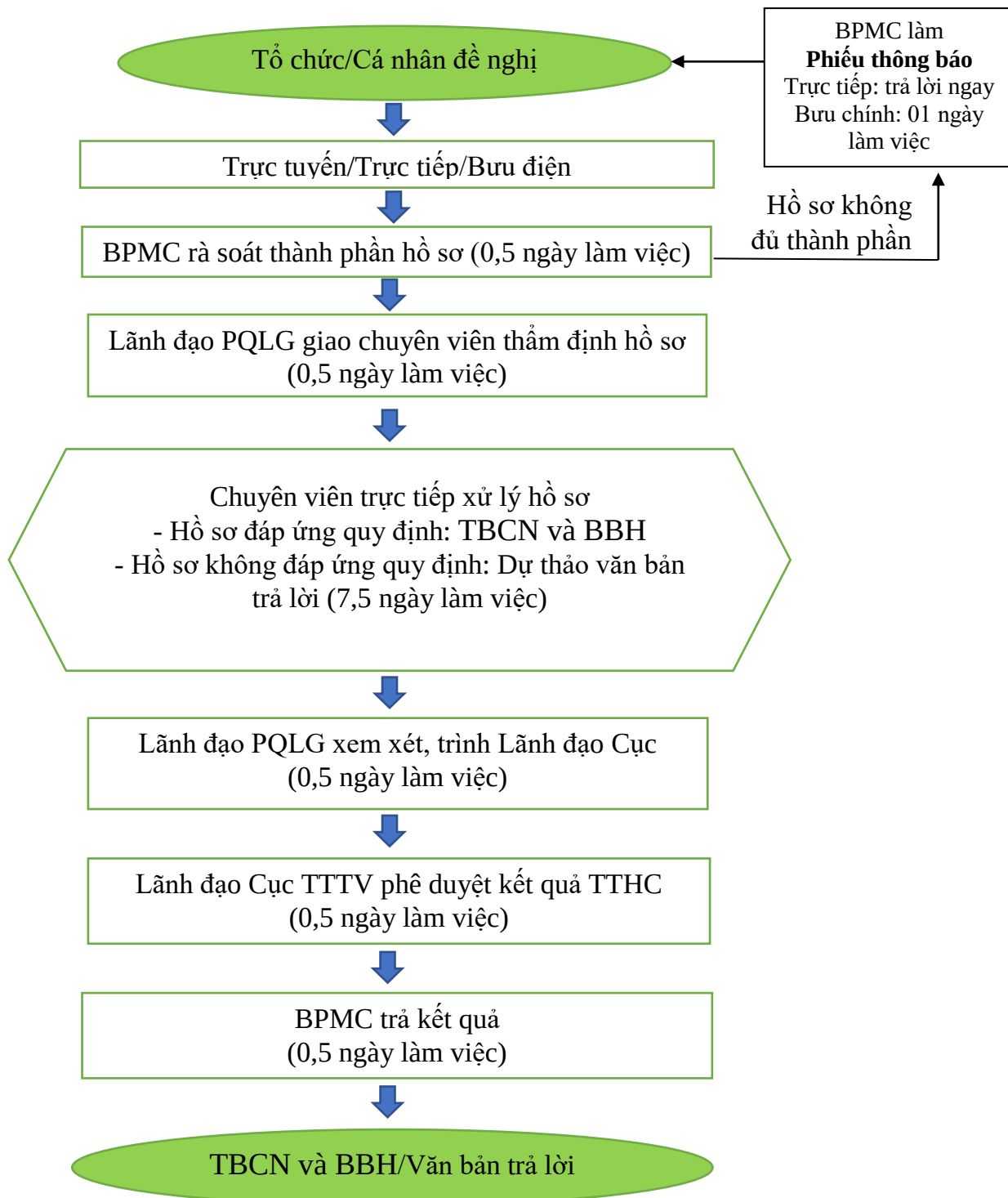
Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

23. Tên quy trình 23: Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng. Mã số TTHC 1.012061; Thời gian thực hiện: 10 ngày làm việc

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 19 của Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày làm việc 15/11/2023 của Chính phủ.

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (BNNMT);
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Cục TTTV);
- Phòng Quản lý giống cây trồng (PQLG);
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (BPMC);
- Thủ tục hành chính (TTHC);
- Thông báo chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng và cấp Bằng bảo hộ (TBCN và BBH).

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; làm phiếu thông báo trả hồ sơ và hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ về thành phần hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ về PQLG, Cục TTTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG nhận hồ sơ từ BPMC, xem xét và phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết:

c.1) Hồ sơ không đủ thành phần

- Nộp trực tiếp: trả lời ngay
- Qua bưu chính: 01 ngày làm việc
- Qua điện tử: 01 ngày làm việc

c.2) Hồ sơ đầy đủ thành phần

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**
- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc.**

d) Kết quả, sản phẩm:

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ.
- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

2. Bước 2: Xử lý hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

2.1. Thẩm định hồ sơ/Tổ chức kiểm tra (nếu có):

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) *Mô tả công việc:*

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

- Hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo TBCN và BBH trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Hồ sơ không đáp ứng quy định: Dự thảo văn bản trả lời nếu hồ sơ không hợp lệ (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

c) *Thời hạn giải quyết:* **7,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:*

- Dự thảo TBCN và BBH.

- Dự thảo văn bản trả lời.

2.2. Quy trình ban hành văn bản trong quá trình xử lý hồ sơ:

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu quy định trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Lãnh đạo PQLG rà soát, ký nháy văn bản (theo thẩm quyền), trình Lãnh đạo Cục TTTV xem xét, quyết định về việc ban hành văn bản.

- Sau khi văn bản được Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành, BPMC phát hành văn bản và gửi thông tin cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) *Thời hạn giải quyết:*

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: **7,5 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **0,5 ngày làm việc;**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

d) *Kết quả, sản phẩm:* Văn bản do Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) *Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:* Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) *Mô tả công việc:*

- Lãnh đạo PQLG rà soát và trình các hồ sơ, văn bản để Lãnh đạo Cục TTTV xem xét và ký các văn bản.

- BPMC phát hành TBCN và BBH hoặc văn bản trả lời cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu Văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) Thời hạn giải quyết:

- Lãnh đạo PQLG: **01 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTTV: **01 ngày làm việc;**

- BPMC: **0,5 ngày làm việc.**

d) Kết quả, sản phẩm: TBCN và BBH hoặc văn bản trả lời.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **15 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Cục TTTV là đơn vị thường trực thẩm định Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Lãnh đạo Cục TTTV chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng BNNMT về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Văn phòng Cục có trách nhiệm cập nhật toàn bộ văn bản giải quyết TTHC trên Cổng thông tin BNNMT theo quy định

Các biểu mẫu kèm theo

Mẫu số 18

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện³ (Trường hợp người đăng ký chuyển nhượng nộp đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin bên chuyển nhượng

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

4. Thông tin bên nhận chuyển nhượng

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

³ Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại:.....E-mail:.....

5. Thông tin giống cây trồng được chuyển nhượng:

Tên loài:

Tên giống:

Số Bằng:

Chủ sở hữu:

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/Cá nhân đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

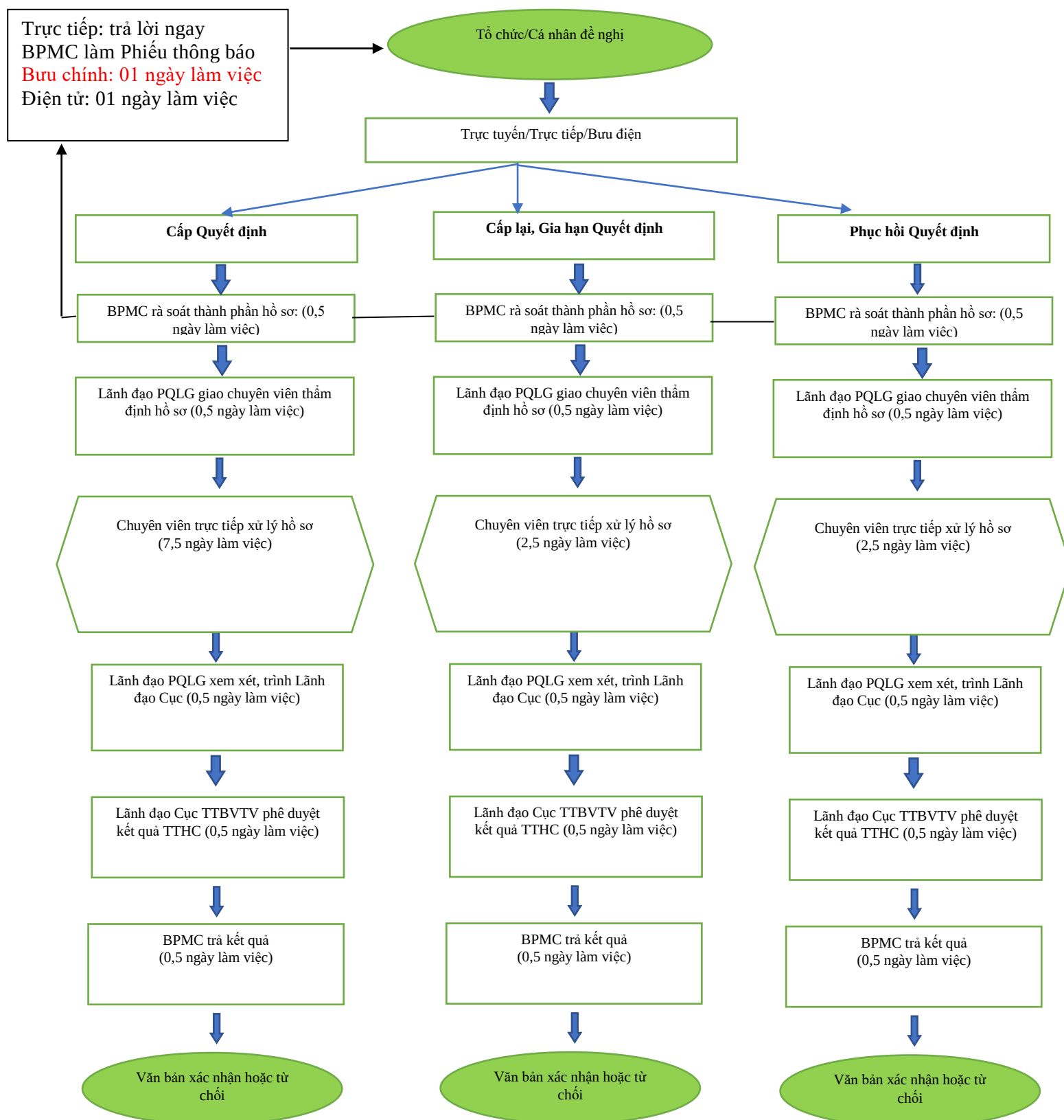
Mẫu số 31

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG		
SỐ BẰNG:.....		
TÊN GIỐNG CÂY TRỒNG:.....		
TÊN LOẠI CÂY TRỒNG:.....		
CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ ĐẠI DIỆN THỰC HIỆN QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ		
TÁC GIẢ GIỐNG CÂY TRỒNG:.....		
HIỆU LỰC CỦA BẰNG BẢO HỘ:.....		
Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....		
Cấp mới ☐ QĐ số: Cấp lại ☐ QĐ số:		

24. Tên quy trình 24: Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng); Mã số TTHC 1.007996; **Thời gian thực hiện: 10 ngày làm việc** đối với cấp QĐ lưu hành, **05 ngày làm việc** đối với cấp lại và gia hạn QĐ lưu hành, **05 ngày làm việc** đối với phục hồi QĐ lưu hành

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện

Tổ chức, cá nhân đáp ứng các quy định tại Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật..

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (BNNMT);
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Cục TTBVTV);
- Phòng Quản lý giống cây trồng (PQLG);
- Quyết định (QĐ)
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (BPMC);
- Thủ tục hành chính (TTHC);

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- BPMC tiếp nhận hồ sơ trực tiếp của cá nhân đề nghị hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc tiếp nhận thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định; trả hồ sơ và hướng dẫn cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ về thành phần hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ về PQLG, Cục TTBVTV xử lý trong trường hợp hồ sơ đầy đủ.

- Lãnh đạo PQLG nhận hồ sơ từ BPMC, xem xét và phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết:

- Nộp trực tiếp: trả lời ngay
- Qua bưu chính: 01 ngày làm việc
- Qua điện tử: 01 ngày làm việc

d) Kết quả, sản phẩm:

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ.
- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

2. Bước 2: Xử lý hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

2.1. Thẩm định hồ sơ/Tổ chức kiểm tra (nếu có):

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ thẩm định nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

- Hồ sơ đáp ứng quy định: Dự thảo QĐ trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Hồ sơ không đáp ứng quy định: Dự thảo văn bản trả lời nếu hồ sơ không hợp lệ (nêu rõ lý do trong văn bản), trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

c) Thời hạn giải quyết: 7,5 ngày làm việc đối với cấp QĐ lưu hành; 2,5 ngày làm việc đối với cấp lại và gia hạn QĐ lưu hành; 2,5 ngày làm việc đối với phục hồi QĐ lưu hành.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Dự thảo QĐ

- Dự thảo văn bản trả lời.

2.2. Quy trình ban hành văn bản trong quá trình xử lý hồ sơ:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTBVTV, Lãnh đạo PQLG, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu quy định trình các cấp lãnh đạo ký, ban hành.

- Lãnh đạo PQLG rà soát, ký nháy văn bản (theo thẩm quyền), trình Lãnh đạo Cục TTBVTV xem xét, quyết định về việc ban hành văn bản.

- Sau khi văn bản được Lãnh đạo Cục TTBVTV ký ban hành, BPMC phát hành văn bản và gửi thông tin cho cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) Thời hạn giải quyết:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ:

7,5 ngày làm việc đối với cấp QĐ lưu hành; 2,5 ngày làm việc đối với cấp lại và gia hạn QĐ lưu hành; 2,5 ngày làm việc đối với phục hồi QĐ lưu hành.

- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTBVTV: **0,5 ngày làm việc;**

- BPMC: 0,5 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm: Văn bản do Lãnh đạo Cục TTBVTV ký ban hành.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTBVTV, Lãnh đạo PQLG, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Lãnh đạo PQLG rà soát và trình các hồ sơ, văn bản đề Lãnh đạo Cục TTBVTV xem xét và ký các văn bản.

- BPMC phát hành QĐ hoặc văn bản trả lời cho cá nhân đề nghị (ngay trong ngày làm việc hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu Văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) Thời hạn giải quyết:

- Lãnh đạo PQLG: **0,5 ngày làm việc;**

- Lãnh đạo Cục TTBVTV: **0,5 ngày làm việc;**

- BPMC: 0,5 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm: QĐ hoặc văn bản trả lời.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **10 ngày làm việc** đối với cấp QĐ lưu hành, **05 ngày làm việc** đối với cấp lại và gia hạn QĐ lưu hành, **05 ngày làm việc** đối với phục hồi QĐ lưu hành kể từ ngày làm việc nhận đủ hồ sơ hợp lệ; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Cục TTBVTV là đơn vị thường trực thẩm định Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng, chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định.

- Lãnh đạo PQLG chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTBVTV về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng.

- Lãnh đạo Cục TTBVTV chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng BNNMT về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng.

- BPMC phải cập nhật toàn bộ văn bản giải quyết TTHC trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến Cục TTBVTV ngay tại thời điểm thực hiện; Kết quả giải quyết TTHC được công khai trên Cổng thông tin BNNMT theo quy định.

Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư số 07 /2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 06

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị:

Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD:

Địa chỉ:

Điện thoại: E-mail:

2. Tên giống cây trồng đề nghị cấp Quyết định công nhận lưu hành:

3. Tên loài cây:

4. Bảo hộ giống cây trồng mới:

Có ☐

Không ☐

5. Vùng sinh thái đề nghị công nhận lưu hành:

6. Nguồn gốc giống:

Giống nhập nội ☐

Giống chọn tạo trong nước ☐

7. Phương pháp chọn tạo:

Công thức lai (tên, nguồn gốc dòng/giống bố mẹ kể cả dòng phục hồi, dòng duy trì, ...):

Xử lý đột biến (ghi tên giống, nguồn gốc giống dùng để xử lý đột biến):

Phương pháp khác:

8. Phương pháp nhân giống (hữu tính/vô tính)

9. Vị trí hành chính và địa lý (thôn, xã, tỉnh, tọa độ địa lý) lưu giữ mẫu giống cây trồng (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân tự lưu mẫu):

10. Văn bản kèm theo (nếu có):

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN CÔNG BỐ CÁC THÔNG TIN VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG

Tên tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký công nhận lưu hành:

Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD:

Địa chỉ:

Điện thoại: E-mail:

Công bố các thông tin về giống cây trồng cụ thể như sau:

1. Tên giống cây trồng:

2. Thông tin về giống cây trồng (nêu rõ thông tin về các chỉ tiêu quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn cơ sở khi chưa có tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì phải công bố tối thiểu các thông tin về năng suất, các chỉ tiêu chất lượng chính, mức độ chống chịu với các loài sâu, bệnh chủ yếu, thời gian sinh trưởng, thời vụ gieo trồng, phạm vi địa lý, các chỉ tiêu về chất lượng vật liệu nhân giống tương tự các nhóm cây trồng tương ứng đã có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia như quy chuẩn đối với hạt giống của cây ngũ cốc hoặc cây rau màu, cây giống, hom giống, cành giống v.v...)

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin nêu trên./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị:

Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD:

Địa chỉ:

Điện thoại:.....; E-mail.....

2. Tên giống cây trồng đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành:

3. Mã số lưu hành của giống cây trồng:

4. Số quyết định công nhận lưu hành đã cấp: ngày ... tháng ... năm.....

5. Lý do đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng và văn bản chứng minh trong trường hợp thay đổi thông tin ghi trong Quyết định:

.....

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin và văn bản kèm theo trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị:.....
- Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại: E-mail:.....
2. Tên giống cây trồng đề nghị gia hạn lưu hành.....
3. Mã số lưu hành của giống cây trồng (nếu có):.....
4. Số quyết định công nhận lưu hành/Số quyết định công nhận giống cây trồng mới đã cấp:.....ngày ... tháng ... năm

Đề nghị Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật gia hạn Quyết định công nhận lưu hành số..... ngày.....tháng...năm.... .

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin và văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ PHỤC HỒI QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị:.....

- Số định danh/mã số thuế/mã số doanh nghiệp/ số CCCD:.....

- Địa chỉ:

- Điện thoại: E-mail:.....

2. Tên giống cây trồng đề nghị phục hồi quyết định công nhận lưu hành.....

- Mã số lưu hành của giống cây trồng:.....

- Đã bị đình chỉ tại Quyết định số..... ngày.....tháng.... năm...

Đến nay chúng tôi đã thực hiện việc khắc phục được các vấn đề nêu trong Quyết định đình chỉ và đề nghị Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phục hồi Quyết định công nhận lưu hành số ngày tháng.....năm.....

Chúng tôi xin gửi kèm hồ sơ theo quy định bao gồm:

- Báo cáo quá trình khắc phục và Kết quả khảo nghiệm chứng minh đã khắc phục được các vi phạm tại khoản 5 Điều 15 của Luật Trồng trọt và được tổ chức khảo nghiệm xác nhận.

Chúng tôi cam đoan chịu trách nhiệm tính chính xác, trung thực của những thông tin và văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-TTTV-...

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày ... tháng ... năm ... của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân) ... tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận lưu hành giống cây trồng

Mã số lưu hành:

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành:

Phạm vi lưu hành:

Thời gian lưu hành: năm kể từ ngày ký Quyết định.

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được công nhận lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;
- ...;
- Lưu: VT, ...

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-TTTV -...

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày...tháng...năm...của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân) ... tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:

Mã số lưu hành:

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành:

Phạm vi lưu hành:

Thời gian lưu hành: Từ ngày...tháng ... năm...đến ngày...tháng...năm...

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được cấp lại Quyết định công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được cấp lại Quyết định công nhận lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;
- ...;
- Lưu: VT, ...

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 13

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-TTTV -...

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày...tháng...năm...của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc công nhận lưu hành giống cây trồng/công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân) ... tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:

Mã số lưu hành:

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành:

Phạm vi lưu hành:

Thời gian lưu hành: Từ ngày...tháng...năm...đến ngày...tháng...năm...

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được gia hạn Quyết định công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được gia hạn Quyết định lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;

- ...;

- Lưu: VT, ...

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-TTTV-...

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày...tháng...năm...của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả xác minh và đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:

Mã số lưu hành:

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành:

Phạm vi lưu hành:

Thời gian hủy bỏ Quyết định kể từ ngày ... tháng ... năm ...;

Lý do hủy bỏ:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng bị hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;

- ...;

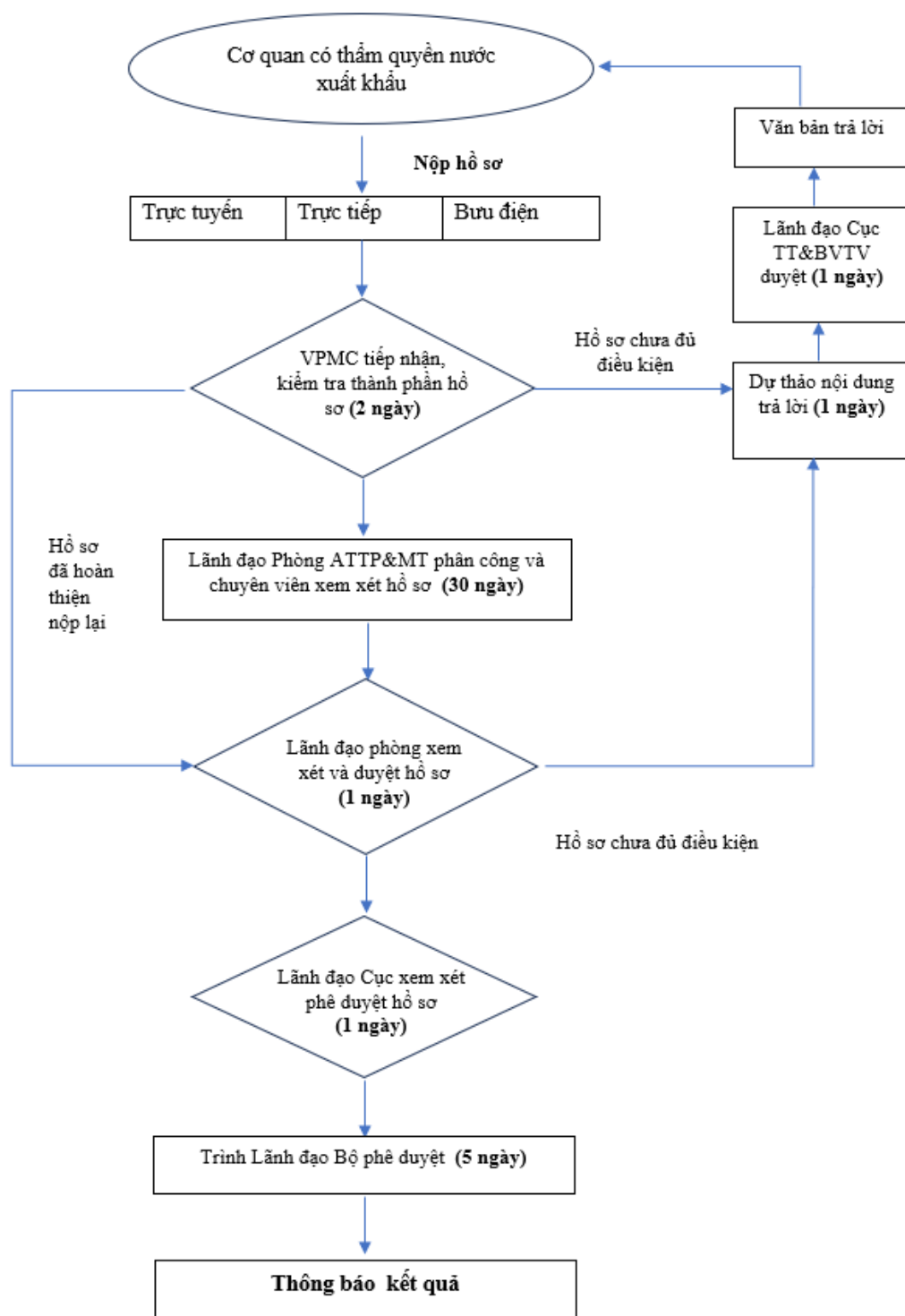
- Lưu: VT, ...

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

25. Quy trình 25: Đăng ký quốc gia, vùng lãnh thổ và cơ sở sản xuất, kinh doanh vào danh sách xuất khẩu thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) vào Việt Nam; Mã số TTHC 2.001598; Thời gian thực hiện: 41 ngày làm việc.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện:

Các quốc gia, vùng lãnh thổ và cơ sở sản xuất, kinh doanh vào danh sách xuất khẩu thực phẩm vào Việt Nam (Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu gửi hồ sơ đăng ký về Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

Phòng An toàn thực phẩm và Môi trường (P.ATTP&MT)

Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (VPMC).

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

1.1. Tiếp nhận và chuyển hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:

P.ATTP&MT tiếp nhận giấy tờ, hồ sơ,

Hồ sơ được bàn giao cho Lãnh đạo phòng để thực hiện phân công cho chuyên viên xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

- P.ATTP&MT tiếp nhận hồ sơ của các quốc gia, vùng lãnh thổ và cơ sở sản xuất, kinh doanh vào danh sách xuất khẩu thực phẩm vào Việt Nam trực tiếp hoặc tiếp nhận qua đường bưu điện hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

c) Thời hạn giải quyết:

- P. ATTP&MT: **01 ngày**

- Lãnh đạo phòng: **01 ngày**

d) Kết quả, sản phẩm:

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ Phòng ATTP&MT tới Lãnh đạo phòng để phân công giải quyết.

- Lãnh đạo phòng phê duyệt và phân công đến chuyên viên trực tiếp nhận và xử lý hồ sơ.

1.2. Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:

Phòng ATTP&MT/Lãnh đạo phòng phê duyệt phân công đến chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ kiểm tra nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết: **1 ngày**

d) Kết quả, sản phẩm: Hồ sơ đúng nội dung thuộc trách nhiệm của phòng/Cục sẽ được tiếp nhận và giải quyết theo đúng thẩm quyền

- Hồ sơ hợp lệ và đầy đủ sau khi được gửi đến qua các kênh nêu tại mục 1.1 thì chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ sẽ thực hiện thụ lý hồ sơ.

- Hồ sơ trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc thiếu hồ sơ cần bổ sung, chuyên viên tiếp nhận hồ sơ xử lý và có văn bản phúc đáp.

2. Bước 2: Thẩm định hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) và phê duyệt hồ sơ

*** Thụ lý hồ sơ/Thẩm định hồ sơ**

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Phòng ATTP&MT/Lãnh đạo phòng và chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.

b) Mô tả công việc: Chuyên viên thẩm định hồ sơ theo đúng qui định và soạn văn bản đề xuất công bố đối với nước xuất khẩu.

c) Thời hạn giải quyết: 30 ngày

d) Kết quả, sản phẩm:

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 22 Nghị định 15/2018/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện thẩm tra hồ sơ, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu kết quả thẩm tra và kế hoạch kiểm tra trong trường hợp cần thiết thực hiện kiểm tra đối với nước xuất khẩu vào Việt Nam.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:

Phòng ATTP&MT/Lãnh đạo phòng và chuyên viên trực tiếp giải quyết hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ kiểm tra nội dung và sự phù hợp của hồ sơ hợp lệ được trình đến Lãnh đạo phòng xem xét và duyệt.

- Trường hợp đáp ứng yêu cầu về tính hợp lệ của hồ sơ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo công văn trình, các thủ tục có liên quan để trình Lãnh đạo Cục, Bộ ký công nhận và công bố nước xuất khẩu được xuất khẩu hàng hoá có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thiếu cần bổ sung thì chuyên viên soạn thảo văn trả phúc theo quy định.

- Phòng ATTP&MT phát hành (hoặc văn bản trả hồ sơ) cho tổ chức/cá nhân đề nghị (ngay trong ngày hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu Văn bản được ký vào cuối buổi chiều).

c) Thời hạn giải quyết: **1 ngày**

d) Kết quả, sản phẩm:

- Xử lý kết quả kiểm tra và thông báo danh sách quốc gia, vùng lãnh thổ và danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh được phép xuất khẩu vào Việt Nam.

- Trường hợp không cần thiết phải thực hiện kiểm tra thực tế đối với nước xuất khẩu vào Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố kết quả, tên quốc gia, vùng lãnh thổ được phép xuất khẩu vào Việt Nam. Riêng đối với sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản thì phải công bố kèm theo danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh được phép xuất khẩu.

- Trường hợp cần thiết thực hiện kiểm tra đối với nước xuất khẩu, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt kiểm tra tại nước xuất khẩu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xử lý, công bố kết quả kiểm tra.

- Công nhận và cập nhật vào danh sách các nước đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam trên website của Cục Trồng Trọt và Bảo vệ thực vật. Thời hạn hiệu lực của kết quả: Không quy định.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **41 ngày** kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Phòng An toàn thực phẩm và môi trường có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ, hồ sơ và chịu trách nhiệm về pháp lý của hồ sơ và nội dung thẩm định đăng ký.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo phòng ATTP&MT chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục Trồng trọt và BVTV về tính pháp lý và toàn diện về nội dung thẩm định.

- Chuyên viên thực hiện TTHC tại Quy trình này phải cập nhật toàn bộ văn bản sau khi được Bộ trưởng công nhận đối với quốc gia, vùng lãnh thổ được phép xuất khẩu hàng hoá có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam trên hệ thống website của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Chuyên viên thực hiện TTHC tại Quy trình này phải cập nhật toàn bộ văn bản giải quyết TTHC trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến BNNMT ngay tại thời điểm thực hiện; Kết quả giải quyết TTHC được công khai trên Cổng thông tin BNNMT theo quy định tại Quyết định số/QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chế công khai kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, chuyên viên xử lý dự thảo Văn bản thông báo của Cục TT&BVTV gửi tới VPMC kèm theo Văn bản xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân theo mẫu.

Các biểu mẫu kèm theo
PHỤ LỤC I

(Kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 07

**DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM ĐĂNG KÝ
XUẤT KHẨU VÀO VIỆT NAM**

TT	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh	Mã số	Địa chỉ	Sản phẩm đăng ký xuất khẩu vào Việt Nam	Ghi chú

....., ngày.... tháng.... năm....

**CƠ QUAN THẨM QUYỀN VỀ AN TOÀN
THỰC PHẨM CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU**
(Ký tên, đóng dấu)

**THÔNG TIN VỀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ
VÀ NĂNG LỰC KIỂM SOÁT AN TOÀN THỰC PHẨM
CỦA CƠ QUAN THẨM QUYỀN NƯỚC XUẤT KHẨU**

1. Hệ thống tổ chức và bộ máy quản lý:

.....

.....

2. Cán bộ thực thi nhiệm vụ (số lượng, trình độ, các khóa đào tạo về kỹ thuật...):

.....

.....

3. Hệ thống các văn bản, tiêu chuẩn, quy trình kiểm soát và chứng nhận an toàn thực phẩm:

.....

.....

4. Hệ thống kiểm tra, giám sát các chất tồn dư, vi sinh vật gây bệnh... đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

.....

5. Chương trình kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm:

.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
**CƠ QUAN THẨM QUYỀN VỀ AN TOÀN
THỰC PHẨM CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU**
(Ký tên, đóng dấu)

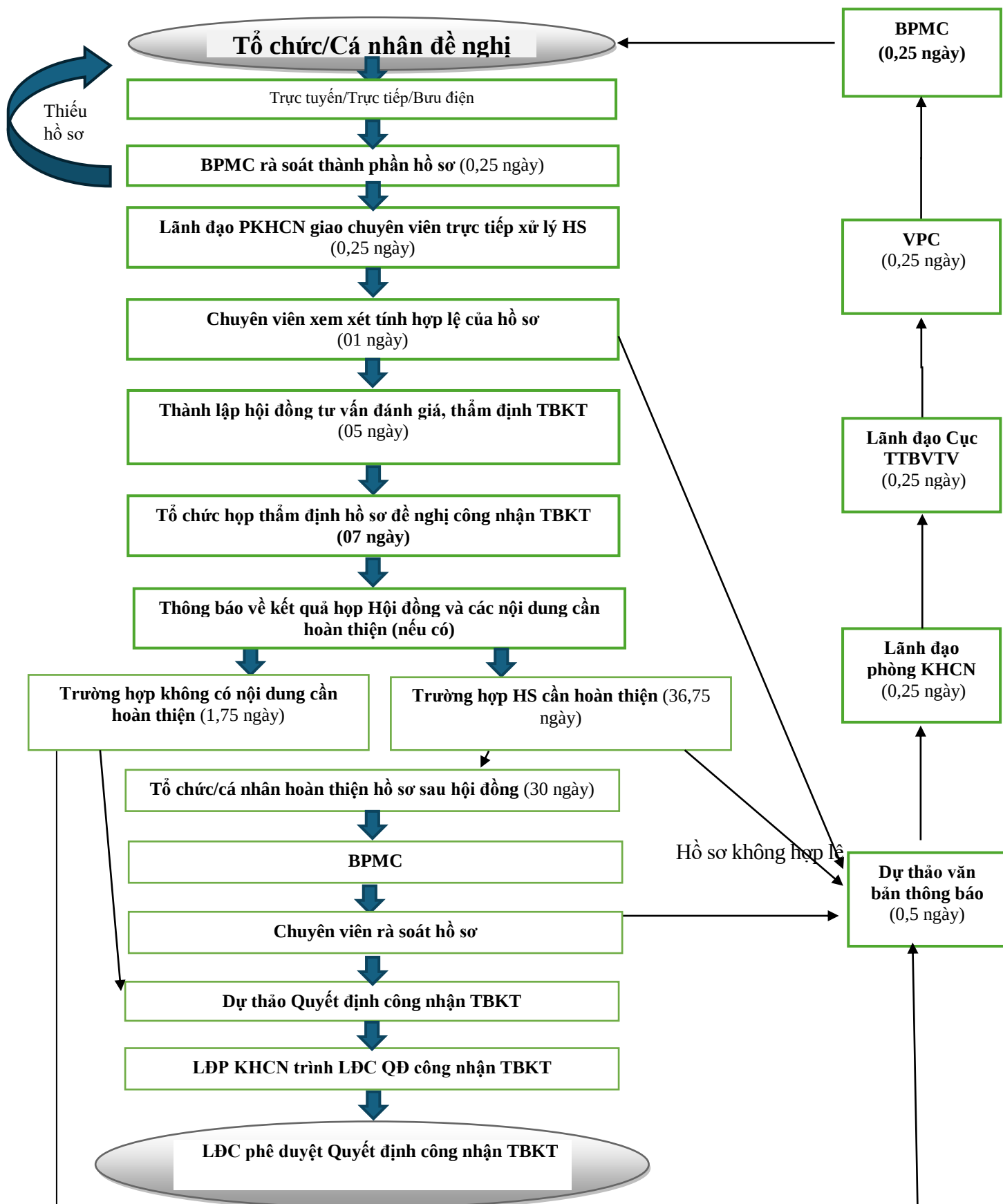
**BẢN TÓM LƯỢC THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM
AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Địa chỉ:
3. Sản phẩm:
4. Mô tả quy trình sản xuất:
5. Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng:

....., ngày.... tháng.... năm.....
**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN THẨM QUYỀN
VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA NƯỚC
XUẤT KHẨU**
(Ký tên, đóng dấu)

26. Quy trình 26. Quy trình Công nhận tiến bộ kỹ thuật (Mã 2.001576):
Tổng thời gian giải quyết TTHC là 53 ngày làm việc.

I. Sơ đồ công nhận Tiến bộ kỹ thuật



II. Đối tượng thực hiện:

Tổ chức/cá nhân đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV
- Phòng Khoa học công nghệ: P. KHCN
- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: BPMC
- Chuyên viên: CV
- Hội đồng tư vấn thẩm định: HĐTVTD
- Tiến bộ kỹ thuật: TBKT
- Hồ sơ: HS
- Lãnh đạo Cục: LĐC
- Lãnh đạo phòng: LDP
- Văn phòng Cục: VPC

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

1.1. Tiếp nhận và chuyển hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: công chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa, lãnh đạo phòng.

b) Mô tả công việc:

- BPMC tiếp nhận trực tiếp hồ sơ của tổ chức/cá nhân đề nghị hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu điện; kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư 22/2026/TT-BNNMT; trả hồ sơ trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc lập phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, BPMC chuyển hồ sơ cho P. KHCN.

- Lãnh đạo P. KHCN phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết: **0,5 ngày**

- BPMC: 0,25 ngày làm việc;

- P. KHCN: 0,25 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ, phiếu chuyển hồ sơ.

- Phiếu từ chối tiếp nhận hồ sơ

- Hồ sơ đầy đủ được chuyển từ BPMC tới chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

1.2. Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục, Lãnh đạo P. KHCN, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, VPC, BPMC.

b) Mô tả công việc:

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ kiểm tra nội dung và sự phù hợp của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký về một trong các trường hợp: chấp nhận hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối nếu hồ sơ không hợp lệ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

c) Thời hạn giải quyết: **2,5 ngày**

d) Kết quả, sản phẩm: Văn bản gửi cho tổ chức, cá nhân về hồ sơ đăng ký.

1.3. Quy trình ban hành văn bản trong quá trình xử lý hồ sơ

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục, Lãnh đạo P. KHCN, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, VPC.

b) Mô tả công việc:

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu quy định.

- Lãnh đạo P. KHCN rà soát, trình Lãnh đạo Cục TTTV xem xét, quyết định.

- Lãnh đạo Cục TTTV ký văn bản.

- Sau khi văn bản được Lãnh đạo Cục ký ban hành, VPC phát hành văn bản (ngay trong ngày hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều) và chuyển BPMC.

- BPMC chuyển cho tổ chức, cá nhân đăng ký.

c) Thời hạn giải quyết

- Chuyên viên: 1,5 ngày làm việc;

- Lãnh đạo PKHCN: 0,25 ngày làm việc;

- Lãnh đạo Cục TTTV: 0,25 ngày làm việc;

-VPC: 0,25 ngày làm việc;

- BPMC: 0,25 ngày làm việc;

d) Kết quả, sản phẩm: Văn bản gửi cho tổ chức, cá nhân về hồ sơ đăng ký.

2. Bước 2: Xử lý hồ sơ (sau khi chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)

2.1. Thành lập hội đồng tư vấn đánh giá, thẩm định tiến bộ kỹ thuật:

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P. KHCN, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, VPC, thành viên hội đồng thẩm định.

b) Mô tả công việc:

- Khi hồ sơ đáp ứng quy định, chuyên viên trực tiếp xử lý HS tiến hành dự thảo Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá, thẩm định tiến bộ kỹ thuật (sau đây viết tắt là Hội đồng), trình lãnh đạo Cục ký ban hành Quyết định thành lập Hội đồng. Thành phần của Hội đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 04/2018/TT-BNNPTNT.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ gửi hồ sơ cho các thành viên Hội đồng.

c) Thời hạn giải quyết: **05 ngày**

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: 3,5 ngày làm việc;
- Lãnh đạo P. KHCN: 0,5 ngày làm việc;
- VPC: 0,5 ngày làm việc;
- Lãnh đạo Cục TTTV: 0,5 ngày làm việc;

d) Kết quả, sản phẩm:

- Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá, thẩm định tiến bộ kỹ thuật;
- Gửi hồ sơ cho các thành viên Hội đồng

2.2. Tổ chức họp thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật.

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P. KHCN, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ký Quyết định thành lập hội đồng, Cục TTTV tổ chức họp thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật. Phương thức, trình tự thẩm định của Hội đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 04/2018/TT-BNNPTNT.

c) Thời hạn giải quyết: **07 ngày**

- Lãnh đạo Cục: 01 ngày làm việc;
- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: 06 ngày.

d) Kết quả, sản phẩm: Biên bản họp hội đồng thẩm định tiến bộ kỹ thuật.

2.3. Xử lý hồ sơ sau hội đồng tư vấn thẩm định TBKT.

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P. KHCN, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ.

b) Mô tả công việc:

Chuyên viên trực tiếp xử lý HS dự thảo thông báo về kết quả họp Hội đồng và các nội dung cần hoàn thiện (nếu có) theo kết luận của Hội đồng, trình Lãnh đạo P. KHCN xem xét và trình LĐC phê duyệt văn bản thông báo chuyển BPMC gửi đến tổ chức, cá nhân đăng ký. Trường hợp không có nội dung cần hoàn thiện, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, tiến hành dự thảo Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật.

- Trường hợp hồ sơ cần hoàn thiện: Sau khi tổ chức, cá nhân đăng ký được thông báo, tiến hành hoàn thiện hồ sơ gửi về Cục TTTV. BPMC tiếp nhận và chuyển lãnh đạo P. KHCN phân công chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ tiếp nhận và xử lý.

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, tiến hành rà soát hồ sơ hoàn thiện của tổ chức/cá nhân và dự thảo Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật.

c) Thời hạn giải quyết:

c1. Trường hợp không có nội dung cần hoàn thiện: 1,75 ngày

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: 0,75 ngày;

- Lãnh đạo P. KHCN: 0,25 ngày làm việc;
- Lãnh đạo Cục: 0,25 ngày làm việc;
- VPC: 0,25 ngày làm việc;
- BPMC: 0,25 ngày làm việc.

c2. Trường hợp hồ sơ cần hoàn thiện: 36,75 ngày

- Tổ chức cá nhân đăng ký: 30 ngày làm việc;
- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: 06 ngày;
- Lãnh đạo P. KHCN: 0,25 ngày làm việc;
- Lãnh đạo Cục: 0,25 ngày làm việc;
- VPC: 0,25 ngày làm việc;
- BPMC: 0,25 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Văn bản thông báo kết quả họp Hội đồng và các nội dung cần hoàn thiện (nếu có);

- Dự thảo Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P. KHCN, chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ, BPMC, VPC.

b) Mô tả công việc:

Chuyên viên xử lý trực tiếp trình lãnh đạo P. KHCN dự thảo quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật;

Lãnh đạo P. KHCN duyệt dự thảo quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật;

Lãnh đạo Cục TTTV phê duyệt, ký quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật;

Đăng tải Quyết định công nhận TBKT trên cổng thông tin điện tử của Cục

c) Thời hạn giải quyết: 1,25 ngày

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ: 0,25 ngày
- Lãnh đạo P. KHCN: 0,25 ngày làm việc;
- Lãnh đạo Cục TTTV: 0,25 ngày làm việc;
- VPC: 0,25 ngày làm việc;
- BPMC: 0,25 ngày làm việc;

d) Kết quả, sản phẩm: Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là **53 ngày** kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Cục TTTV là đơn vị chịu trách nhiệm toàn diện về pháp lý của hồ sơ và nội dung Quyết định công nhận quy trình TBKT;

- Chuyên viên trực tiếp xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- Lãnh đạo P. KHCN chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý và toàn diện về nội dung Quyết định công nhận quy trình TBKT;

- Lãnh đạo VPC chịu trách nhiệm rà soát về thể thức, kỹ thuật trình bày và thủ tục phát hành văn bản của Cục TTBVTV theo Quy chế làm việc của Cục TTTV;

- Lãnh đạo Cục TTTV chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng BNNMT về tính pháp lý, khoa học thực tiễn và toàn diện về nội dung Quyết định công nhận quy trình TBKT;

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, chuyên viên xử lý gửi lại phiếu hẹn của Cục TTTV gửi tới BPMC hẹn lại ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân, nêu rõ lý do chậm trả kết quả. Lãnh đạo P. KHCN ký phiếu hẹn lại ngày trả kết quả gửi tổ chức, cá nhân theo quy định.

Các biểu mẫu kèm theo

Phụ lục

Các biểu mẫu công nhận tiến bộ kỹ thuật

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 5 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 1 - Văn bản đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Kính gửi:..... *

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật:.....

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại: ; Fax: ; E-mail:

4. Tên tiến bộ kỹ thuật đề nghị công nhận:

.....

5. Căn cứ công nhận tiến bộ kỹ thuật:.....

.....

6. Tóm tắt nội dung tiến bộ kỹ thuật:.....

.....

5. Đề xuất địa bàn áp dụng:.....

.....

Đề nghị công nhận..... là tiến bộ kỹ thuật./.

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: () Tên Cơ quan thực hiện công nhận tiến bộ kỹ thuật*

Mẫu số 2 - Báo cáo kết quả nghiên cứu tiên bộ kỹ thuật

Tên tổ chức đề nghị
công nhận tiên bộ kỹ thuật (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TIẾN BỘ KỸ THUẬT

1. Tên tiên bộ kỹ thuật đề nghị công nhận:
2. Tên cơ quan/ tác giả đề nghị:
Địa chỉ:
Điện thoại:; Fax:; E-mail:
3. Tác giả tiên bộ kỹ thuật:
4. Nguồn gốc của tiên bộ kỹ thuật:
5. Phương pháp nghiên cứu, thử nghiệm:
6. Tóm tắt nội dung, kết quả, điều kiện, quy trình chuyển giao của tiên bộ kỹ thuật:
- Tóm tắt nội dung của tiên bộ kỹ thuật
- Giá trị khoa học: Tính mới, tính sáng tạo, tính cạnh tranh, tính ổn định
- Giá trị ứng dụng của tiên bộ kỹ thuật: Đảm bảo chất lượng, giảm thiểu tác động đến môi trường, có triển vọng mở rộng sản xuất
- Hiệu quả kinh tế (đối với tiên bộ kỹ thuật tương tự đã được công nhận)
- Địa điểm, thời gian và quy mô đã ứng dụng; tổng hợp ý kiến nhận xét của các tổ chức, cá nhân ứng dụng tiên bộ kỹ thuật
- Phạm vi/điều kiện ứng dụng
6. Kết luận và đề nghị:

Người lập báo cáo (2)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổ chức đề nghị công nhận (3)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) và (3) Trường hợp đề nghị công nhận TBKT là cá nhân thì không ghi mục này.
- (2) Trường hợp đề nghị công nhận TBKT là cá nhân thì ghi tên của cá nhân đề nghị công nhận TBKT.

Mẫu số 3 - Nhận xét ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

NHẬN XÉT ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT TRONG SẢN XUẤT

I. Thông tin chung:

1. Tên tiến bộ kỹ thuật:
2. Tên tổ chức, cá nhân triển khai ứng dụng:
3. Địa điểm ứng dụng:
4. Tên tổ chức hoặc cá nhân nhận xét (*Đối với cá nhân ghi rõ họ tên, đơn vị, học vị và học hàm*):.....

II. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung ứng dụng:
2. Nhận xét kết quả đạt được khi ứng dụng tiến bộ kỹ thuật:
 - a) Về giá trị khoa học: Tính mới, tính sáng tạo, tính cạnh tranh cao, tính ổn định
 - b) Về giá trị ứng dụng của tiến bộ kỹ thuật: Đảm bảo chất lượng, giảm thiểu tác động đến môi trường, có triển vọng mở rộng sản xuất
 - c) Hiệu quả kinh tế (đối với tiến bộ kỹ thuật tương tự đã được công nhận)
3. Đánh giá chung (ưu điểm, tồn tại) về tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất:
.....

III. Kết luận và đề nghị

(*có đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật hay không?*)
.....

Tổ chức hoặc cá nhân nhận xét
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú: Nếu chủ thể nhận xét tiến bộ kỹ thuật là cá nhân, yêu cầu phải được xác nhận của cơ quan hoặc địa phương

(Kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật

Hà Nội, ngày tháng năm

Về việc công nhân tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực....

Xét đề nghị của ... (3),

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Nêu các căn cứ trực tiếp để ban hành quyết định (văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức).
- (2) Các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định.
- (3) Cơ quan thực hiện công nhận tiến bộ kỹ thuật
- (4) Tên tiến bộ kỹ thuật
- (5) Ghi tên tác giả hoặc nhóm tác giả
- (6) (7) Ghi tên tổ chức có tiến bộ kỹ thuật được công nhận

**PHỤ LỤC KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
TIẾN BỘ KỸ THUẬT VỀ ...**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- ngày tháng năm của...)

1. Tên tiến bộ kỹ thuật:

2. Tác giả:

Tên tác giả (hoặc nhóm tác giả):

Tổ chức có TBKT được công nhận:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

3. Xuất xứ của tiến bộ kỹ thuật:

4. Tóm tắt nội dung của tiến bộ kỹ thuật

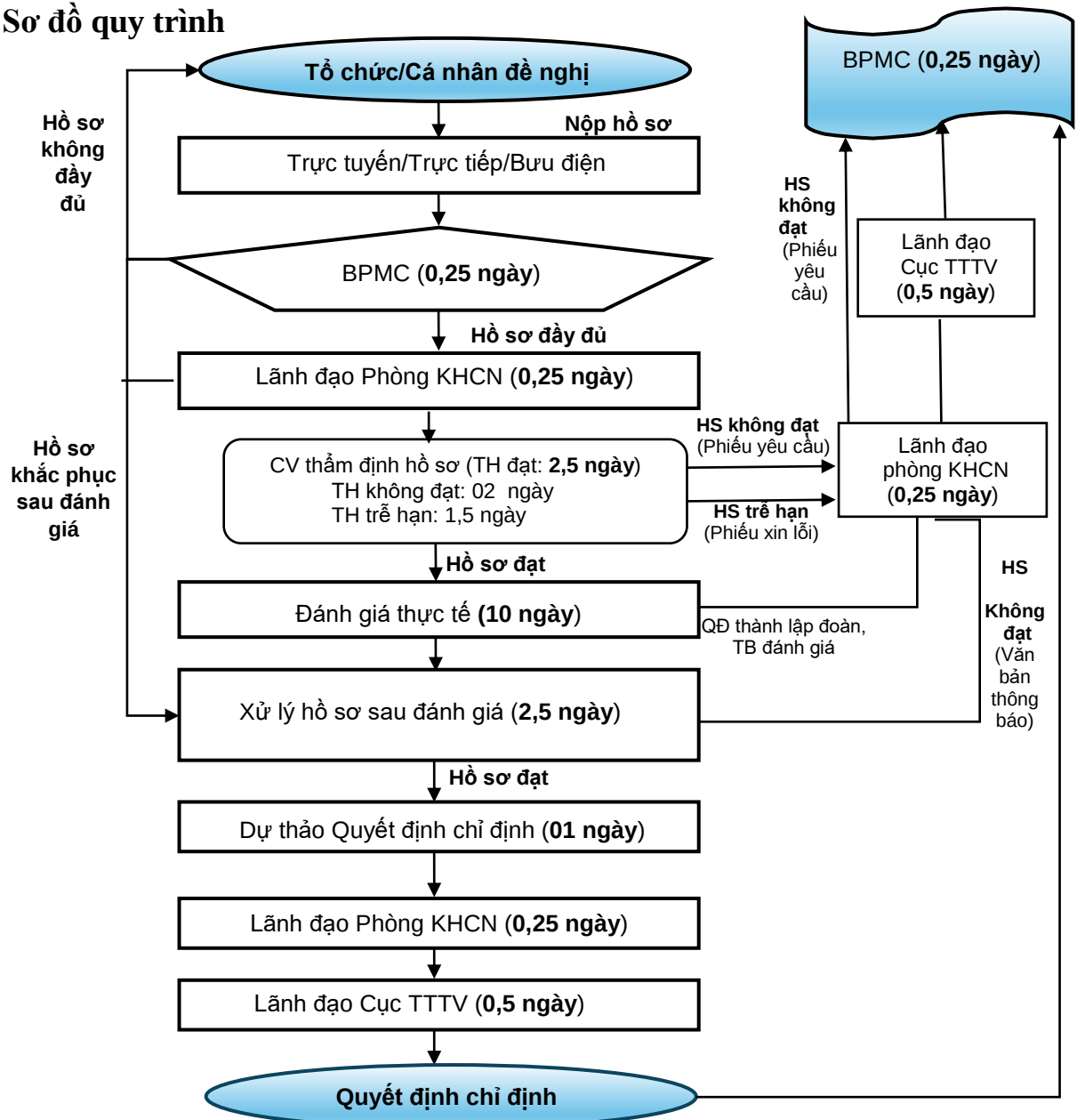
4.1. Nội dung của tiến bộ kỹ thuật (tóm tắt nội dung chính của tiến bộ kỹ thuật)

4.2. Địa điểm ứng dụng

4.3. Phạm vi/điều kiện ứng dụng

27. Quy trình 27: Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp lần đầu đối với thuốc bảo vệ thực vật; (Mã: 1.116218) Thời hạn giải quyết 18 ngày.

I. Sơ đồ quy trình



II. Đối tượng thực hiện: Tổ chức đánh giá sự phù hợp

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV
- Phòng Khoa học Công nghệ: P.KHCN
- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: BPMC
- Đánh giá sự phù hợp: ĐGSPH
- Tổ chức thử nghiệm: PTN
- Tổ chức chứng nhận: TCCN

- Văn phòng Cục: VPC

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

1.1. Tiếp nhận và chuyển hồ sơ

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Công chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa, Lãnh đạo phòng.

b) Mô tả công việc:

- BPMC tiếp nhận 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định của tổ chức/cá nhân theo hình thức dịch vụ công trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Trường hợp Cổng bị lỗi hoặc thủ tục chưa hoàn thiện hạ tầng dịch vụ công trực tuyến, tiếp nhận hồ sơ bản giấy nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- BPMC kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định, lập phiếu từ chối tiếp nhận và trả hồ sơ trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ. Trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, BPMC gửi thông báo thu phí để tổ chức/cá nhân nộp phí theo đúng quy định tại Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 (Đối với trường hợp chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy lần đầu) đồng thời lập phiếu tiếp nhận, chuyển hồ sơ về P. KHCN xử lý.

c) Thời hạn giải quyết: 0,5 ngày làm việc

- BPMC: 0,25 ngày làm việc;

- PKHCN: 0,25 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Phiếu từ chối tiếp nhận hồ sơ (nếu có).

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

- Thông báo thu phí (Đối với trường hợp chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy lần đầu)

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới P.KHCN.

1.2. Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P.KHCN, chuyên viên, BPMC.

b) Mô tả công việc:

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Lãnh đạo P.KHCN phân công chuyên viên xử lý hồ sơ kiểm tra nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

Chuyên viên thẩm định hồ sơ, trình Lãnh đạo P. KHCN phê duyệt kết quả thẩm định.

Nếu kết quả thẩm định không đạt, chuyên viên dự thảo Phiếu yêu cầu tổ chức/cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo mẫu quy định tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025, trình Lãnh đạo P.KHCN ký (nếu không đồng ý, Lãnh đạo phòng sẽ trả chuyên viên rà soát lại), BPMC phát hành gửi tổ chức/cá nhân đăng ký.

Nếu kết quả thẩm định đạt, chuyên viên trình Lãnh đạo P.KHCN phiếu thẩm định thể hiện nội dung đề nghị thành lập đoàn đánh giá thực tế.

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, chuyên viên dự thảo Phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả theo đúng mẫu quy định tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025, trình Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, trình ký Lãnh đạo Cục TTTV ban hành.

c) Thời hạn giải quyết: 2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ và 1,5 ngày nếu phát sinh trường hợp hồ sơ chậm tiến độ (thời gian tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết)

- Chuyên viên: 02 ngày làm việc hoặc 0,5 ngày làm việc (nếu phát sinh phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả)

- Lãnh đạo P.KHCN: 0,25 ngày làm việc

- Lãnh đạo Cục TTTV: 0,5 ngày làm việc (nếu phát sinh phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả)

- BPMC: 0,25 ngày làm việc

d) Kết quả, sản phẩm: Phiếu thẩm định hồ sơ, Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả (nếu có).

2. Bước 2: Đánh giá thực tế

2.1. Thành lập Đoàn đánh giá:

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P.KHCN, chuyên viên xử lý hồ sơ, VPC, BPMC, chuyên gia, đoàn đánh giá.

b) Mô tả công việc:

- Trong 10 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ hợp lệ, chuyên viên trình Lãnh đạo P.KHCN Dự thảo Quyết định cử chuyên gia/thành lập đoàn đánh giá, Thông báo đánh giá. Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, ký trình Lãnh đạo Cục TTTV (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại chuyên viên và yêu cầu rà soát lại). Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Quyết định cử chuyên gia/thành lập đoàn đánh giá, Thông báo đánh giá (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại P.KHCN rà soát lại). BPMC thông báo bằng văn bản/gửi email cho tổ chức đăng ký.

- Chuyên gia hoặc ít nhất 01 thành viên đoàn đánh giá phải được đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng tương ứng. Kết thúc đánh giá, chuyên gia/đoàn đánh giá ký biên bản và gửi về Cục TTTV trong vòng 05 ngày.

- Nếu phải khắc phục, tổ chức gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục trong thời hạn không quá 30 ngày; trường hợp kéo dài phải báo cáo về Cục TTTV bằng văn bản, tổng thời gian tối đa không quá 06 tháng.

c) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc để quyết định thực hiện đánh giá (thời gian đánh giá, khắc phục không tính vào thời gian xử lý thủ tục hành chính).

d) Kết quả, sản phẩm: Quyết định cử chuyên gia/thành lập đoàn; Thông báo đánh giá; biên bản đánh giá; báo cáo kết quả hành động khắc phục (nếu có).

2.2. Xử lý hồ sơ sau đánh giá thực tế

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P. KHCN, chuyên viên, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Sau khi nhận được hồ sơ khắc phục của tổ chức/cá nhân gửi về, BPMC tiếp nhận và chuyển lãnh đạo P. KHCN phân công chuyên viên xử lý hồ sơ xử lý.

- Chuyên viên thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ khắc phục đạt yêu cầu, chuyên viên trình Lãnh đạo P. KHCN dự thảo Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm tạm thời. Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, ký trình Lãnh đạo Cục TTTV (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại chuyên viên và yêu cầu rà soát lại), Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Quyết định chỉ định tạm thời tổ chức thử nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (trường hợp Lãnh đạo Cục TTTV không đồng ý sẽ trả lại P.KHCN rà soát lại).

- Trường hợp hồ sơ không đạt, chuyên viên trình Lãnh đạo P.KHCN dự thảo Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định nêu rõ lý do. Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, trình ký Lãnh đạo Cục TTTV (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại chuyên viên và yêu cầu rà soát lại). Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định (trường hợp Lãnh đạo Cục TTTV không đồng ý sẽ trả lại P.KHCN rà soát lại).

c) Thời hạn giải quyết: 4,75 ngày làm việc

- BPMC: 0,25 ngày làm việc

- Chuyên viên: 3,5 ngày làm việc;

- Lãnh đạo P. KHCN: 0,5 ngày làm việc;

- Lãnh đạo Cục TTTV: 0,5 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm: Dự thảo Quyết định chỉ định/văn bản thông báo.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: BPMC

b) Mô tả công việc: BPMC trả kết quả thủ tục hành chính cho khách hàng ngay trong ngày hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều.

c) Thời hạn giải quyết: 0,25 ngày làm việc

d) Kết quả, sản phẩm: Quyết định chỉ định /Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là 18 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ, thời gian đánh giá tại cơ sở, thời gian khắc phục.

- Cục TTTV chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính ;

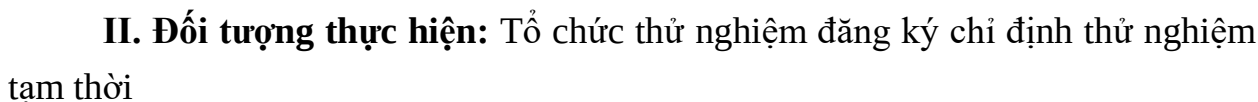
- Lãnh đạo P. KHCN chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

- Lãnh đạo VPC chịu trách nhiệm rà soát về thể thức, kỹ thuật trình bày và thủ tục phát hành văn bản theo quy định;

- Chuyên viên xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- BPMC chịu trách nhiệm tiếp nhận, chuyển hồ sơ và trả kết quả;

I. Sơ đồ quy trình



III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV
- Phòng Khoa học Công nghệ: P. KHCN
- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: BPMC
- Tổ chức thử nghiệm: PTN
- Văn phòng Cục: VPC

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

1.1. Tiếp nhận và chuyển hồ sơ

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC, Lãnh đạo P.KHCN.

b) Mô tả công việc:

- BPMC tiếp nhận 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định của tổ chức/cá nhân theo hình thức dịch vụ công trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Trường hợp Cổng bị lỗi hoặc thủ tục chưa hoàn thiện hạ tầng dịch vụ công trực tuyến, tiếp nhận hồ sơ bản giấy nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

BPMC kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định, lập phiếu từ chối tiếp nhận và trả hồ sơ trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ. Trong trường hợp hồ sơ đầy đủ lập phiếu tiếp nhận, chuyển hồ sơ về P. KHCN xử lý.

c) Thời hạn giải quyết: 0,5 ngày làm việc

- BPMC: 0,25 ngày làm việc;

- P.KHCN: 0,25 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả .
- Phiếu từ chối tiếp nhận hồ sơ (nếu có).
- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới P.KHCN.

1.2. Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P. KHCN, chuyên viên xử lý hồ sơ, BPMC.

b) Mô tả công việc:

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Lãnh đạo P.KHCN phân công chuyên viên xử lý hồ sơ kiểm tra nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

Chuyên viên thẩm định hồ sơ, trình Lãnh đạo P. KHCN phê duyệt kết quả thẩm định.

Nếu kết quả thẩm định không đạt, chuyên viên dự thảo Phiếu yêu cầu tổ chức/cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo mẫu quy định, trình Lãnh đạo P.KHCN ký, BPMC phát hành gửi tổ chức/cá nhân đăng ký (nếu không đồng ý, trả lại chuyên viên rà soát lại).

Nếu kết quả thẩm định đạt, chuyên viên trình Lãnh đạo P.KHCN phiếu thẩm định thể hiện nội dung đề nghị thành lập đoàn đánh giá thực tế (nếu không đồng ý trả lại chuyên viên rà soát lại).

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, chuyên viên dự thảo Phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả theo đúng mẫu quy định tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025, trình Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, trình ký Lãnh đạo Cục TTTV ban hành.

c) Thời hạn giải quyết: 2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ và 1,5 ngày nếu phát sinh trường hợp hồ sơ chậm tiến độ (thời gian tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết)

- Chuyên viên: 02 ngày làm việc hoặc 0,5 ngày làm việc (nếu phát sinh phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả)

- Lãnh đạo P.KHCN: 0,25 ngày làm việc

- Lãnh đạo Cục TTTV: 0,5 ngày làm việc (nếu phát sinh phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả)

- BPMC: 0,25 ngày làm việc

d) Kết quả, sản phẩm: Phiếu thẩm định hồ sơ, Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả (nếu có).

2. Bước 2: Đánh giá năng lực thực tế

2.1. Thành lập Đoàn đánh giá:

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P.KHCN, chuyên viên, VPC, chuyên gia, đoàn đánh giá, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Trong 10 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ hợp lệ, chuyên viên trình Lãnh đạo P.KHCN Dự thảo Quyết định cử chuyên gia/thành lập đoàn đánh giá, Thông báo đánh giá. Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, ký trình Lãnh đạo Cục TTTV (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại chuyên viên và yêu cầu rà soát lại). Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Quyết định cử chuyên gia/thành lập đoàn đánh giá, Thông báo đánh giá (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại P.KHCN rà soát lại). BPMC thông báo bằng văn bản/gửi email cho tổ chức đăng ký.

- Chuyên gia hoặc ít nhất 01 thành viên đoàn đánh giá phải được đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng tương ứng. Kết thúc đánh giá, chuyên gia/đoàn đánh giá ký biên bản và gửi về Cục TTTV trong vòng 05 ngày.

- Nếu phải khắc phục, tổ chức gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục trong thời hạn không quá 30 ngày; trường hợp kéo dài phải báo cáo về Cục TTTV bằng văn bản, tổng thời gian tối đa không quá 06 tháng.

c) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc để quyết định thực hiện đánh giá; thời gian đánh giá, khắc phục không tính vào thời gian xử lý thủ tục hành chính.

d) Kết quả, sản phẩm: Quyết định cử chuyên gia/thành lập đoàn; thông báo đánh giá; biên bản đánh giá; báo cáo kết quả hành động khắc phục (nếu có).

2.2. Xử lý hồ sơ sau đánh giá thực tế

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P. KHCN, chuyên viên, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Sau khi nhận được hồ sơ khắc phục của tổ chức/cá nhân gửi về, BPMC tiếp nhận và chuyển lãnh đạo P. KHCN phân công chuyên viên xử lý hồ sơ xử lý.

- Chuyên viên thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ khắc phục đạt yêu cầu, chuyên viên trình Lãnh đạo P. KHCN dự thảo Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm tạm thời. Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, ký trình Lãnh đạo Cục TTTV (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại chuyên viên và yêu cầu rà soát lại), Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Quyết định chỉ định tạm thời tổ chức thử nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (trường hợp Lãnh đạo Cục TTTV không đồng ý sẽ trả lại P.KHCN rà soát lại).

- Trường hợp hồ sơ không đạt, chuyên viên trình Lãnh đạo P.KHCN dự thảo Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định nêu rõ lý do. Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, trình ký Lãnh đạo Cục TTTV (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại chuyên viên và yêu cầu rà soát lại). Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định (trường hợp Lãnh đạo Cục TTTV không đồng ý sẽ trả lại P.KHCN rà soát lại)

c) Thời hạn giải quyết: 4,75 ngày làm việc

- BPMC: 0,25 ngày làm việc

- Chuyên viên: 3,75 ngày làm việc;

- Lãnh đạo P. KHCN: 025 ngày làm việc;

- Lãnh đạo Cục TTTV: 0,5 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm: Dự thảo Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm tạm thời/văn bản thông báo.

3. Bước 3: Trả kết quả

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: BPMC

b) Mô tả công việc: BPMC trả kết quả thủ tục hành chính cho khách hàng ngay trong ngày hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều.

c) Thời hạn giải quyết: 0,25 ngày làm việc

d) Kết quả, sản phẩm: Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là 18 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ, thời gian đánh giá tại cơ sở, thời gian khắc phục.

- Cục TTTV chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính ;

- Lãnh đạo P. KHCN chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

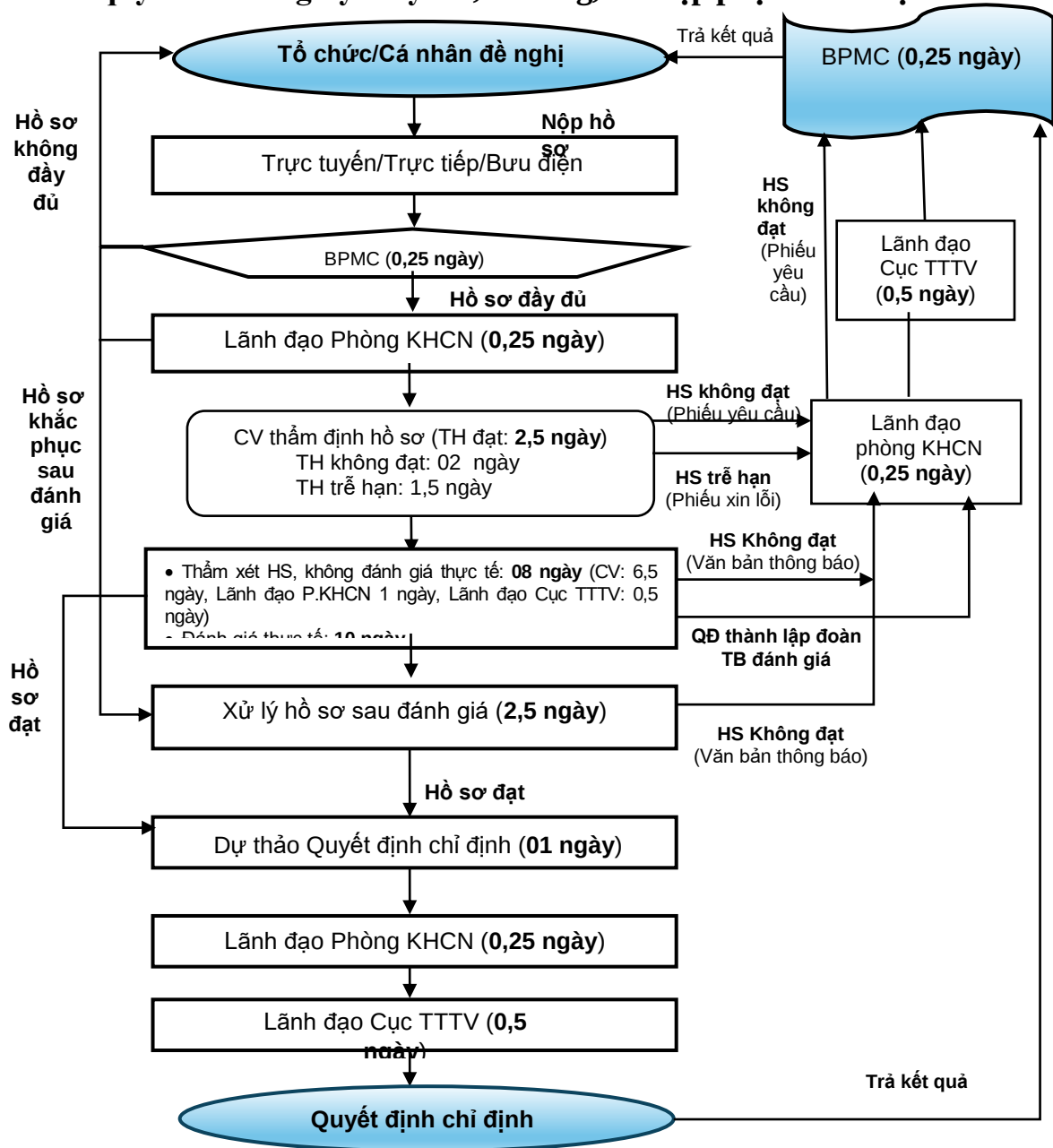
- Lãnh đạo VPC chịu trách nhiệm rà soát về thể thức, kỹ thuật trình bày và thủ tục phát hành văn bản theo quy định;

- Chuyên viên xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

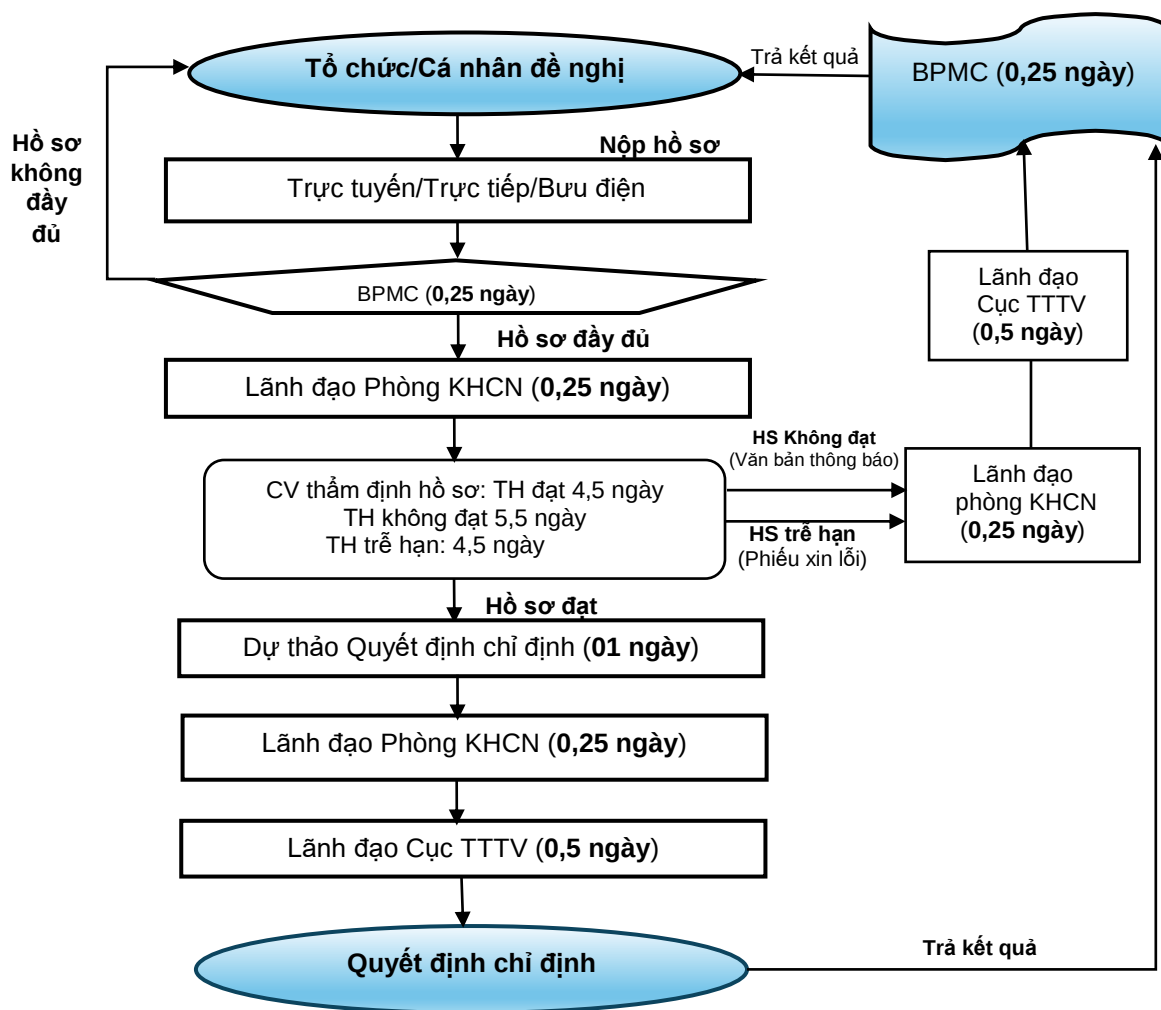
- BPMC chịu trách nhiệm tiếp nhận, chuyển hồ sơ và trả kết quả;

29. Quy trình 29. Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp có thời hạn giải quyết 18 ngày đối với trường hợp thay đổi, bổ sung, thu hẹp phạm vi chỉ định nếu có đánh giá thực tế; 15 ngày đối với đối với trường hợp thay đổi, bổ sung, thu hẹp phạm vi chỉ định không đánh giá thực tế và 05 ngày đối với trường hợp thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức đã có Quyết định chỉ định. (Mã: 1.116220)

Ia. Sơ đồ quy trình đăng ký thay đổi, bổ sung, thu hẹp phạm vi chỉ định



Ib. Sơ đồ quy trình đăng ký thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức



II. Đối tượng thực hiện: Tổ chức đánh giá sự phù hợp

III. Các cụm từ viết tắt sử dụng trong quy trình

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Cục TTTV
- Phòng Khoa học Công nghệ: P. KHCN
- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: BPMC
- Đánh giá sự phù hợp: ĐGSPH
- Tổ chức thử nghiệm: PTN
- Tổ chức chứng nhận: TCCN
- Văn phòng Cục: VPC

IV. Mô tả quy trình thực hiện

1. Trường hợp thay đổi, bổ sung, thu hẹp phạm vi, lĩnh vực được chỉ định

1.1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

1.1.1. Tiếp nhận và chuyển hồ sơ

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC, Lãnh đạo P.KHCN.

b) Mô tả công việc:

BPMC tiếp nhận 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định của tổ chức/cá nhân theo hình thức dịch vụ công trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Trường hợp Cổng bị lỗi hoặc thủ tục chưa hoàn thiện hạ tầng dịch vụ công trực tuyến, tiếp nhận hồ sơ bản giấy nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- BPMC kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định, lập phiếu từ chối tiếp nhận và trả hồ sơ trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ. Trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, BPMC lập phiếu tiếp nhận, chuyển hồ sơ về P. KHCN xử lý.

c) Thời hạn giải quyết: 0,5 ngày làm việc

- BPMC: 0,25 ngày làm việc;

- P. KHCN: 0,25 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả .

- Phiếu từ chối tiếp nhận hồ sơ (nếu có).

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới P.KHCN.

1.1.2. Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P.KHCN, Chuyên viên, BPMC.

b) Mô tả công việc:

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Lãnh đạo P.KHCN phân công chuyên viên xử lý hồ sơ kiểm tra nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

Chuyên viên thẩm định hồ sơ, trình Lãnh đạo P. KHCN phê duyệt kết quả thẩm định.

Nếu kết quả thẩm định không đạt, chuyên viên dự thảo Phiếu yêu cầu tổ chức/cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo mẫu quy định tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025, trình Lãnh đạo P.KHCN ký (nếu không đồng ý, Lãnh đạo phòng sẽ trả chuyên viên rà soát lại), BPMC phát hành gửi tổ chức/cá nhân đăng ký.

Nếu kết quả thẩm định đạt, chuyên viên trình Lãnh đạo P.KHCN phiếu thẩm định thể hiện nội dung đề nghị cấp Quyết định chỉ định hoặc Quyết định thành lập đoàn đánh giá thực tế (đối với trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ nhưng có nội dung không phù hợp hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm liên quan đến hồ sơ).

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, chuyên viên dự thảo Phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả theo đúng mẫu quy định tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025, trình Lãnh đạo P. KHCN phê duyệt, trình ký Lãnh đạo Cục TTTV ban hành.

c) Thời hạn giải quyết: 2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ và 1,5 ngày nếu phát sinh trường hợp hồ sơ chậm tiến độ (thời gian tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết)

- Chuyên viên: 02 ngày làm việc hoặc 0,5 ngày làm việc (nếu phát sinh phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả)

- Lãnh đạo P.KHCN: 0,25 ngày làm việc

- Lãnh đạo Cục TTTV: 0,5 ngày làm việc (nếu phát sinh phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả)

- BPMC: 0,25 ngày làm việc

d) Kết quả, sản phẩm: Phiếu thẩm định hồ sơ, Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có), Phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả (nếu có).

1.2. Bước 2: Thẩm xét hồ sơ

1.2.1. Trường hợp hồ sơ không đánh giá thực tế:

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P. KHCN, chuyên viên, VPC, BPMC

b) Mô tả công việc:

Chuyên viên thẩm xét hồ sơ, trình Lãnh đạo P. KHCN phê duyệt kết quả thẩm xét

Chuyên viên trình Lãnh đạo P. KHCN dự thảo Quyết định chỉ định. Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, ký trình Lãnh đạo Cục TTTV (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại chuyên viên và yêu cầu rà soát lại), Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Quyết định chỉ định (trường hợp Lãnh đạo Cục TTTV không đồng ý sẽ trả lại P.KHCN rà soát lại).

- Trường hợp hồ sơ không đạt, chuyên viên trình Lãnh đạo P.KHCN dự thảo Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định nêu rõ lý do. Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, trình ký Lãnh đạo Cục TTTV (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại chuyên viên và yêu cầu rà soát lại). Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định (trường hợp Lãnh đạo Cục TTTV không đồng ý sẽ trả lại P.KHCN rà soát lại)

c) Thời hạn giải quyết: 9,25 ngày làm việc

Chuyên viên thẩm xét: 7,25 ngày làm việc

Lãnh đạo P.KHCN: 01 ngày làm việc

Lãnh đạo Cục TTTV: 01 ngày làm việc

d) Kết quả, sản phẩm: Quyết định chỉ định/Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định.

1.2.2.Trường hợp giá thực tế (Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ nhưng có nội dung không phù hợp hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm liên quan đến hồ sơ:

1.2.2.1. Thành lập đoàn đánh giá

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P. KHCN, chuyên viên, VPC, BPMC, chuyên gia, đoàn đánh giá.

b) Mô tả công việc:

- Trong 10 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ hợp lệ, chuyên viên trình Lãnh đạo P.KHCN Dự thảo Quyết định cử chuyên gia/thành lập đoàn đánh giá, Thông báo đánh giá. Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, ký trình Lãnh đạo Cục TTTV (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại chuyên viên và yêu cầu rà soát lại). Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Quyết định cử chuyên gia/thành lập đoàn đánh giá, Thông báo đánh giá (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại P.KHCN rà soát lại). BPMC thông báo bằng văn bản/gửi email cho tổ chức đăng ký.

- Chuyên gia hoặc ít nhất 01 thành viên đoàn đánh giá phải được đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng tương ứng. Kết thúc đánh giá, chuyên gia/đoàn đánh giá ký biên bản và gửi về Cục TTTV trong vòng 05 ngày.

- Nếu phải khắc phục, tổ chức gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục trong thời hạn không quá 30 ngày; trường hợp kéo dài phải báo cáo về Cục TTTV bằng văn bản, tổng thời gian tối đa không quá 06 tháng.

c) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc để quyết định thực hiện đánh giá (thời gian đánh giá, khắc phục không tính vào thời gian xử lý thủ tục hành chính).

d) Kết quả, sản phẩm: Quyết định cử chuyên gia/thành lập đoàn; thông báo đánh giá; biên bản đánh giá; báo cáo kết quả hành động khắc phục (nếu có).

1.2.2.2 Xử lý hồ sơ sau đánh giá thực tế

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P. KHCN, chuyên viên xử lý hồ sơ, BPMC.

b) Mô tả công việc:

- Sau khi nhận được hồ sơ khắc phục của tổ chức/cá nhân gửi về, BPMC tiếp nhận và chuyển lãnh đạo P. KHCN phân công chuyên viên xử lý hồ sơ xử lý.

- Chuyên viên thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ khắc phục đạt yêu cầu, chuyên viên trình Lãnh đạo P. KHCN dự thảo Quyết định chỉ định. Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, ký trình Lãnh đạo Cục TTTV (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại chuyên viên và yêu cầu rà soát lại), Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Quyết định chỉ định (trường hợp Lãnh đạo Cục TTTV không đồng ý sẽ trả lại P.KHCN rà soát lại).

- Trường hợp hồ sơ không đạt, chuyên viên trình Lãnh đạo P.KHCN dự thảo Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định nêu rõ lý do. Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, trình ký Lãnh đạo Cục TTTV (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại chuyên viên và yêu cầu rà soát lại). Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định (trường hợp Lãnh đạo Cục TTTV không đồng ý sẽ trả lại P.KHCN rà soát lại).

c) Thời hạn giải quyết: 4,75 ngày làm việc

- BPMC: 0,25 ngày làm việc

- Chuyên viên: 3,75 ngày làm việc;

- Lãnh đạo P. KHCN: 025 ngày làm việc;

- Lãnh đạo Cục TTTV: 0,5 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm: Dự thảo Quyết định chỉ định/văn bản thông báo.

1.3. Bước 3: Trả kết quả

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: BPMC

b) Mô tả công việc: BPMC trả kết quả thủ tục hành chính cho khách hàng ngay trong ngày hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều.

c) Thời hạn giải quyết: 0,25 ngày làm việc

d) Kết quả, sản phẩm: Quyết định chỉ định/Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định.

2. Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp có Quyết định chỉ định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) còn hiệu lực nhưng thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức

2.1. Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

2.1.1. Tiếp nhận và chuyển hồ sơ

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Công chức tiếp nhận hồ sơ tại BPMC, Lãnh đạo P.KHCN.

b) Mô tả công việc:

BPMC tiếp nhận 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định của tổ chức/cá nhân theo hình thức dịch vụ công trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Trường hợp Cổng bị lỗi hoặc thủ tục chưa hoàn thiện hạ tầng dịch vụ công trực tuyến, tiếp nhận hồ sơ bản giấy nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- BPMC kiểm tra thành phần hồ sơ theo quy định, lập phiếu từ chối tiếp nhận và trả hồ sơ trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ. Trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, BPMC lập phiếu tiếp nhận, chuyển hồ sơ về P. KHCN xử lý.

c) Thời hạn giải quyết: 0,5 ngày làm việc

- BPMC: 0,25 ngày làm việc;

- P. KHCN: 0,25 ngày làm việc.

d) Kết quả, sản phẩm:

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả .

- Phiếu từ chối tiếp nhận hồ sơ (nếu có).

- Hồ sơ đầy đủ chuyển từ BPMC tới P.KHCN.

2.1.2. Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: Lãnh đạo Cục TTTV, Lãnh đạo P.KHCN, chuyên viên, BPMC.

b) Mô tả công việc:

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Lãnh đạo P.KHCN phân công chuyên viên xử lý hồ sơ kiểm tra nội dung và sự phù hợp của hồ sơ.

- Chuyên viên thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, chuyên viên trình Lãnh đạo P. KHCN dự thảo Quyết định chỉ định. Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, ký trình Lãnh đạo Cục TTTV (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại chuyên viên và yêu cầu rà soát lại), Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Quyết định chỉ định (trường hợp Lãnh đạo Cục TTTV không đồng ý sẽ trả lại P.KHCN rà soát lại).

- Trường hợp hồ sơ không đạt, chuyên viên trình Lãnh đạo P.KHCN dự thảo Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định nêu rõ lý do. Lãnh đạo P.KHCN phê duyệt, trình ký Lãnh đạo Cục TTTV (trường hợp không đồng ý sẽ trả lại chuyên viên và yêu cầu rà soát lại). Lãnh đạo Cục TTTV ký ban hành Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định (trường hợp Lãnh đạo Cục TTTV không đồng ý sẽ trả lại P.KHCN rà soát lại).

- Đối với hồ sơ chậm tiến độ, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, chuyên viên dự thảo Phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả theo đúng mẫu

quy định tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025, trình Lãnh đạo P. KHCN phê duyệt, trình ký Lãnh đạo Cục TTTV ban hành.

c) Thời hạn giải quyết: 6.25 ngày làm việc

- Chuyên viên: 5,5 ngày làm việc

- Lãnh đạo P.KHCN: 0,25 ngày làm việc

- Lãnh đạo Cục TTTV: 0,5 ngày làm việc

d) Kết quả, sản phẩm: Phiếu thẩm định hồ sơ, Phiếu xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả (nếu có), Quyết định chỉ định/ Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định.

2.2. Bước 2: Trả kết quả

a) Đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm: BPMC

b) Mô tả công việc: BPMC trả kết quả thủ tục hành chính cho khách hàng ngay trong ngày hoặc đầu giờ sáng hôm sau nếu văn bản được ký vào cuối buổi chiều.

c) Thời hạn giải quyết: 0,25 ngày làm việc

d) Kết quả, sản phẩm: Quyết định chỉ định/ Văn bản thông báo hồ sơ của tổ chức/cá nhân không đủ điều kiện chỉ định.

V. Nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện

Thời hạn giải quyết TTHC này là 18 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi, bổ sung, thu hẹp phạm vi, lĩnh vực được chỉ định có thực hiện đánh giá thực tế; là 13 ngày làm việc đối với trường hợp không đánh giá thực tế và 05 ngày làm việc đối với trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp có Quyết định chỉ định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) còn hiệu lực nhưng thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức; Kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, thời hạn giải quyết được hiểu là thời gian tối đa thực hiện và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ, thời gian đánh giá tại cơ sở, thời gian khắc phục.

- Cục TTTV chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính ;

- Lãnh đạo P. KHCN chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục TTTV về tính pháp lý của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

- Lãnh đạo VPC chịu trách nhiệm rà soát về thể thức, kỹ thuật trình bày và thủ tục phát hành văn bản theo quy định;

- Chuyên viên xử lý hồ sơ chịu trách nhiệm trước lãnh đạo các cấp trong việc tham mưu các nội dung chuyên môn để giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật và Quy trình này; có trách nhiệm dự thảo văn bản hành chính theo đúng mẫu và thể thức văn bản theo quy định;

- BPMC chịu trách nhiệm tiếp nhận, chuyển hồ sơ và trả kết quả;

PHỤ LỤC

Các biểu mẫu đính kèm theo quy trình nội bộ lĩnh vực đánh giá sự phù hợp

1.	Mẫu giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2.	Mẫu phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3.	Mẫu phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4.	Mẫu phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả
5.	Đơn đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp
6.	Đơn đăng ký thay đổi/bổ sung phạm vi/lĩnh vực được chỉ định
7.	Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp
8.	Đơn đề nghị cấp lại Quyết định chỉ định

Chữ ký số của Tổ chức (nếu là
biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 01

Ban hành theo TT 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025

TÊN CẤP TỈNH (hoặc) BỘ,
NGÀNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ
**TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH
CHÍNH CÔNG (hoặc) BỘ PHẬN
TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC
(BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Mã vạch thể hiện mã số hồ sơ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả
Tiếp nhận hồ sơ của Ông (Bà)/Tổ chức:.....
Số định danh cá nhân/tổ chức:
Địa chỉ:
Số điện thoại: Email:.....
(Trường hợp ủy quyền thì cung cấp thêm thông tin của người ủy quyền, bao gồm:
họ và tên, địa chỉ, số định danh cá nhân, số điện thoại, email, giấy tờ ủy quyền).
Nội dung yêu cầu giải quyết:.....
Thành phần hồ sơ nộp gồm:
1.....
2.....
3.....
Số lượng hồ sơ:.....(bộ)
Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là:.....ngày
Thời gian nhận hồ sơ: giờ.... phút, ngày ... tháng ... năm....
Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:... giờ.... phút, ngày....tháng....năm....
Đăng ký nhận kết quả tại¹:.....
Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyền số:... Số thứ tự.....(nếu có)

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ²

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên hoặc chữ ký số nếu là
biểu mẫu điện tử)

Ghi chú:

¹ Việc nhận kết quả thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

² Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, người nộp hồ sơ ký, ghi rõ họ, chữ đệm và tên vào mục này. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia thì người nộp hồ sơ không phải ký vào mục này.

Chữ ký số của Tổ chức (nếu là

biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 02

Ban hành theo TT 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025

ÊN CẤP TỈNH/CẤP XÃ (hoặc)
BỘ, NGÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG**

(hoặc)

**BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ
TRẢ KẾT QUẢ**

Số:...../HDHS

....., ngày tháng năm

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của Ông (Bà)/Tổ chức:.....

Số định danh cá nhân/tổ chức:.....

Mã hồ sơ (nếu có):.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả..... yêu cầu Ông (Bà)/Tổ chức hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

.....

Lý do:

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông (Bà)/Tổ chức liên hệ với số điện thoại..... để được hướng dẫn.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN

(Ký và ghi rõ họ tên hoặc chữ ký số nếu là biểu
mẫu điện tử)

Chữ ký số của Tổ chức (nếu là
biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 03

Ban hành theo TT 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025

TÊN CẤP TỈNH/CẤP XÃ
(hoặc) BỘ, NGÀNH
**TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG**
(hoặc)
**BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ
TRẢ KẾT QUẢ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC
(BPTNTKQ)

....., ngày tháng năm

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....

.....

.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên hoặc chữ ký số nếu là biểu
mẫu điện tử)

Chữ ký số của Tổ chức (nếu là
biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 04

Ban hành theo TT 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025

TÊN BỘ, NGÀNH/CẤP TỈNH
TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ/CẤP
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../PXL-

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN XIN LỖI VÀ ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN GIẢI QUYẾT

Kính gửi: Ông (Bà)/Tổ chức.....

Ngày...tháng.....năm....., (*tên cơ quan, đơn vị*) tiếp nhận giải quyết hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính (*tên thủ tục hành chính*) của Ông (Bà)/ Tổ chức; số định danh cá nhân/tổ chức...; mã số hồ sơ:.....;

Thời gian hẹn trả kết quả giải quyết hồ sơ: giờ..., ngày....tháng...năm...

Tuy nhiên đến nay, (*tên cơ quan, đơn vị*) chưa trả kết quả giải quyết hồ sơ của Ông (Bà)/Tổ chức đúng theo thời gian hẹn trả kết quả ghi trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Lý do:.....

(*Tên cơ quan, đơn vị*) xin trân trọng gửi lời xin lỗi đến Ông (Bà)/Tổ chức vì sự chậm trễ trong quá trình giải quyết hồ sơ có thể gây phiền hà, tốn kém về chi phí, công sức của Ông (Bà)/Tổ chức.

(*Tên cơ quan, đơn vị*) đề nghị được hẹn lại ngày trả kết quả giải quyết hồ sơ cho Ông (Bà)/Tổ chức vào ngày ... tháng ... năm ...³

(*Tên cơ quan, đơn vị*) rất mong nhận được sự thông cảm của Ông (Bà)/Tổ chức vì sự chậm trễ này.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(*Ký và ghi rõ họ tên hoặc chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử*)

³ Thời gian đề nghị gia hạn trả kết quả tối đa bằng thời gian giải quyết TTHC theo quy định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH
HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

Kính gửi:(tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực, UBND tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)

1. Tên tổ chức:.....

2. Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:..... Fax: E-mail:

Thông tin của phòng thử nghiệm (tên, địa chỉ phòng thử nghiệm) (đối với đăng ký chỉ định tổ chức thử nghiệm)

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng đầu tư số: cơ quan cấp: cấp ngày tại

4. Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm/giám định/chứng nhận/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận số cơ quan cấp: cấp ngày

5. Hồ sơ kèm theo:

-

-

6. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện để được đăng ký chỉ định thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực sản phẩm, hàng hoá, quá trình, môi trường (nêu cụ thể tên sản phẩm, hàng hoá, quá trình, môi trường, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng)¹.

Đề nghị (tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ) xem xét để chỉ định (tên tổ chức) được hoạt động thử nghiệm/giám định/chứng nhận/xác nhận giá trị sử dụng/kiểm tra xác nhận đối với các lĩnh vực, đối tượng tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nêu trên.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

¹ Đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp nào thì ghi hoạt động đó (ví dụ: Đăng ký chỉ định chứng nhận thì ghi chỉ định thực hiện hoạt động chứng nhận).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, BỔ SUNG
QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

Kính gửi:(tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/
Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ)

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:.....Fax:..... E-mail:.....

3. Đã được chỉ định thực hiện việc thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận /xác nhận giá trị sử dụng theo Quyết định số: ngày ../../20.. của...(tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ).

4. Lý do thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định:

☐ Thay đổi, bổ sung hoạt động được chỉ định

Hoạt động chỉ định thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng đề nghị thay đổi/bổ sung (nêu cụ thể tên sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng).

☐ Thay đổi tên, địa chỉ tổ chức hoặc sửa đổi thông tin sai sót

5. Hồ sơ kèm theo:

-

-

Đề nghị (tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ) xem xét đề chỉ định (tên tổ chức) được thay đổi/bổ sung hoạt động thử nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng đối với các lĩnh vực, đối tượng tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nói trên.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

Ghi chú: Đăng ký chỉ định thay đổi/bổ sung lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó

(TÊN BỘ QUẢN LÝ NGÀNH, LĨNH
VỰC/ UBND TỈNH, THÀNH PHỐ)
(TÊN CƠ QUAN ĐẦU MỐI DO BỘ
QUẢN LÝ NGÀNH, LĨNH VỰC/ỦY
BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH
PHỐ GIAO NHIỆM VỤ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....(Số quyết định)....

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm/giám định/chứng nhận/
kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng ¹

....(CHỨC DANH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KÝ QUYẾT ĐỊNH)...

.... (TÊN CƠ QUAN ĐẦU MỐI DO BỘ QUẢN LÝ NGÀNH, LĨNH VỰC/
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ GIAO NHIỆM VỤ)...

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 18 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ
chức của (tên cơ quan đầu mối do bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành
phố giao nhiệm vụ);

Căn cứ Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày.....tháng.....năm 2026 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm,
hàng hóa;

Căn cứ công văn/Quyết định số ngày..... tháng.....năm của(tên bộ quản lý ngành,
lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố) hướng dẫn cụ thể về điều kiện hoạt động thử
nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng và các điều kiện về
năng lực quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật (nếu có);

Theo đề nghị của..... (tên đơn vị thuộc cơ quan đầu mối được giao nhiệm vụ thẩm
xét hồ sơ đăng ký chỉ định).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) thuộc (tên
đơn vị chủ quản, nếu có) (địa chỉ, điện thoại, fax, email) thực hiện việc thử nghiệm/giám
định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng (tên lĩnh vực sản phẩm, hàng hóa,
quá trình, môi trường được chỉ định) phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (tên quy chuẩn kỹ
thuật, số hiệu) do (tên bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành
quy chuẩn kỹ thuật).

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là năm, kể từ ngày ký.

Điều 3 ...(Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp).... có trách nhiệm thực hiện việc thử
nghiệm/giám định/chứng nhận/kiểm tra xác nhận/xác nhận giá trị sử dụng phục vụ quản lý nhà

nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4 (Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp).... và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ... Tên tổ chức tại Điều 1 ...;
- Tên bộ quản lý ngành, lĩnh vực/UBND tỉnh, thành phố chỉ định cơ quan đầu mối (để b/c);
- Bộ KH&CN (để biết);
- Tên tổ chức liên quan (để biết);
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG

(cơ quan ban hành quyết định chỉ định)



¹ Chỉ định loại hình tổ chức nào thì ghi tên tổ chức đó (ví dụ, chỉ định hoạt động thử nghiệm thì ghi chỉ định tổ chức thử nghiệm).